

**BỘ NỘI VỤ
BAN CHỈ ĐẠO ĐIỀU TRA CƠ SỞ HCSN TRUNG ƯƠNG**



**SỔ TAY HƯỚNG DẪN
NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM
PHIẾU HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Hà Nội, 2026

LỜI NÓI ĐẦU

Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 là cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 1559/QĐ-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 và Quyết định số 10/QĐ-BNV ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành Phương án điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 (ĐTCSHCSN). ĐTCSHCSN 2026 được tiến hành trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản của tất cả các đơn vị điều tra thuộc các ngành kinh tế (trừ ngành U “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình” và ngành V “Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế”) theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2025).

ĐTCSHCSN 2026 thu thập thông tin cơ bản về số lượng đơn vị, quy mô và lao động, biên chế, thu nhập của người lao động, thông tin về sản phẩm, doanh thu, chi phí, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, kinh tế số, thương mại điện tử, sử dụng năng lượng, tài sản, cơ cấu, sự phân bố của các cơ sở và của lao động theo địa phương và ngành kinh tế,... Thông tin từ các cơ sở hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập góp phần tạo nên một bức tranh tổng hợp chung của toàn bộ nền kinh tế giúp Đảng, Nhà nước có căn cứ thực tiễn vững chắc trong việc ban hành những chính sách phát triển phù hợp cho từng vùng, từng ngành.

Để thu thập số liệu một cách đầy đủ, chính xác, bảo đảm thành công của ĐTCSHCSN 2026 yêu cầu lực lượng tham gia điều tra phải am hiểu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm cao. Cuốn **“Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm phiếu hành chính, sự nghiệp công lập”** được biên soạn nhằm giúp lực lượng tham gia điều tra hiểu rõ ý nghĩa, mục đích, phạm vi, đối tượng điều tra, những công việc cần làm, nội dung thông tin cần thu thập và một số trường hợp đặc biệt có thể gặp trong quá trình điều tra. Trước khi tiến hành thu thập thông tin, giám sát viên, quản trị viên hệ thống cần nghiên cứu kỹ những nội dung được trình bày trong cuốn sổ tay này.

BAN CHỈ ĐẠO

ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	2
DANH MỤC VIẾT TẮT	4
A. QUY ĐỊNH CHUNG	5
PHẦN I: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP	6
PHẦN II: NHẬN DIỆN ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	9
PHẦN III: QUY TRÌNH THU THẬP THÔNG TIN	10
PHẦN IV: NHIỆM VỤ CỦA GSV VÀ QTHT	12
B. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	14
PHẦN I: GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH (PHIẾU 2A.HC.ĐTHCSN)	15
PHẦN II: GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (PHIẾU 2B.SN.ĐTHCSN)	28
C. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM	49
PHẦN I: HƯỚNG DẪN PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU HÀNH CHÍNH (PHIẾU 2A.HC.ĐTHCSN)	50
PHẦN II: HƯỚNG DẪN PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU SỰ NGHIỆP (PHIẾU 2B.SN.ĐTHCSN)	74
KẾT LUẬN	106
D. PHỤ LỤC	107
PHỤ LỤC I: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	108
PHỤ LỤC II: DANH SÁCH MÃ LOẠI TỔ CHỨC Ở ĐỊA PHƯƠNG	115
PHỤ LỤC III: HỎI - ĐÁP	117
PHỤ LỤC IV: PHIẾU 2A.HC.ĐTHCSN	119
PHỤ LỤC V: PHIẾU 2B.SN.ĐTHCSN	129

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nội dung
1.	BCĐ	Ban chỉ đạo
2.	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
3.	BHXH	Bảo hiểm xã hội
4.	BHYT	Bảo hiểm y tế
5.	CBCC	Cán bộ công chức
6.	CNTT	Công nghệ thông tin
7.	ĐTCSHCSN	Điều tra cơ sở hành chính sự nghiệp
8.	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
9.	GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
10.	HĐND	Hội đồng nhân dân
11.	NSNN	Ngân sách nhà nước
12.	TK	Tài khoản
13.	UBND	Ủy ban nhân dân
14.	XDCB	Xây dựng cơ bản

A

QUY ĐỊNH CHUNG

PHẦN I

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

(Tóm tắt)

1. Mục đích điều tra

Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026 (sau đây gọi là Điều tra CSHCSN 2026) nhằm thu thập thông tin cơ bản về số cơ sở hành chính, sự nghiệp, số lượng, trình độ của lực lượng lao động đang làm việc trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp; kết quả thu, chi của cơ sở nhằm đáp ứng các mục đích sau:

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách quản lý, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, vùng, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực.

- Tổng hợp các chỉ tiêu thống kê chính thức năm 2025 của các chuyên ngành có liên quan đến khối cơ quan hành chính, sự nghiệp (số cơ sở hành chính, sự nghiệp, số lượng, trình độ của lực lượng lao động đang làm việc trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp; kết quả thu chi của cơ sở hành chính, sự nghiệp ...);

- Bổ sung số liệu cho các cuộc điều tra thống kê chọn mẫu hàng năm, tính toán chỉ tiêu GDP và GRDP, và các chỉ tiêu khác thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp xã và các chỉ tiêu thống kê khác;

- Cập nhật cơ sở dữ liệu và dàn mẫu tổng thể về cơ sở hành chính, sự nghiệp cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong những năm tiếp theo của ngành Nội vụ, các Bộ, ngành, địa phương.

- Đáp ứng nhu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước.

2. Đối tượng điều tra, đơn vị điều tra

2.1. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là các cơ quan Đảng; Nhà nước; tổ chức chính trị - xã hội và các cơ sở trực thuộc; các cơ sở hoạt động sự nghiệp công lập.

Không bao gồm các đối tượng: các cơ sở hoạt động thuộc lĩnh vực ngoại giao (đoàn ngoại giao, Đại sứ quán, Lãnh sự quán của nước ngoài); các tổ chức và cơ quan quốc tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2.2. Đơn vị điều tra

- Cơ sở hành chính, bao gồm các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, cụ thể gồm các đơn vị điều tra sau:

+ Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp từ Trung ương đến địa phương;

+ Các cơ sở trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức nói trên (không bao gồm các cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở kinh tế).

- Các cơ sở hoạt động sự nghiệp công lập.

Đơn vị cơ sở thỏa mãn các điều kiện sau:

(1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế;

(2) Có chủ thể quản lý hoặc người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động được trả lương/lao động thường xuyên;

(3) Có thời gian hoạt động liên tục.

(4) Có con dấu, tài khoản riêng và thực hiện chế độ hạch toán kế toán độc lập.

3. Phiếu điều tra

Trong Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026, phiếu điều tra các cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp sử dụng 2 loại phiếu sau:

- Phiếu 2A.HC.ĐTHCSN: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động của cơ sở hành chính.

- Phiếu 2B.SN.ĐTHCSN: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Thời điểm, thời kỳ, thời gian và phương pháp điều tra

4.1. Thời điểm, thời kỳ số liệu

- Thời điểm số liệu: Là thông tin của chỉ tiêu thống kê hiện có tại ngày 01/01/2025, ngày 31/12/2025 hoặc tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

- Thời kỳ số liệu: Là thông tin của chỉ tiêu thống kê phát sinh trong năm 2025 hoặc theo một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể cho từng chỉ tiêu và trong phiếu điều tra.

4.2. Thời gian thu thập thông tin

Thời gian thu thập thông tin đối với cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập từ **ngày 01/4/2026 đến hết ngày 15/5/2026**.

5. Phương pháp thu thập thông tin

Áp dụng thu thập thông tin gián tiếp, cụ thể:

Đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin vào phiếu điều tra điện tử trên trang thông tin điện tử của Điều tra CSHCSN 2026 (phiếu Webform).

Tài khoản truy cập phiếu Webform được cung cấp tới đơn vị điều tra trước thời điểm bắt đầu thu thập thông tin.

6. Công bố kết quả

Thông tin về kết quả điều tra do Bộ trưởng Bộ Nội vụ công bố theo quy định của pháp luật.

Số liệu sơ bộ công bố vào **tháng 6 năm 2026**.

Kết quả chính thức công bố vào **quý IV năm 2026**.

PHẦN II

NHẬN DIỆN ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đơn vị điều tra áp dụng đối với các cơ sở hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong sổ tay này bao gồm:

1. Cơ sở hành chính, phiếu 2A.HC.ĐTHCSN

Cơ sở hành chính, bao gồm các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, cụ thể gồm các đơn vị điều tra sau:

- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp từ Trung ương đến địa phương;
- Các cơ sở trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức nói trên (không bao gồm các cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở kinh tế).

2. Các cơ sở hoạt động sự nghiệp công lập, phiếu 2B.SN.ĐTHCSN

Đơn vị cơ sở thỏa mãn các điều kiện sau:

- (1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế;
- (2) Có chủ thể quản lý hoặc người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động được trả lương/lao động thường xuyên;
- (3) Có thời gian hoạt động liên tục.
- (4) Có con dấu, tài khoản riêng và thực hiện chế độ hạch toán kế toán độc lập.

PHẦN III

QUY TRÌNH THU THẬP THÔNG TIN

Bước 1: BCD/Tổ thường trực địa phương gửi GSV/quản trị hệ thống đường link Trang thông tin điện tử và tài khoản đăng nhập phục vụ việc kê khai thông tin. Thời gian hoàn thành: **Trước ngày 01 tháng 4 năm 2026.**

Quản trị hệ thống liên hệ với các cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn người cung cấp thông tin truy cập vào trang thông tin điện tử cuộc điều tra để xem hướng dẫn khai thông tin và thực hiện khai thông tin theo bảng hỏi điện tử; Phân quyền cho các tài khoản sử dụng trên địa bàn quản lý.

GSV được phân công phụ trách các cơ sở hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện hướng dẫn các đơn vị kê khai nội dung thông tin phiếu điều tra trên trang thông tin điện tử (nếu cần).

Bước 2: Các cơ sở hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng tài khoản đã được cung cấp để đăng nhập vào Trang thông tin điện tử và thực hiện kê khai thông tin của đơn vị mình theo nội dung phiếu điều tra.

Trường hợp đơn vị cần hỗ trợ hoặc hướng dẫn việc kê khai thông tin có thể liên lạc trực tiếp với GSV hoặc thực hiện theo hướng dẫn kê khai thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử.

Thời gian đơn vị kê khai thông tin: **Từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày 15/5/2026.**

Bước 3: GSV theo dõi sát tiến độ thu thập thông tin tại địa bàn do người cung cấp thông tin cung cấp; đôn đốc người cung cấp thông tin thực hiện đúng tiến độ thu thập thông tin theo quy định; hướng dẫn kê khai điều tra cho người cung cấp thông tin; Rà soát thông tin, kiểm tra, phát hiện lỗi, kiểm soát logic, chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp và liên hệ lại nếu cần giải trình, xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên trang thông tin điện tử cuộc điều tra; Thông báo lỗi tới GSV cấp dưới trực tiếp (nếu có) để yêu cầu phối hợp với đơn vị điều tra xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin; Ghi mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm sản xuất...); Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp tiến hành duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống thông tin điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp 2026; Báo cáo cho Tổ thường trực cấp tỉnh/xã những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin; Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc và các nhiệm vụ khác được phân công.

Bước 4: BCD địa phương nghiệm thu phiếu điều tra của các cơ sở hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập sau khi GSV xác nhận việc hoàn thành phiếu.

Bước 5: BCD trung ương thực hiện nghiệm thu kết quả thu thập thông tin theo quy định.

PHẦN IV

NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN VÀ QUẢN TRỊ VIÊN HỆ THỐNG

1. Nhiệm vụ của giám sát viên

Cuộc điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp gồm 03 cấp giám sát: Giám sát viên cấp Trung ương, Giám sát viên cấp tỉnh và Giám sát viên cấp xã. Giám sát viên các cấp là công chức ngành Nội vụ hoặc công chức, viên chức của các đơn vị được trung tập cho cuộc điều tra.

GSV có các nhiệm vụ sau:

a) Giai đoạn chuẩn bị thu thập thông tin

- Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho GSV;
- Nhận danh sách đơn vị điều tra được phân công, nghiên cứu và lên lịch liên hệ với đơn vị để hướng dẫn việc kê khai thông tin;
- Trường hợp phát hiện các đơn vị thuộc địa bàn được phân công nhưng chưa có trong danh sách đơn vị điều tra, báo với BCD/Tổ thường trực để thực hiện việc bổ sung vào danh sách đơn vị điều tra và phân công GSV phụ trách.

b) Giai đoạn thu thập thông tin

- Theo dõi sát tiến độ thu thập thông tin tại địa bàn do người cung cấp thông tin cung cấp; đôn đốc người cung cấp thông tin thực hiện đúng tiến độ thu thập thông tin theo quy định; hướng dẫn kê khai điều tra cho người cung cấp thông tin.
- Rà soát thông tin, kiểm tra, phát hiện lỗi, kiểm soát logic, chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp và liên hệ lại nếu cần giải trình, xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên trang thông tin điện tử cuộc điều tra;
- Thông báo lỗi tới GSV cấp dưới trực tiếp (nếu có) để yêu cầu phối hợp với đơn vị điều tra xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin.
- Ghi mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm...);
- Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp tiến hành duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống thông tin điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp 2026.
- Báo cáo cho Tổ thường trực cấp tỉnh/xã những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin;
- Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc và các nhiệm vụ khác được phân công.

c) Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Kiểm tra để hoàn thiện hoặc liên hệ với đơn vị cung cấp thông tin để hoàn thiện toàn bộ các thông tin của các đơn vị được giao phụ trách;
- Hoàn thành việc ghi mã các chỉ tiêu;
- Xác nhận việc hoàn thành phiếu điều tra trên trang thông tin điện tử sau khi đã thực hiện việc kiểm tra, hoàn thiện các phiếu theo quy định.

2. Nhiệm vụ của quản trị viên hệ thống

Quản trị hệ thống được phân thành 3 cấp: Quản trị hệ thống cấp Trung ương, quản trị hệ thống cấp tỉnh và quản trị hệ thống cấp xã. Quản trị hệ thống là công chức, viên chức ngành Nội vụ hoặc các cơ quan, đơn vị trên địa bàn am hiểu về công nghệ thông tin được trưng tập cho cuộc điều tra.

Quản trị hệ thống có các nhiệm vụ sau:

- Đảm bảo ổn định, thường xuyên, liên tục hệ thống thu thập thông tin của cuộc điều tra;
- Quản lý toàn bộ tài khoản sử dụng của Tổ thường trực, giám sát viên, người cung cấp thông tin thuộc địa bàn được giao quản lý;
- Liên hệ với các cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn người cung cấp thông tin truy cập vào trang thông tin điện tử cuộc điều tra để xem hướng dẫn khai thông tin và thực hiện khai thông tin theo bảng hỏi điện tử.
- Phân quyền cho các tài khoản sử dụng trên địa bàn quản lý;
- Cập nhật các thông tin liên quan đến cuộc điều tra: Văn bản pháp lý liên quan, thông báo nghiệp vụ, danh sách đơn vị điều tra.

B

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

PHẦN I

GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH (PHIẾU 2A.HC.ĐTHCSN)

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Tên đơn vị: Ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu;

Mã số thuế : ghi mã số thuế đơn vị đang sử dụng vào các ô tương ứng. Mã số thuế của đơn vị là mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho đơn vị.

Địa chỉ của đơn vị: Ghi đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Số điện thoại liên hệ: Ghi số điện thoại giao dịch của đơn vị. Số điện thoại liên hệ có thể là số cố định hoặc số di động.

Địa chỉ email: Ghi theo số email của bộ phận giao dịch và liên lạc đến đơn vị.

A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Thông tin về người đứng đầu đơn vị: ghi rõ họ, tên thủ trưởng/người đứng đầu đơn vị (viết bằng chữ in hoa).

- Năm sinh: Ghi theo năm dương lịch
- Giới tính: tích vào ô thích hợp
- Dân tộc: Ghi tên dân tộc theo khai sinh; nếu là người nước ngoài thì chỉ cần ghi “NN”
- Quốc tịch: Ghi quốc tịch hiện tại; nếu có 2 quốc tịch thì ghi quốc tịch thường dùng

(Mã dân tộc, mã quốc tịch ghi theo các Bảng Danh mục dân tộc, Danh mục nước theo quy định. Đơn vị chọn mã thích hợp dựa trên việc xác định dân tộc, quốc tịch từ phần trên).

- Trình độ chuyên môn: ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có và chỉ chọn 01 trình độ trong 10 trình độ, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận.

2. Loại hình tổ chức của đơn vị

Loại hình tổ chức của đơn vị: Căn cứ trên chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động chính của đơn vị để chọn 01 trong 05 loại hình tổ chức phù hợp của đơn vị, bao gồm:

1. Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (bao gồm Văn phòng Quốc hội và các cơ quan Quốc hội);
2. Cơ quan Tư pháp: Tòa án Nhân dân các cấp, Viện Kiểm sát Nhân dân các cấp;
3. Cơ quan hành pháp: Văn phòng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; cơ sở hành chính thuộc các cơ quan nói trên;
4. Cơ quan thuộc Tổ chức chính trị (Cơ quan thuộc Đảng cộng sản Việt Nam);
5. Tổ chức chính trị - xã hội.

Loại đơn vị quản lý:

Căn cứ trên chức năng, nhiệm vụ của đơn vị hành chính để chọn 01 loại đơn vị trong số 03 loại đơn vị vào ô thích hợp. Các đơn vị hành chính thuộc một trong các loại đơn vị quản lý sau:

1. Cấp trung ương
2. Cấp tỉnh
3. Cấp xã/phường/đặc khu

3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc?

Đơn vị lựa chọn Có hoặc Không câu hỏi ngoài trụ sở chính, đơn vị còn có các địa điểm trực thuộc khác không. Các địa điểm trực thuộc đơn vị có thể là các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất kinh doanh có hình thức hạch toán kế toán phụ thuộc vào chính đơn vị (hình thức hạch toán ghi sổ/báo sổ).

4. Đơn vị có cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc không?

Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị hành chính là các đơn vị/cơ sở trực thuộc các đơn vị hành chính nhưng:

- Không thực hiện hạch toán vào báo cáo tài chính của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập mà có báo cáo tài chính riêng;
- Được nhà nước cho phép sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách để hoạt động.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

5. Biên chế

Ghi Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao thời kỳ 2022-2026 và ghi Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025.

6. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025: Ghi tổng số lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 của đơn vị.

Trong đó, ghi:

6.1. Tổng số lao động nữ.

6.2. Tổng số Cán bộ, công chức.

6.3. Tổng số Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.

6.4. Tổng số Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ.

7. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025

Mục I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025: Ghi tổng số lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 của đơn vị, trong đó ghi tổng số lao động nữ.

Lưu ý: Đối với một số lao động đến thời điểm điều tra đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho các đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì vẫn được tính trong tổng số lao động của đơn vị.

Mục II. Phân theo loại lao động

Bao gồm các loại lao động: (1) Lao động thuộc biên chế cán bộ, công chức, trong đó tách riêng lao động kiêm nhiệm; (2) Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức (quy định tại Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức); (3) Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ; (4) Đối tượng khác: là đối tượng không thuộc 03 loại trên.

Đối với các cơ quan của Đảng, HĐND, Mặt trận Tổ quốc các cấp, chỉ tiêu “Cán bộ, công chức” (Mã 03) đề nghị tách riêng số “CBCC kiêm nhiệm” (ví dụ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân kiêm phó Bí thư Đảng ủy xã).

Mục III Phân theo nhóm tuổi

Căn cứ vào tuổi của người lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12/2025 để phân theo các nhóm tuổi phù hợp.

Mục IV Phân theo trình độ chuyên môn

Căn cứ vào bằng cấp cao nhất thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho phù hợp.

Mục V Lao động phân theo ngạch công chức

Căn cứ vào ngạch công chức thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho phù hợp.

8. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025 là tất cả các khoản chi bao gồm cả tiền mặt và hiện vật năm 2025 bao gồm Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm; Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có); Đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, BHTN..

Trong đó, chia theo các loại:

8.1. Tổng số tiền phải trả CBCC phát sinh trong năm.

Trong đó:

- Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh.
- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...).
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

8.2. Tổng số tiền phải trả người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ công chức và hợp đồng khác

Trong đó:

- Tiền lương.
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị.

8.3. Tổng số tiền phải trả người lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ phát sinh trong năm

8.4. Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có)

8.5. Đóng góp BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

9. Thông tin về tài sản của đơn vị

1. Đơn vị ghi nguyên giá, hao mòn/khấu hao tài sản đầu kỳ (01/01/2025) và cuối kỳ (31/12/2025) của tài sản cố định.

2. Trị giá hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang”, Tài khoản 155 “Sản phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hóa”. Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2025 và thời điểm 01/01/2025.

3. Xây dựng cơ bản dở dang: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện một dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, hoặc sửa chữa lớn tài sản cố định nhưng chưa hoàn thành, chưa bàn giao đưa vào sử dụng.

Lưu ý:

- Được tính là TSCĐ của đơn vị khi tài sản có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên, có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên, thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp của đơn vị, được sử dụng vào hoạt động của đơn vị và hạch toán kế toán TSCĐ vào báo cáo tài chính của đơn vị.

- Trường hợp các tài sản đơn lẻ có giá trị dưới 10 triệu đồng được cấu thành một hệ thống có cùng công năng liên kết với nhau, được tính là TSCĐ của đơn vị (Ví dụ: Hệ thống máy tính, hệ thống giám sát camera,...)

- Trong trường hợp đơn vị được cấp sử dụng tài sản nhưng không trực tiếp quản lý tài sản, không hạch toán TSCĐ đó vào báo cáo tình hình tài chính thì đơn vị không kê khai giá trị TSCĐ vào phiếu thu thập thông tin.

- Đối với các TSCĐ dùng chung trong các đơn vị, quy định giá trị TSCĐ thuộc quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán của đơn vị nào sẽ được tính là giá trị TSCĐ cho các đơn vị đó.

10. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD không?

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...): Là việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị;...

- Mua sắm TSCĐ: Là việc bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc.

- Nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ: Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ.

Trường hợp trả lời Có, đơn vị cung cấp thông tin về tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) - là tổng giá trị bằng tiền thực tế đã đi vào công trình trong năm 2025 và thông tin về tình hình tự thực hiện hoạt động này của đơn vị.

Hoạt động tự thực hiện của đơn vị có thể bao gồm các hoạt động sau:

- + Hoạt động tự nghiên cứu và phát triển;
- + Hoạt động tự thăm dò, khai thác và định giá khoáng sản;
- + Hoạt động tự phát triển phần mềm và dữ liệu;
- + Hoạt động tự sáng tác nguyên tác tác phẩm;
- + Hoạt động tự xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ;
- + Hoạt động tự sản xuất máy móc, thiết bị,...

11. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?

Đơn vị kê khai thông tin về kết quả hoạt động trong năm 2025 căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động - Mẫu số B02/BCTC và Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B03/BCTC được quy định cụ thể theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1. Doanh thu của đơn vị phản ánh số thu hoạt động của đơn vị bao gồm doanh thu từ kinh phí NSNN cấp; doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài; doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại; doanh thu tài chính; doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các khoản thu nhập khác.

1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp: Phản ánh doanh thu từ kinh phí NSNN cấp cho hoạt động chung của đơn vị trong năm (trừ kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN), bao gồm kinh phí NSNN giao tự chủ trong năm; kinh phí NSNN không giao tự chủ trong năm của các cơ quan, đơn vị; kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư của đơn vị dự án, công trình mà đơn vị là chủ đầu tư. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 511 đối ứng với bên Có TK 911.

1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài: Phản ánh doanh thu trong năm từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài cho đơn vị và doanh thu từ nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ, chính quyền địa phương mà đơn vị được giao là chủ dự án (trực tiếp điều hành). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 512 đối ứng với bên Có TK 911.

1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại: Phản ánh doanh thu của đơn vị được hưởng trong năm từ các khoản thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 514 đối ứng với bên Có TK 911.

1.4. Doanh thu tài chính: Phản ánh doanh thu tài chính mà đơn vị được hưởng trong năm, bao gồm tiền lãi; cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư; thu nhập về đầu tư mua bán chứng khoán kinh doanh và các khoản doanh thu tài chính khác. Đơn vị tham khảo số phát sinh Nợ tài khoản 515 đối ứng với bên Có TK 911.

1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ: Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của đơn vị trong năm. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh tại đơn vị có khoản thu từ hoạt động nghiệp vụ được phép để lại để sử dụng cho hoạt động của đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 518 đối ứng với bên Có TK 911.

1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm phát sinh tại đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu: Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ do đơn vị thu được trực tiếp từ người thụ hưởng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 5311 đối ứng với bên Có TK 911.

- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN: Phản ánh doanh thu từ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN mà đơn vị nhận từ ngân sách, bao gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động

dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định (kinh phí NSNN cấp bù miễn giảm học phí,...). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 5312 đối ứng với bên Có TK 911.

1.7. Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác của đơn vị phát sinh trong năm, chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu doanh thu nêu trên. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 711 đối ứng với bên Có TK 911.

2. Chi phí của đơn vị bao gồm chi phí hoạt động không giao tự chủ; chi phí hoạt động giao tự chủ; chi phí tài chính; giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí tài sản bàn giao và các chi phí khác.

Trong tổng chi phí của đơn vị, tách riêng Chi sửa chữa lớn TSCĐ là chi phí sửa chữa quan trọng, có giá trị lớn nhưng không làm tăng nguyên giá TSCĐ và được phản ánh vào chi phí trong kỳ.

Tổng chi phí của đơn vị sẽ được tách thành các mục chi tiết như sau:

2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ: Phản ánh chi phí phục vụ cho các hoạt động không giao tự chủ của đơn vị trong năm (trừ chi phí hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách theo hình thức giao nhiệm vụ). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 611 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ: Phản ánh chi phí trong năm của các hoạt động mà đơn vị được giao tự chủ, bao gồm cả các khoản phân phối từ kinh phí tiết kiệm được cuối kỳ để chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả. Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 612 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.3. Chi phí tài chính: Phản ánh chi phí hoạt động tài chính của đơn vị trong năm, bao gồm các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí liên quan đến việc góp vốn vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; lỗ chênh lệch tỷ giá; chi phí giao dịch bán chứng khoán (nếu có); chi phí vay vốn; chiết khấu thanh toán cho người mua; dự phòng tổn thất đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với các đơn vị được phép có các hoạt động tài chính theo quy định. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 615 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.4. Giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa bán ra và dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành trong năm đối với đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định. Trong đó, tách riêng giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 632 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.5. Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm của đơn vị có hoạt động sản

xuất kinh doanh, dịch vụ; bao gồm các chi phí liên quan đến chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm dịch vụ, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (nếu có), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.... Mục này chỉ phát sinh đối với đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 641 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Phản ánh các chi phí quản lý chung trong năm của đơn vị, bao gồm các chi phí của bộ phận thực hiện nhiệm vụ quản lý chung các hoạt động của đơn vị; các khoản phân phối từ chênh lệch thu, chi cuối kỳ của đơn vị theo cơ chế tài chính đề chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả; chi phí quản lý dự án đối với các dự án, công trình mà Ban quản lý dự án đầu tư được giao quản lý theo quy định; chi phí quản lý chung khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (nếu có). Mục này chỉ phát sinh đối với đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.7. Chi phí khác: Phản ánh các khoản chi phí khác trong năm ngoài các khoản chi phí đã phản ánh ở các chỉ tiêu chi phí đã có trên báo cáo kết quả hoạt động. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 811 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.8. Chi phí tài sản bàn giao: Phản ánh chi phí tài sản bàn giao trong năm tại đơn vị kế toán được giao nhiệm vụ mua sắm ấn chỉ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ để thực hiện cấp phát cho đơn vị kế toán khác trong cùng ngành dọc; hoặc tại Ban quản lý dự án đầu tư khi thực hiện bàn giao dự án, công trình hoàn thành cho cơ quan đơn vị khác quản lý và sử dụng. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 812 đối ứng với bên Nợ TK 911.

Đối với các mục 2.1; 2.2; 2.4 và 2.6, đơn vị bóc tách chi tiết theo bốn mục chi như sau (số liệu được lấy từ Thuyết minh báo cáo tài chính):

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động: Phản ánh các khoản chi phí trong kỳ để chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và chi khác cho người lao động thường xuyên trong đơn vị theo từng loại hoạt động.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ: phản ánh các khoản chi phí trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và các dịch vụ mà đơn vị đã sử dụng (như điện, nước, điện thoại, thuê ngoài, dịch vụ vệ sinh,...) để thực hiện các hoạt động của đơn vị.

- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ: phản ánh chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ trong kỳ phân bổ cho từng hoạt động tương ứng của đơn vị.

- Chi phí khác: phản ánh các khoản chi khác trong kỳ ngoài các khoản chi phí nêu trên phục vụ hoạt động của đơn vị.

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị phát sinh trong năm đối với đơn vị có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 821 đối ứng với bên Nợ TK 911; hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 821 đối ứng với bên Có TK 911.

4. Kết quả hoạt động trong năm: Phản ánh kết quả của các hoạt động trong năm của đơn vị, được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm và chi phí trong năm.

5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước: Chỉ tiêu điều chỉnh để phản ánh chính xác kết quả hoạt động trong năm của đơn vị, được tổng hợp trên cơ sở tính toán của đơn vị đối với các trường hợp phát sinh chi phí trong năm nhưng không có doanh thu tương ứng mà được bù đắp bằng các nguồn lực đơn vị đã tích lũy từ doanh thu những năm trước.

6. Thặng dư/Thâm hụt trong năm bằng chỉ tiêu Kết quả hoạt động trong năm cộng (+) Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước.

A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ

12. Thông tin về các sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?

Cột B - Mô tả sản phẩm: Đơn vị mô tả ngắn gọn về toàn bộ sản phẩm vật chất, dịch vụ mà đơn vị tạo ra trong năm 2025.

Cột C - Mã sản phẩm cấp 5: Đơn vị lựa chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm VCPA cấp 5 hiển thị tự động trên chương trình.

Cột 1 - Chi phí hoạt động/chi phí sản xuất kinh doanh (Triệu đồng) bao gồm: Các chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên; chi về vật tư, dụng cụ và dịch vụ đã sử dụng và giá trị khấu hao/hao mòn TSCĐ cho các sản phẩm vật chất và dịch vụ của đơn vị theo từng sản phẩm vật chất và dịch vụ từ cột A.

Lưu ý: Đơn vị chỉ kê khai thông tin Cột 2 nếu trong năm 2025 đơn vị có phát sinh doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (mã số 09) tại câu 11.

Lưu ý: Nếu đơn vị chỉ có một sản phẩm duy nhất theo mã sản phẩm VCPA cấp 5 thì không phải kê khai chi phí SXKD ở cột 1.

A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025

13. Đơn vị có sử dụng mạng Lan không?

Mạng LAN (Local Area Network) là một hệ thống mạng cục bộ, được thiết kế để kết nối các thiết bị trong một phạm vi địa lý nhỏ, như văn phòng, tòa nhà, trường học hoặc nhà ở. Đây là loại mạng phổ biến nhất, giúp các thiết bị có thể trao đổi dữ liệu nhanh chóng, ổn định với chi phí thấp

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động trong năm 2025 của đơn vị để lựa chọn “Có” hoặc “Không”

14. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động trong năm 2025 của đơn vị để lựa chọn “Có” hoặc “Không”

15. Mục đích sử dụng internet của đơn vị?

Căn cứ vào mục đích sử dụng internet của đơn vị để lựa chọn phương án trả lời phù hợp và có thể chọn cả hai phương án:

Cung cấp/sử dụng các dịch vụ công trực tuyến: Là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác: Là việc kết nối mạng internet để thực hiện các giao dịch trực tuyến với ngân hàng (chuyển tiền, thanh toán, tiết kiệm, tiền vay,...); cơ quan thuế (kê khai thuế, quyết toán thuế,...) và các cá nhân, tổ chức khác,...

16. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

Trang thông tin điện tử của đơn vị là Website cung cấp thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, hoạt động, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của đơn vị.

Nếu đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng thì tích chọn “Có” và ghi địa chỉ truy cập vào câu 16.1.

17. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?

Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định, được chia thành 3 loại: Phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và phần mềm lập trình.

18. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin nào dưới đây?

Căn cứ tình hình hoạt động của đơn vị để kê khai từng loại chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) trong năm 2025, bao gồm chi mua, thuê phần cứng, phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại và chi phí khác liên quan đến CNTT.

Phần cứng bao gồm tất cả những thiết bị vật lý hữu hình nằm ở bên trong và bên ngoài máy tính bao gồm các thiết bị phần cứng nằm bên ngoài như: Màn hình máy tính, bàn phím, chuột máy tính, tai nghe, máy in, máy chiếu, loa, USB,... Những thiết bị nằm bên trong bao gồm: Bộ nguồn, chip CPU, bo mạch chủ mainboard, RAM, ROM, card màn hình card âm thanh, quạt tản nhiệt,....

Phần mềm: Xem giải thích tại câu 17.

Lưu ý: Trong trường hợp khi thực hiện hợp đồng mua sắm thiết bị máy tính, tại hợp đồng mua sắm có tách chi phí phần mềm hệ điều hành thì sẽ bóc tách chi phí phần mềm từ hợp đồng mua sắm. Trường hợp ghi chung một bộ máy tính, không bóc tách được chi phí phần mềm hệ điều hành thì chi phí đó không tính vào chi phí phần mềm.

19. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

Nghiên cứu và phát triển (R&D) là các hoạt động mà đơn vị thực hiện để tìm kiếm, khám phá tri thức khoa học hoặc kỹ thuật mới; ứng dụng kết quả nghiên cứu hoặc tri thức khác để thiết kế, sản xuất các nguyên mẫu, mô hình thử nghiệm mới hoặc cải tiến sản phẩm, quy trình sản xuất dịch vụ sẵn có. Trường hợp đơn vị có hoạt động R&D trong năm 2025, kê khai câu 19.1 và 19.2.

20. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?

Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và hiệu quả phát triển kinh tế xã hội.

Căn cứ vào tình hình hoạt động của đơn vị trong năm 2025 để lựa chọn có hay không các hoạt động đổi mới sáng tạo: Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ; đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động; đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh.

Trường hợp đơn vị có các hoạt động nói trên, đơn vị kê khai tổng chi cho các hoạt động này trong năm 2025 tại câu 20.1.

21. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động SXKD không?

Công nghệ số là tập hợp các phương pháp khoa học, quy trình công nghệ, công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số.

Mục đích của việc tích hợp và ứng dụng công nghệ số (chuyển đổi số) vào hoạt động SXKD nhằm thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất.

Trường hợp đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số trong năm 2025, kê khai câu 21.1 và 21.2.

22. Thông tin về sử dụng năng lượng

1. Khối lượng tiêu thụ trong 6 tháng cuối năm 2025: Là khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng cho hoạt động của đơn vị trong 6 tháng cuối năm 2025.

2. Tổng giá trị tiêu thụ trong 6 tháng cuối năm 2025: Là số tiền mà đơn vị chi trả cho khối lượng năng lượng đã tiêu dùng trong 6 tháng cuối năm 2025.

Năng lượng điện tiêu dùng cho vận tải: Là năng lượng điện mà đơn vị sử dụng cho hoạt động vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách ra ngoài phạm vi đơn vị, bao gồm cả việc giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ vận tải. Không bao gồm năng lượng sử dụng cho vận chuyển nội bộ trong phạm vi đơn vị (ví dụ: chở nguyên vật liệu từ kho ra xưởng, di chuyển hàng trong khuôn viên nhà xưởng); phần năng lượng đó được xác định là năng lượng tiêu dùng cho sản xuất.

Trường hợp xe sử dụng năng lượng điện vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ đơn vị và vừa vận chuyển hàng hóa trên đường thì phần năng lượng điện tiêu dùng cho vận tải này quy ước là năng lượng tiêu dùng cho vận tải.

Trường hợp phương tiện vận tải của đơn vị chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ đơn vị và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài đơn vị, không xác định phần tiêu dùng năng lượng điện này là năng lượng tiêu dùng cho vận tải.

PHẦN B. THÔNG TIN VỀ TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC ĐỊA ĐIỂM TRỰC THUỘC CỦA ĐƠN VỊ

23. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị?

Nếu đơn vị trả lời Có ở Câu 3, Mục A2 thì đơn vị kê khai thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc là các chi nhánh, văn phòng đại diện và các địa điểm SXKD khác của đơn vị tại câu này; bao gồm các thông tin về tên, địa chỉ, số lao động và sản phẩm vật chất, dịch vụ.

(i) Đối với trụ sở chính:

- Tên và địa chỉ: Hiện thị theo thông tin đơn vị đã kê khai tại phần A1.
- Lao động thời điểm 31/12/2025: Ghi số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng tại trụ sở chính.
- Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ):

Cột 1 - Mô tả sản phẩm: Mô tả ngắn gọn về sản phẩm vật chất, dịch vụ mà đơn vị SXKD tại trụ sở chính trong năm 2025. Trụ sở chính của đơn vị có thể có một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau.

Cột 2 - Mã sản phẩm cấp 5: Lựa chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột 1 theo danh mục sản phẩm VCPA cấp 5 hiện thị tự động trên chương trình.

Cột 3 - Chi phí hoạt động/SXKD: Kê khai chi phí hoạt động/SXKD tương ứng với từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột F. Chi phí hoạt động/SXKD bao gồm chi về tiền lương, tiền công, chi hàng hóa và dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và giá trị khấu hao/hao mòn TSCĐ.

Lưu ý: Đối với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, địa điểm trực thuộc được xác định theo cả công trình thi công trên cùng một địa bàn xã/phường/đặc khu do đơn vị thực hiện.

(ii) Đối với các địa điểm khác ngoài trụ sở chính:

- Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin địa chỉ của địa điểm tại cột C, D bao gồm cả trường hợp địa điểm thuộc cùng địa bàn xã/phường/đặc khu với trụ sở chính.
- Các thông tin khác kê khai tương tự như trụ sở chính.

Lưu ý: Một địa điểm của đơn vị có thể có một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau và các địa điểm của đơn vị có thể cùng tạo ra một sản phẩm. Trường hợp nhiều địa điểm cùng tạo ra một sản phẩm, cần bóc tách chi phí hoạt động/SXKD sản phẩm đó theo từng địa điểm đã kê khai ở cột B.

Cột 4 - Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm: chỉ kê khai khi doanh thu từ hoạt động SXKD mã 09 câu 11 > 0.

C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

24. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?

Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc là cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và không hạch toán phụ thuộc vào cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (cơ sở có sổ sách theo dõi thu chi riêng,...), được nhà nước cho phép sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước để hoạt động.

Trường hợp đơn vị có các cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc, đơn vị kê khai các thông tin của cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc như sau:

- Tên: Ghi đầy đủ tên cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc (cơ sở).
- Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin về địa chỉ của cơ sở tại cột C, D, E.
- Thông tin người đứng đầu/chủ cơ sở: Ghi đầy đủ họ tên và số điện thoại liên hệ của người đứng đầu/chủ cơ sở tại cột F và cột G.
- Mã số thuế: Kê khai mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho cơ sở, trường hợp cơ sở không có mã số thuế, nhập “0”.
- Cột 1: Nhập mô tả sản phẩm, dịch vụ chính (sản phẩm có doanh thu cao nhất) của cơ sở.
- Cột 2: Đơn vị nhập mã sản phẩm, dịch vụ chính bằng cách lựa chọn mã sản phẩm tương ứng theo danh mục sản phẩm VCPA (2025) cấp 5 được hiển thị tự động trên chương trình.
- Cột 3: Đơn vị kê khai số lao động của cơ sở tại thời điểm ngày 31/12/2025.
- Cột 4: Đơn vị kê khai tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở, bao gồm tổng doanh thu của toàn bộ các sản phẩm, dịch vụ của cơ sở trong năm 2025.

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU: Ghi rõ họ và tên, số điện thoại, email người cung cấp thông tin.

PHẦN II

GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (PHIẾU 2B.SN.ĐTHCSN)

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Tên đơn vị: Ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu;

Mã số thuế (MST): ghi mã số thuế đơn vị đang sử dụng vào các ô tương ứng. Mã số thuế của đơn vị là mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho đơn vị.

Địa chỉ của đơn vị: Ghi đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Số điện thoại liên hệ: Ghi số điện thoại giao dịch của đơn vị. Số điện thoại liên hệ có thể là số cố định hoặc số di động.

Địa chỉ email: Ghi theo số email của bộ phận giao dịch và liên lạc đến đơn vị.

A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Thông tin về người đứng đầu đơn vị: ghi rõ họ, tên thủ trưởng/người đứng đầu đơn vị (viết bằng chữ in hoa).

- Năm sinh: Ghi theo năm dương lịch
- Giới tính: tích vào ô thích hợp
- Dân tộc: Ghi tên dân tộc theo khai sinh; nếu là người nước ngoài thì chỉ cần ghi “NN”
- Quốc tịch: Ghi quốc tịch hiện tại; nếu có 2 quốc tịch thì ghi quốc tịch thường dùng

(Mã dân tộc, mã quốc tịch ghi theo các Bảng Danh mục dân tộc, Danh mục nước theo quy định. Đơn vị chọn mã thích hợp dựa trên việc xác định dân tộc, quốc tịch từ phần trên).

- Trình độ chuyên môn: ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có và chỉ chọn 01 trình độ trong 10 trình độ, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận.

2. Loại đơn vị sự nghiệp công lập:

Căn cứ trên chức năng, nhiệm vụ, phân loại của đơn vị sự nghiệp để chọn 01 loại đơn vị trong số 04 loại đơn vị vào ô thích hợp. Các đơn vị sự nghiệp thuộc một trong các loại đơn vị sau:

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;
- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên;
- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên;
- Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc không?

Các địa điểm trực thuộc đơn vị bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất kinh doanh (SXKD), có thể cùng hoặc không cùng xã/phường/đặc khu với trụ sở chính của đơn vị, có hình thức hạch toán kế toán phụ thuộc vào đơn vị (hình thức hạch toán ghi sổ/báo sổ).

Lưu ý: Đơn vị có địa điểm khác ngoài trụ sở chính, thông tin từ Câu 5 đến Câu 28 của phiếu điều tra là thông tin của toàn bộ đơn vị, bao gồm trụ sở chính và tất cả các địa điểm.

4. Đơn vị có cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc không?

Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập là các đơn vị/cơ sở trực thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập nhưng:

- Không thực hiện hạch toán vào báo cáo tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập mà có báo cáo tài chính riêng;
- Được nhà nước cho phép sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách để hoạt động.

5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây?

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động của đơn vị, lựa chọn 01 lĩnh vực chính trong 06 lĩnh vực hoạt động được liệt kê (giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa, thể thao; thông tin, truyền thông; lưu trú; lĩnh vực khác). Chương trình tự động hiển thị các nội dung để đơn vị cung cấp thêm thông tin về các chỉ tiêu chuyên ngành tương ứng.

6. Thông tin về hoạt động giáo dục, đào tạo của đơn vị

- Loại hình đào tạo: Đơn vị lựa chọn loại hình đào tạo phù hợp từ cột 1 đến cột 7 trong biểu, bao gồm: (1) Trường đại học/Học viện/Viện; (2) Trường cao đẳng/Cao đẳng nghề; (3) Trường trung cấp/Trung cấp nghề; (4) Trường trung học phổ thông; (5) Trường trung học cơ sở; (6) Trường tiểu học; (7) Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ.

Đơn vị thuộc loại hình trường liên cấp, đơn vị chọn đồng thời nhiều cấp học từ cột 4 đến cột 7 của biểu.

Đơn vị thuộc loại hình đào tạo khác, đơn vị lựa chọn mã 8 và ghi rõ loại hình.

(i) Số phòng học:

- Số phòng học có tại thời điểm 31/12/2025 là số lượng phòng học thực tế của đơn vị (bao gồm số phòng đơn vị sở hữu, thuê, mượn) và được đơn vị sử dụng với mục đích giảng dạy, học tập, thể chất, thí nghiệm, thư viện.

- Phòng học kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất, ... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

Để xác định vật liệu cấu thành từng bộ phận là bền chắc hay không, căn cứ vào bảng sau:

	Vật liệu chính làm cột (kết cấu chịu lực)	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường/bao che
Bền chắc	- Bê tông cốt thép; - Xây gạch/đá; - Sắt/thép/gỗ bền chắc.	- Bê tông cốt thép; - Ngói (xi măng, đất nung); - Tấm lợp tôn/kim loại dày.	- Bê tông cốt thép; - Xây gạch/đá; - Gỗ/kim loại.
Không bền chắc	- Gỗ tạp/ tre; - Đất; - Khác.	- Tấm lợp xi măng/tấm nhựa/tôn mỏng; - Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; - Khác.	- Đất/vôi/rom; - Phiên/liếp/ván ép; - Khác.

Lưu ý:

- Không tính số phòng học đang xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đi vào hoạt động,...

- Đối với trường hợp thuê, mượn phòng học, căn cứ vào mức độ xây dựng của các phòng học này để xác định mức độ xây dựng.

(ii) Diện tích phòng chức năng (phòng thể chất, thư viện, thí nghiệm): Là diện tích thực tế được đơn vị sử dụng với các mục đích nói trên, bao gồm diện tích do đơn vị sở hữu, đi thuê, mượn tại thời điểm 31/12/2025.

(iii) Số học sinh/sinh viên, giảng viên/giáo viên:

- Số giảng viên/giáo viên là toàn bộ số lượng giảng viên/giáo viên của đơn vị, bao gồm giảng viên/giáo viên hợp đồng dài hạn, ngắn hạn,... tại thời điểm 31/12/2025 (không bao gồm số giáo viên, giảng viên thuê giảng tạm thời theo tiết học, môn học).

- Số học sinh/sinh viên là toàn bộ số học sinh/sinh viên của tất cả các hệ đào tạo của đơn vị (chính quy, tại chức, liên kết, liên thông,...) tại thời điểm 31/12/2025.

Lưu ý: Đối với các trường hợp học sinh/sinh viên tạm đình chỉ, đình chỉ có thời hạn, đơn vị vẫn kê khai; không bao gồm các trường hợp: bảo lưu, cho thôi học,...

- Số học sinh/sinh viên nhập học là tổng số học sinh/sinh viên được đơn vị cấp giấy trúng tuyển/giấy báo nhập học và đã đến làm thủ tục nhập học trong năm 2025 (đơn vị chỉ kê khai thông tin này nếu thuộc loại hình đào tạo ở cột 1, 2, 3, 8).

- Số học sinh/sinh viên tốt nghiệp là tổng số học sinh/sinh viên đã được đơn vị cấp bằng/chứng chỉ/giấy chứng nhận tốt nghiệp trong năm 2025 (đơn vị chỉ kê khai thông tin này nếu thuộc loại hình đào tạo ở cột 1, 2, 3, 8).

7. Thông tin về các hoạt động y tế của đơn vị?

- Loại hình hoạt động: Đơn vị lựa chọn loại hình hoạt động phù hợp từ cột 1 đến cột 6 trong biểu, bao gồm: (1) Cơ sở khám, chữa bệnh; (2) Cơ sở phòng bệnh; (3) Cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế; (4) Cơ sở pháp y, pháp y tâm thần; (5) Cơ sở nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế; (6) Đơn vị sự nghiệp công lập khác (ghi rõ ____).

Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2025

- **Số giường bệnh theo đăng ký:** Là số giường được ghi trong giấy phép hoạt động của cơ sở khám chữa bệnh.

- **Số giường bệnh thực tế:** Là số giường thực tế của cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo. Theo Thông tư 37/2019 TT-BYT ngày 30/12/2019 thì số giường thực tế là số giường thực tế được kê theo đúng quy định của Bộ Y tế. Bao gồm cả giường tạm thời đủ điều kiện sử dụng được bổ sung theo nhu cầu của Bệnh viện. Không bao gồm: Giường chờ, giường lưu bệnh nhân đã thanh lý hoặc đã ngừng sử dụng; Giường hành chính, giường nghỉ của nhân viên.

Ví dụ: Có 100 giường kế hoạch + 5 giường tăng cường thì giường thực tế là 105.

Nhưng nếu trong 100 giường kế hoạch có 5 giường hỏng không sử dụng được thì số giường thực tế là $105 - 5 = 100$. Phải trừ giường hỏng đi. Chỉ tính giường sử dụng được.

Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2025

- **Số lượt người khám bệnh:** Là tổng số lần mà người bệnh đến cơ sở y tế để được khám trong một năm. Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị. Một người đến khám nhiều lần sẽ được tính thành nhiều lượt, vì thống kê này đo lường mức độ sử dụng dịch vụ chứ không đếm số cá nhân.

- **Điều trị nội trú** là hình thức khám bệnh, chữa bệnh trong đó người bệnh đã hoàn tất thủ tục nhập viện, được tiếp nhận vào nằm điều trị tại các khoa lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; được quản lý, theo dõi và điều trị theo chế độ nội trú; có thời gian điều trị thực tế từ 4 giờ trở lên. Bao gồm việc lưu lại cơ sở y tế qua đêm hoặc được xếp vào chế độ điều trị nội trú theo quy định chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Không bao gồm các trường hợp điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày (daycare) hoặc theo dõi, lưu người bệnh tại khoa cấp cứu mà không nhập viện.

- **Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú** là số lần người bệnh được nhập viện và điều trị theo chế độ nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong kỳ báo cáo. Mỗi lần người bệnh hoàn tất thủ tục nhập viện và được tiếp nhận điều trị nội trú được tính là một lượt, không phân biệt người bệnh đó đã từng điều trị nội trú trước đó hay chưa.

- **Tổng số ngày điều trị nội trú:** Tổng số ngày điều trị nội trú là tổng số ngày người bệnh nội trú thực tế nằm điều trị tại đơn vị trong kỳ báo cáo, được tính bằng tổng số ngày nằm viện của tất cả người bệnh nội trú.

- **Số lượng dịch vụ công cung cấp trong năm** là tổng số dịch vụ y tế dự phòng mà cơ sở thực hiện và cung cấp cho tổ chức hoặc người dân trong một năm.

Mỗi dịch vụ được tính theo từng lần thực hiện, không phụ thuộc vào việc một cá nhân hay tổ chức sử dụng bao nhiêu loại dịch vụ.

Các dịch vụ công trong y tế dự phòng thường bao gồm:

- + Tiêm chủng phòng bệnh;
- + Giám sát dịch tễ;
- + Phòng chống dịch bệnh theo nhiệm vụ được giao;
- + Tư vấn, truyền thông nâng cao sức khỏe;
- + Khử khuẩn, xử lý môi trường;
- + Các dịch vụ xét nghiệm phục vụ phòng bệnh;
- + Dịch vụ kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm;
- + Dịch vụ chuyên môn khác thuộc phạm vi y tế dự phòng.

- **Số lượng lấy mẫu, xét nghiệm** là tổng số mẫu bệnh phẩm mà cơ sở y tế đã thu thập và thực hiện xét nghiệm trong một năm. Mỗi mẫu được tính một lượt, và một bệnh nhân có thể phát sinh nhiều mẫu khác nhau tùy theo nhu cầu chẩn đoán.

- **Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm của Cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế** là tổng số mẫu mà cơ sở tiếp nhận và thực hiện phân tích, đánh giá chất lượng trong một năm.

Mỗi mẫu được tính theo từng lần tiếp nhận và từng nội dung kiểm nghiệm, không phụ thuộc vào việc một tổ chức hay cá nhân gửi bao nhiêu mẫu.

Phạm vi mẫu thường bao gồm:

- Mẫu thuốc và nguyên liệu làm thuốc;
- Mẫu vắc xin và sinh phẩm y tế;
- Mẫu thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến;
- Mẫu thiết bị, vật tư y tế;
- Mẫu kiểm nghiệm phục vụ điều tra, giám sát chất lượng, hoặc phục vụ cấp phép lưu hành.

- **Số lượng giám định, điều trị** là tổng số trường hợp mà cơ sở y tế hoặc đơn vị chuyên môn thực hiện hoạt động giám định (giám định y khoa, giám định thương tật, giám định mức suy giảm khả năng lao động...) và hoạt động điều trị cho người bệnh trong một năm.

- **Số lượng sản xuất, nghiên cứu của Cơ sở nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế** là tổng số sản phẩm hoặc kết quả nghiên cứu mà cơ sở này tạo ra trong một năm. Nội dung thường bao gồm hai nhóm chính:

Hoạt động sản xuất

Đó là số lượng dược liệu, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm thử nghiệm, lô sản phẩm hoặc mẻ sản xuất được cơ sở tạo ra trong kỳ báo cáo. Mỗi lô hoặc mỗi sản phẩm hoàn thành được tính một lượt thống kê.

Hoạt động nghiên cứu

Đó là số đề tài nghiên cứu, thử nghiệm lâm sàng, sản phẩm nghiên cứu mới, sinh phẩm thử nghiệm hoặc sáng kiến kỹ thuật mà đơn vị triển khai và hoàn thành. Một đề tài hoặc một sản phẩm nghiên cứu được tính là một đơn vị thống kê riêng.

8. Đơn vị hoạt động lĩnh vực văn hóa, thể thao chủ yếu nào dưới đây?

Đơn vị lựa chọn một trong các lĩnh vực hoạt động văn hóa hoặc thể thao chủ yếu được liệt kê.

Lĩnh vực văn hóa: Nếu không thuộc các mã trả lời từ 1 đến 6, đơn vị chọn mã 7 và kê khai rõ.

Lĩnh vực thể thao: Nếu không thuộc các mã trả lời từ 8 đến 11, đơn vị chọn mã 12 và kê khai rõ.

9. Đơn vị hoạt động lĩnh vực thông tin, truyền thông chủ yếu nào dưới đây?

Đơn vị lựa chọn một trong các lĩnh vực hoạt động chủ yếu được liệt kê. Nếu không thuộc các mã trả lời từ 1 đến 10, đơn vị chọn mã 11 và kê khai rõ.

10. Đơn vị thuộc loại cơ sở lưu trú nào dưới đây?

Đơn vị lựa chọn loại hình phù hợp (khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách,...) và cung cấp các thông tin về hoạt động lưu trú.

- Số lượt khách phục vụ: Là số lượt khách đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) không ngủ qua đêm (nghỉ theo giờ).

Ví dụ: Khách sạn Hòa Bình, ngày 24/12/2025 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 5 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Đơn vị ghi số lượt khách ngày 1/4 mà khách sạn phục vụ là: $10 + 5 = 15$ lượt khách. Trong đó, chia ra lượt khách ngủ qua đêm là 10 và lượt khách không ngủ qua đêm là 5.

Lưu ý:

- Trong năm 2025, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

- Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

- Trường hợp khách đến thuê phòng nhưng do hết phòng hoặc vì lý do nào đó được đưa đến các đơn vị khác để thuê phòng thì tính là khách của đơn vị thực tế cho thuê phòng.

- Số ngày khách ngủ qua đêm: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo.

Tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng.

Ví dụ: Ông Nam đến khách sạn Hòa Bình thuê phòng, mặc dù chưa ngủ qua đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 01 ngày thì ông Nam vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 01 ngày khách.

Lưu ý: Ngày khách ngủ qua đêm luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

- Số ngày phòng/giường sử dụng trong năm: Là tổng số ngày sử dụng phòng/giường của cơ sở lưu trú (khách ngủ qua đêm).

Đơn vị kê khai căn cứ hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Lưu ý: Nếu 1 khách thuê 1 phòng có nhiều giường thì số ngày giường sử dụng của cơ sở đó là 1 nhân với tổng số giường của phòng đó, trường hợp này số ngày giường sử dụng lớn hơn số ngày khách. Nếu 2 khách thuê 1 phòng chỉ có 1 giường, ở đây xác định 2 lượt khách và số ngày giường sử dụng là 1 ngày giường, trường

hợp này số ngày giường sử dụng nhỏ hơn số ngày khách. Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng 1 giường thì số ngày sử dụng giường bằng số ngày khách.

- Số phòng tại thời điểm ngày 31/12/2025: Ghi tổng số phòng có thể sử dụng được để cho khách thuê nghỉ của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025, không tính những phòng hỏng hoặc đang bảo dưỡng, không sử dụng được hoặc những phòng sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

- Số phòng tăng mới trong năm 2025: Ghi tổng số phòng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của đơn vị mới tăng trong năm 2025.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

11. Biên chế:

Ghi:

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026.

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026.

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao năm 2025.

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm 2025.

12. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025:

Lao động của đơn vị là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động (bao gồm cả người đứng đầu đơn vị) tại thời điểm 01/01/2025. Trong đó ghi:

- Số Lao động nữ.
- Số Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.
- Số Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.
- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ .
- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ.

13. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025

I. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025

Ghi tổng số lao động có tại thời điểm 31/12/2025 và ghi riêng số lao động là nữ.

II. Phân loại theo loại lao động

Ghi cụ thể số lượng lao động các loại theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể:

- Số Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước
- Số Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ
- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ
- Đối tượng khác: là đối tượng không thuộc 04 loại nêu trên.

III. Phân loại theo vị trí việc làm

Ghi số lượng lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 chia theo vị trí việc làm như sau:

- Lãnh đạo, quản lý.
- Chuyên môn, nghiệp vụ.
- Hỗ trợ, phục vụ.

IV. Phân loại theo nhóm tuổi

Căn cứ vào tuổi của người lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12/2025 để phân theo các nhóm tuổi.

V. Phân loại theo trình độ chuyên môn

Căn cứ vào bằng cấp cao nhất thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho thích hợp.

VI. Lao động phân theo chức danh nghề nghiệp

Căn cứ vào chức danh nghề nghiệp viên chức thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho thích hợp

VII. Phân theo chuyên ngành y, dược

Căn cứ vào chức danh nghề nghiệp thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho thích hợp.

14. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025 là tất cả các khoản chi bao gồm cả tiền mặt và hiện vật năm 2025 bao gồm Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm; Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có); Đóng góp BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn.

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

15. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị

1. Đơn vị ghi nguyên giá, hao mòn/khấu hao tài sản đầu kỳ (01/01/2025) và cuối kỳ (31/12/2025) của tài sản cố định.

2. Trị giá hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang”, Tài khoản 155 “Sản phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hóa”. Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2025 và thời điểm 01/01/2025.

3. Xây dựng cơ bản dở dang: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện một dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, hoặc sửa chữa lớn tài sản cố định nhưng chưa hoàn thành, chưa bàn giao đưa vào sử dụng.

Lưu ý:

- Được tính là TSCĐ của đơn vị khi tài sản có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên, có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên, thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp của đơn vị, được sử dụng vào hoạt động của đơn vị và hạch toán kế toán TSCĐ vào báo cáo tài chính của đơn vị.

- Trường hợp các tài sản đơn lẻ có giá trị dưới 10 triệu đồng được cấu thành một hệ thống có cùng công năng liên kết với nhau, được tính là TSCĐ của đơn vị (Ví dụ: Hệ thống máy tính, hệ thống giám sát camera,...)

- Trong trường hợp đơn vị được cấp sử dụng tài sản nhưng không trực tiếp quản lý tài sản, không hạch toán TSCĐ đó vào báo cáo tình hình tài chính thì đơn vị không kê khai giá trị TSCĐ vào phiếu thu thập thông tin.

- Đối với các TSCĐ dùng chung trong các đơn vị, quy định giá trị TSCĐ thuộc quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán của đơn vị nào sẽ được tính là giá trị TSCĐ cho các đơn vị đó.

16. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD không?

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...): Là việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị;...

- Mua sắm TSCĐ: Là việc bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc.

- Nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ: Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ.

Trường hợp đơn vị trả lời có, cung cấp thông tin về tổng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2025 (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) - là tổng giá trị bằng tiền thực tế đã đi vào công trình trong năm 2025 và thông tin về tình hình tự thực hiện hoạt động này của đơn vị.

Hoạt động tự thực hiện của đơn vị có thể bao gồm các hoạt động sau:

- + Hoạt động tự nghiên cứu và phát triển;
- + Hoạt động tự thăm dò, khai thác và định giá khoáng sản;
- + Hoạt động tự phát triển phần mềm và dữ liệu;
- + Hoạt động tự sáng tác nguyên tác tác phẩm;
- + Hoạt động tự xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ;
- + Hoạt động tự sản xuất máy móc, thiết bị,...

17. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?

17.1. NSNN cấp cho chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư phát triển là khoản NSNN cấp cho đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ lớn để mở rộng, nâng cấp năng lực hoạt động của đơn vị (ví dụ: xây mới tòa nhà, mua sắm thiết bị y tế chuyên sâu, máy móc công nghệ cao...) và các khoản chi sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng.

17.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)

**** Nếu đơn vị trả lời “Có” áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024, đơn vị kê khai mục 17.2.1 như sau:***

Đơn vị kê khai thông tin về kết quả hoạt động trong năm 2025 căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động - Mẫu số B02/BCTC và Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B03/BCTC được quy định cụ thể theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1. Doanh thu của đơn vị phản ánh số thu hoạt động của đơn vị bao gồm doanh thu từ kinh phí NSNN cấp; doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài; doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại; doanh thu tài chính; doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các khoản thu nhập khác.

1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp: Phản ánh doanh thu từ kinh phí NSNN cấp cho hoạt động chung của đơn vị trong năm (trừ kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN), bao gồm kinh phí NSNN giao tự chủ trong năm; kinh phí NSNN không giao tự chủ trong năm của các cơ quan, đơn vị; kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư của đơn vị dự án, công trình mà đơn vị là chủ đầu tư. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 511 đối ứng với bên Có TK 911.

1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài: Phản ánh doanh thu trong năm từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài cho đơn vị và doanh thu từ nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ, chính quyền địa phương mà đơn vị được giao là chủ dự án (trực tiếp điều hành). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 512 đối ứng với bên Có TK 911.

1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại: Phản ánh doanh thu của đơn vị được hưởng trong năm từ các khoản thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 514 đối ứng với bên Có TK 911.

1.4. Doanh thu tài chính: Phản ánh doanh thu tài chính mà đơn vị được hưởng trong năm, bao gồm tiền lãi; cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư; thu nhập về đầu tư mua bán chứng khoán kinh doanh và các khoản doanh thu tài chính khác. Đơn vị tham khảo số phát sinh Nợ tài khoản 515 đối ứng với bên Có TK 911.

1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ: Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của đơn vị trong năm. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh tại đơn vị có khoản thu từ hoạt động nghiệp vụ được phép để lại để sử dụng cho hoạt động của đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 518 đối ứng với bên Có TK 911.

1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm phát sinh tại đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu: Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ do đơn vị thu được trực tiếp từ người thụ hưởng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 5311 đối ứng với bên Có TK 911.

- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN: Phản ánh doanh thu từ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN mà đơn vị nhận từ ngân sách, bao gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định (kinh phí NSNN cấp bù miễn giảm học phí,...). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 5312 đối ứng với bên Có TK 911.

1.7. Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác của đơn vị phát sinh trong năm, chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu doanh thu nêu trên. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 711 đối ứng với bên Có TK 911.

2. Chi phí của đơn vị bao gồm chi phí hoạt động không giao tự chủ; chi phí hoạt động giao tự chủ; chi phí tài chính; giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí tài sản bàn giao và các chi phí khác.

Trong tổng chi phí của đơn vị, tách riêng Chi sửa chữa lớn TSCĐ là chi phí sửa chữa quan trọng, có giá trị lớn nhưng không làm tăng nguyên giá TSCĐ và được phản ánh vào chi phí trong kỳ.

Tổng chi phí của đơn vị sẽ được tách thành các mục chi tiết như sau:

2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ: Phản ánh chi phí phục vụ cho các hoạt động không giao tự chủ của đơn vị trong năm (trừ chi phí hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách theo hình thức giao nhiệm vụ). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 611 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ: Phản ánh chi phí trong năm của các hoạt động mà đơn vị được giao tự chủ, bao gồm cả các khoản phân phối từ kinh phí tiết kiệm được cuối kỳ để chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả. Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 612 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.3. Chi phí tài chính: Phản ánh chi phí hoạt động tài chính của đơn vị trong năm, bao gồm các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí liên quan đến việc góp vốn vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; lỗ chênh lệch tỷ giá; chi phí giao dịch bán chứng khoán (nếu có); chi phí vay vốn; chiết khấu thanh toán cho người mua; dự phòng tổn thất đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với các đơn vị được phép có các hoạt động tài chính theo quy định. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 615 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.4. Giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa bán ra và dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành trong năm đối với đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định. Trong đó, tách riêng giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 632 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.5. Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong năm của đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; bao gồm các chi phí liên quan đến chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm dịch vụ, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (nếu có), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... Mục này chỉ phát sinh đối với đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 641 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Phản ánh các chi phí quản lý chung trong năm của đơn vị, bao gồm các chi phí của bộ phận thực hiện nhiệm vụ quản lý chung các hoạt động của đơn vị; các khoản phân phối từ chênh lệch thu, chi cuối kỳ của đơn vị theo cơ chế tài chính để chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả; chi phí quản lý dự án đối với các dự án, công trình mà Ban quản lý dự án đầu tư được giao quản lý theo quy định; chi phí quản lý chung khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (nếu có). Mục này chỉ phát sinh đối với đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.7. Chi phí khác: Phản ánh các khoản chi phí khác trong năm ngoài các khoản chi phí đã phản ánh ở các chỉ tiêu chi phí đã có trên báo cáo kết quả hoạt động. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 811 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.8. Chi phí tài sản bàn giao: Phản ánh chi phí tài sản bàn giao trong năm tại đơn vị kế toán được giao nhiệm vụ mua sắm ấn chỉ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ để thực hiện cấp phát cho đơn vị kế toán khác trong cùng ngành dọc; hoặc tại Ban quản lý dự án đầu tư khi thực hiện bàn giao dự án, công trình hoàn thành cho cơ quan đơn vị khác quản lý và sử dụng. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 812 đối ứng với bên Nợ TK 911.

Đối với các mục 2.1; 2.2; 2.4 và 2.6, đơn vị bóc tách chi tiết theo bốn mục chi như sau (số liệu được lấy từ Thuyết minh báo cáo tài chính):

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động: Phản ánh các khoản chi phí trong kỳ để chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và chi khác cho người lao động thường xuyên trong đơn vị theo từng loại hoạt động.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ: phản ánh các khoản chi phí trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và các dịch vụ mà đơn vị đã sử dụng (như điện, nước, điện thoại, thuê ngoài, dịch vụ vệ sinh,...) để thực hiện các hoạt động của đơn vị.

- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ: phản ánh chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ trong kỳ phân bổ cho từng hoạt động tương ứng của đơn vị.

- Chi phí khác: phản ánh các khoản chi khác trong kỳ ngoài các khoản chi phí nêu trên phục vụ hoạt động của đơn vị.

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị phát sinh trong năm đối với đơn vị có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 821 đối ứng với bên Nợ TK 911; hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 821 đối ứng với bên Có TK 911.

4. Kết quả hoạt động trong năm: Phản ánh kết quả của các hoạt động trong năm của đơn vị, được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm và chi phí trong năm.

5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước: Chỉ tiêu điều chỉnh để phản ánh chính xác kết quả hoạt động trong năm của đơn vị, được tổng hợp trên cơ sở tính toán của đơn vị đối với các trường hợp phát sinh chi phí trong năm nhưng không có doanh thu tương ứng mà được bù đắp bằng các nguồn lực đơn vị đã tích lũy từ doanh thu những năm trước.

6. Thặng dư/Thâm hụt trong năm bằng chỉ tiêu Kết quả hoạt động trong năm cộng (+) Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước.

*** Nếu đơn vị trả lời “Không” áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC, đơn vị kê khai mục 17.2.2, trong đó:**

Từ NSNN cấp - Mã số 02

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động của đơn vị từ nguồn NSNN cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên phát sinh trong năm nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao (không bao gồm khoản NSNN cấp cho dự án, công trình XD CB).

Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại - Mã số 03

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của đơn vị từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại chi cho hoạt động đơn vị trong năm theo quy định của pháp luật phí, lệ phí. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản “Phí được khấu trừ, để lại”.

Trích từ dự án, công trình XD CB - Mã số 04

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu mà đơn vị trích từ dự án, công trình XD CB cho hoạt động của Ban quản lý dự án trong năm theo quy định. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản 5118 - “Thu khác”.

Các chỉ tiêu khác ghi tương tự như hướng dẫn ở mục 17.2.1.

A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ

18. Thông tin về các sản phẩm mà đơn vị có hoạt động SXKD trong năm 2025?

Cột B - Mô tả sản phẩm: Đơn vị mô tả ngắn gọn về sản phẩm vật chất, dịch vụ mà đơn vị tạo ra trong năm 2025, bao gồm toàn bộ sản phẩm của trụ sở chính và các địa điểm (nếu có).

Cột C - Mã sản phẩm cấp 5: Đơn vị lựa chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm VCPA cấp 5 hiện thị tự động trên chương trình.

Cột 1, 2 - Chi phí, doanh thu SXKD: Đơn vị kê khai chi phí, doanh thu SXKD tính tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột A.

Chi phí hoạt động/chi phí SXKD bao gồm: Các chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên; chi về vật tư, dụng cụ và dịch vụ đã sử dụng; chi về khấu hao/hao mòn TSCĐ cho các sản phẩm vật chất và dịch vụ của đơn vị theo từng sản phẩm vật chất tương ứng.

Lưu ý: Đơn vị chỉ kê khai thông tin cột 2 nếu trong năm 2025 đơn vị có phát sinh doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (mã số 10) tại câu 17.2.1 hoặc mã 05 tại câu 17.2.2.

Cột 3 - Tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến: Là tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến trong môi trường internet (Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị, sàn giao dịch điện tử,...) so với doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm của đơn vị trong năm 2025. Nếu doanh thu của đơn vị không phát sinh qua hình thức trực tuyến thì nhập “0” và kê khai sản phẩm tiếp theo (nếu có).

Cột 4 - Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm chủ yếu qua hình thức nào: Đơn vị lựa chọn một hình thức duy nhất phù hợp.

(1) Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,...: Là doanh thu thu được từ việc đơn vị đăng tải, quảng bá sản phẩm, dịch vụ của khách hàng trên các trang mạng xã hội (tiktok, facebook, zalo...), các trang báo điện tử,...

(2) Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Chotot, Amazon,...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó: Là doanh thu mà đơn vị cung cấp các nền tảng trực tuyến và thu phí từ nền tảng đó, nhưng loại trừ doanh thu thu được từ việc cung cấp các nền tảng trực tuyến của chính đơn vị xây dựng. Những đơn vị sử dụng nền tảng trực tuyến để tương tác với khách hàng sẽ phải trả phí cho đơn vị cung cấp nền tảng.

(3) Qua Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị: Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến do chính đơn vị xây dựng.

(4) Qua ứng dụng thương mại điện tử: Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các ứng dụng thương mại điện tử, ví dụ: Shopee, Lazada, Tiktokshop,...

(5) Hình thức khác: Đơn vị lựa chọn và ghi rõ trong trường hợp đơn vị có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến nhưng không thuộc các hình thức đã được liệt kê.

Cột 5 - Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD: Là tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến so với doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm của đơn vị trong năm 2025.

Đơn vị kê khai thông tin trong trường hợp đơn vị có thực hiện giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ tới khách hàng trên môi trường internet (sản phẩm, dịch vụ của đơn vị phải được sử dụng trên môi trường số). Ví dụ: Các sản phẩm, dịch vụ: Khóa học tiếng Anh giao tiếp cơ bản trực tuyến 02 tháng, gói xem phim trực tuyến 01 năm,...

Đối với đơn vị có sản phẩm thuộc các ngành từ ngành A đến ngành F và ngành I, L không trả lời câu hỏi này.

Lưu ý: Nếu đơn vị chỉ có một sản phẩm duy nhất theo mã sản phẩm VCPA cấp 5 thì không phải kê khai chi phí SXKD ở cột 1.

A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025

19. Đơn vị có sử dụng mạng Lan không?

Mạng LAN (Local Area Network) là một hệ thống mạng cục bộ, được thiết kế để kết nối các thiết bị trong một phạm vi địa lý nhỏ, như văn phòng, tòa nhà, trường học hoặc nhà ở. Đây là loại mạng phổ biến nhất, giúp các thiết bị có thể trao đổi dữ liệu nhanh chóng, ổn định với chi phí thấp

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động trong năm 2025 của đơn vị để lựa chọn “Có” hoặc “Không”

20. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động trong năm 2025 của đơn vị để lựa chọn “Có” hoặc “Không”.

21. Mục đích sử dụng internet của đơn vị?

Căn cứ vào mục đích sử dụng internet của đơn vị để lựa chọn phương án trả lời phù hợp:

Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến: Là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác: Là việc kết nối mạng internet để thực hiện các giao dịch trực tuyến với ngân hàng (chuyển tiền, thanh toán, tiết kiệm, tiền vay,...); cơ quan thuế (kê khai thuế, quyết toán thuế,...) và các cá nhân, tổ chức khác,...

Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường: Là việc kết nối mạng internet để giới thiệu, quảng bá sản phẩm hoặc tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường,...

Ngoài ra, đơn vị có thể lựa chọn các mục đích sử dụng internet khác như ứng dụng thương mại điện tử (Shopee, Sendo, Tiki, Lazada.....) để bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng các mạng truyền thông xã hội (Facebook, Tiktok, Zalo,...) phục vụ hoạt động SXKD của đơn vị (nếu có).

22. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

Trang thông tin điện tử của đơn vị là Website cung cấp thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, hoạt động, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của đơn vị.

Nếu đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng thì tích chọn “Có” và ghi địa chỉ truy cập vào câu 22.1.

23. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?

Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định, được chia thành 3 loại: Phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và phần mềm lập trình.

24. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin nào dưới đây?

Căn cứ tình hình hoạt động của đơn vị để kê khai từng loại chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) trong năm 2025, bao gồm chi mua, thuê phần cứng, phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại và chi phí khác liên quan đến CNTT.

Phần cứng bao gồm tất cả những thiết bị vật lý hữu hình nằm ở bên trong và bên ngoài máy tính bao gồm các thiết bị phần cứng nằm bên ngoài như: Màn hình máy tính, bàn phím, chuột máy tính, tai nghe, máy in, máy chiếu, loa, USB,... Những thiết bị nằm bên trong bao gồm: Bộ nguồn, chip CPU, bo mạch chủ mainboard, RAM, ROM, card màn hình card âm thanh, quạt tản nhiệt,....

Phần mềm: Xem giải thích tại câu 23.

Lưu ý: Trong trường hợp khi thực hiện hợp đồng mua sắm thiết bị máy tính, tại hợp đồng mua sắm có tách chi phí phần mềm hệ điều hành thì sẽ bóc tách chi phí phần mềm từ hợp đồng mua sắm. Trường hợp ghi chung một bộ máy tính, không bóc tách được chi phí phần mềm hệ điều hành thì chi phí đó không tính vào chi phí phần mềm.

25. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

Nghiên cứu và phát triển (R&D) là các hoạt động mà đơn vị thực hiện để tìm kiếm, khám phá tri thức khoa học hoặc kỹ thuật mới; ứng dụng kết quả nghiên cứu hoặc tri thức khác để thiết kế, sản xuất các nguyên mẫu, mô hình thử nghiệm mới hoặc cải tiến sản phẩm, quy trình sản xuất dịch vụ sẵn có. Trường hợp đơn vị có hoạt động R&D trong năm 2025, kê khai câu 25.1 và 25.2.

26. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?

Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và hiệu quả phát triển kinh tế xã hội.

Căn cứ vào tình hình hoạt động của đơn vị trong năm 2025 để lựa chọn có hay không các hoạt động đổi mới sáng tạo: Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ; đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động; đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh.

Trường hợp đơn vị có các hoạt động nói trên, đơn vị kê khai tổng chi cho các hoạt động này trong năm 2025 tại câu 26.1.

27. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động SXKD không?

Công nghệ số là tập hợp các phương pháp khoa học, quy trình công nghệ, công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số.

Mục đích của việc tích hợp và ứng dụng công nghệ số (chuyển đổi số) vào hoạt động SXKD nhằm thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất.

Trường hợp đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số trong năm 2025, kê khai câu 27.1 và 27.2.

28. Thông tin về sử dụng năng lượng

1. Khối lượng tiêu thụ trong 6 tháng cuối năm 2025: Là khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng cho hoạt động của đơn vị trong 6 tháng cuối năm 2025.

2. Tổng giá trị tiêu thụ trong 6 tháng cuối năm 2025: Là số tiền mà đơn vị chi trả cho khối lượng năng lượng đã tiêu dùng trong 6 tháng cuối năm 2025.

Năng lượng điện tiêu dùng cho vận tải: Là năng lượng điện mà đơn vị sử dụng cho hoạt động vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách ra ngoài phạm vi đơn vị, bao gồm cả việc giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ vận tải. Không bao gồm năng lượng sử dụng cho vận chuyển nội bộ trong phạm vi đơn vị (ví dụ: chở nguyên vật liệu từ kho ra xưởng, di chuyển hàng trong khuôn viên nhà xưởng); phần năng lượng đó được xác định là năng lượng tiêu dùng cho sản xuất.

Trường hợp xe sử dụng năng lượng điện vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ đơn vị và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì phần năng lượng điện tiêu dùng cho vận tải này quy ước là năng lượng tiêu dùng cho vận tải.

Trường hợp phương tiện vận tải của đơn vị chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ đơn vị và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài đơn vị, không xác định phần tiêu dùng năng lượng điện này là năng lượng tiêu dùng cho vận tải.

PHẦN B. THÔNG TIN VỀ TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC ĐỊA ĐIỂM TRỰC THUỘC CỦA ĐƠN VỊ

29. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị?

Nếu đơn vị trả lời Có ở Câu 3, Mục A2 thì đơn vị kê khai thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc là các chi nhánh, văn phòng đại diện và các địa điểm SXKD khác của đơn vị. Bao gồm các thông tin về tên, địa chỉ, số lao động và sản phẩm vật chất, dịch vụ.

(1) Đối với trụ sở chính:

- Tên và địa chỉ: Hiện thị theo thông tin đơn vị đã kê khai tại phần A1.

- Lao động thời điểm 31/12/2025: Ghi số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng tại trụ sở chính.

- Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ):

Cột F - Mô tả sản phẩm: Mô tả ngắn gọn về sản phẩm vật chất, dịch vụ mà đơn vị SXKD tại trụ sở chính trong năm 2025. Trụ sở chính của đơn vị có thể có một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau.

Cột G - Mã sản phẩm cấp 5: Lựa chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột 1 theo danh mục sản phẩm VCPA cấp 5 hiển thị tự động trên chương trình.

Cột 1 - Chi phí hoạt động/SXKD: kê khai chi phí SXKD tương ứng với từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột F. Chi phí hoạt động/SXKD bao gồm chi về tiền lương, tiền công, chi hàng hóa và dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và giá trị khấu hao/hao mòn TSCĐ.

Cột 2, 3, 4, 5: ghi tương tự như giải thích ở câu 18 Mục A5.

Lưu ý: Đối với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, địa điểm trực thuộc được xác định theo cả công trình thi công trên cùng một địa bàn xã/phường/đặc khu do đơn vị thực hiện.

(2) Đối với các địa điểm khác ngoài trụ sở chính:

- Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin địa chỉ của địa điểm tại cột C, D bao gồm cả trường hợp địa điểm thuộc cùng địa bàn xã/phường/đặc khu với trụ sở chính.

- Các thông tin khác kê khai tương tự như trụ sở chính.

Lưu ý: Một địa điểm của đơn vị có thể có một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau và các địa điểm của đơn vị có thể cùng tạo ra một sản phẩm. Trường hợp nhiều địa điểm cùng tạo ra một sản phẩm, cần bóc tách chi phí hoạt động/SXKD sản phẩm đó theo từng địa điểm đã kê khai ở cột B.

C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

30. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?

Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc là cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và không hạch toán phụ thuộc vào cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (cơ sở có sổ sách theo dõi thu chi riêng,...), được nhà nước cho phép sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước để hoạt động.

Trường hợp đơn vị có các cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc, đơn vị kê khai các thông tin của cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc như sau:

- Tên: Ghi đầy đủ tên cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc (cơ sở).

- Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin về địa chỉ của cơ sở tại cột C, D, E.
- Thông tin người đứng đầu/chủ cơ sở: Ghi đầy đủ họ tên và số điện thoại liên hệ của người đứng đầu/chủ cơ sở tại cột F và cột G.
- Mã số thuế: Kê khai mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho cơ sở, trường hợp cơ sở không có mã số thuế, nhập “0”.
- Cột 1: Nhập mô tả sản phẩm, dịch vụ chính (sản phẩm có doanh thu cao nhất) của cơ sở.
- Cột 2: Đơn vị nhập mã sản phẩm, dịch vụ chính bằng cách lựa chọn mã sản phẩm tương ứng theo danh mục sản phẩm VCPA (2025) cấp 5 được hiển thị tự động trên chương trình.
- Cột 3: Đơn vị kê khai số lao động của cơ sở tại thời điểm ngày 31/12/2025.
- Cột 4: Đơn vị kê khai tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở, bao gồm tổng doanh thu của toàn bộ các sản phẩm, dịch vụ của cơ sở trong năm 2025.

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU: Ghi rõ họ và tên, số điện thoại, email người cung cấp thông tin của đơn vị.

C

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM

PHẦN I

HƯỚNG DẪN PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU HÀNH CHÍNH (PHIẾU 2A.HC.ĐTHCSN)

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG

1. Đối tượng sử dụng: Là các cơ sở hành chính được tổng hợp từ danh sách bảng kê cơ sở hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026. Mỗi đơn vị chỉ thực hiện kê khai 01 phiếu trên phần mềm.

Địa chỉ truy cập phần mềm:

<https://dt2026.moha.gov.vn>

2. Thông tin đăng nhập do quản trị viên hệ thống cung cấp. Mỗi đơn vị được cung cấp 01 tài khoản để thực hiện kê khai phiếu.

CHƯƠNG II: HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHIẾU

I. Hướng dẫn đăng nhập phần mềm.

Truy cập theo đường dẫn:

Nhập thông tin tài khoản được cung cấp (tên đăng nhập, mật khẩu) và mã bảo mật vào các ô tương ứng tại form đăng nhập tài khoản:

Bấm nút **Đăng nhập** để thực hiện đăng nhập vào hệ thống.

II. Hướng dẫn kê khai phiếu điều tra

Sau khi đăng nhập thành công, hệ thống hiển thị giao diện cập nhật thông tin phiếu điều tra như sau:

HỆ THỐNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH
VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2026 - BỘ NỘI VỤ

Xin chào, H26.2.1

Đăng xuất

Thông tin điều tra

HDSD

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
Phiếu 2A.HC/BTHCSN ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026 PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026, được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH Tên đơn vị (?) : CƠ SỞ HÀNH CHÍNHMST (?): Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương: Thành phố Hà Nội Xã/Phường/Đặc khu: Phường Ba Đình Địa chỉ đơn vị (số nhà, đường phố, ngõ, xóm) (?) : Trung tâm Hành chính Số điện thoại (?) : 02133799222 Email (?) : A1A2→							

THÔNG TIN PHIẾU

Cơ sở hành chính

Ngày tạo:

Trạng thái:

NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ và tên:

Số điện thoại:

Email:

Thời gian còn lại: 285 ngày 8 giờ 19:29

Lưu

GIÁM SÁT VIÊN:

- Cấp xã: GSV Cấp xã - 01456546

- Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08961587

- Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431

Phiếu điều tra gồm 8 mục thông tin chính, tương ứng với 8 tab trên giao diện màn hình:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
----	----	----	----	----	----	---	---

Tab A1: Thông tin định danh của đơn vị.

Tab A2: Thông tin về hoạt động của đơn vị..

Tab A3: Thông tin về lao động của đơn vị.

Tab A4: Thông tin về tài sản và kết quả hoạt động của đơn vị.

Tab A5: Thông tin về sản phẩm của đơn vị.

Tab A6: Thông tin về ứng dụng CNTT và đổi mới, sáng tạo của đơn vị trong năm 2025.

Tab B: Thông tin về các địa điểm trực thuộc của đơn vị (nếu có).

Tab C: Thông tin về cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị (nếu có).

Click chuột vào biểu tượng  để xem giải thích phiếu cho câu hỏi tương ứng.

1. Tab ‘A1. Thông tin định danh’

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
Phiếu 2A.HC/ĐTHCSN ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026 PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026, được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê							
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ							
A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH							
Tên đơn vị  : CƠ SỞ HÀNH CHÍNH MST  :							
Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương: Thánh phố Hà Nội							
Xã/Phường/Độc khu: Phường Ba Đình							
Địa chỉ đơn vị (số nhà, đường phố, ngõ, xóm)  : Trung tâm Hành chính							
Số điện thoại  : 02133799222							
Email  :							
THÔNG TIN PHIẾU Cơ sở hành chính Ngày tạo: Trạng thái:							
NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU Họ và tên: Số điện thoại: Email:							
Thời gian còn lại: 285 ngày 7 giờ 51:07  Lưu							
GIÁM SÁT VIÊN: - Cấp xã: GSV Cấp xã - 01456546 - Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587 - Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974576431							

Đơn vị thực hiện kê khai thông tin định danh vào các mục tương ứng trên giao diện tại tab A1 của phần mềm.

Bấm nút  Lưu để lưu lại các thông tin đã cập nhật.

2. Tab ‘A2. Thông tin về hoạt động của đơn vị’

A1	A2	A3	A4	A5	A6	THÔNG TIN PHIẾU
A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ 1. Thông tin về người đứng đầu của đơn vị: 1.1 Họ và tên (?): 1.2 Năm sinh (?): 1.3 Giới tính (?): NAM ☐ NỮ ☒ 1.4 Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài") (?): -- Lựa chọn -- 1.5 Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất) (?): VIỆT NAM ☐ NƯỚC NGOÀI ☒ 1.6 Trình độ chuyên môn (?) (CHỌN 01 LỰA CHỌN THEO BẢNG/GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT) Chưa qua đào tạo ☐ Cao đẳng ☐ Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ ☐ Đại học ☒ Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng ☐ Thạc sĩ ☐ Sơ cấp ☐ Tiến sĩ ☐						Cơ sở hành chính Ngày tạo: 20/03/2026 Trạng thái: LƯU TẠI CƠ SỞ NGƯỜI TRẢ LỖI PHIẾU Họ và tên: Số điện thoại: Email: Thời gian còn lại: 285 ngày 7 giờ 15:16 Lưu Quản phiếu Tiến độ GIÁM SÁT VIÊN: - Cấp xã: GSV Cấp xã - 01456546 - Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587 - Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431

Câu 1. Thông tin về người đứng đầu của đơn vị:

Người dùng kê khai thông tin về người đứng đầu của đơn vị tương ứng với các mục từ 1.1 đến 1.6.

Với các câu hỏi mang tính lựa chọn, (Ví dụ: Câu 1.3 Giới tính của người đứng đầu) thì người dùng sẽ click chuột vào ô checkbox tương ứng với giá trị muốn chọn:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ 1. Thông tin về người đứng đầu của đơn vị: 1.1 Họ và tên (?): 1.2 Năm sinh (?): 1.3 Giới tính (?): NAM ☐ NỮ ☒  1.4 Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài") (?): Kinh 0 1 1.5 Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất) (?): VIỆT NAM ☐ NƯỚC NGOÀI ☒  1.6 Trình độ chuyên môn (?) (CHỌN 01 LỰA CHỌN THEO BẢNG/GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT) Chưa qua đào tạo ☐ Cao đẳng ☐ Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ ☐ Đại học ☒  Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng ☐ Thạc sĩ ☐ Sơ cấp ☐ Tiến sĩ ☐					

Câu 1.4. Người dùng chọn 01 giá trị tại ô dropdown list, hệ thống sẽ dựa vào giá trị mà người dùng chọn để tự động điền mã vào ô tương ứng:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ					
1. Thông tin về người đứng đầu của đơn vị:					
1.1 Họ và tên (?): _____					
1.2 Năm sinh (?):					
1.3 Giới tính (?): NAM 1 ☐ NỮ 2 ☒					
1.4 Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài") (?): Kinh 0 1					
1.5 Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường trú nhất) (?): VIỆT NAM 1 ☐ NƯỚC NGOÀI 2 ☒					
1.6 Trình độ chuyên môn (?)					
(CHỌN 01 LỰA CHỌN THEO BẢNG/GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT)					
Chưa qua đào tạo	1 ☐	Cao đẳng	6 ☐		
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	2 ☐	Đại học	7 ☒		
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	3 ☐	Thạc sĩ	8 ☐		
Sơ cấp	4 ☐	Tiến sĩ	9 ☐		

Câu 2. Loại hình tổ chức của đơn vị.

Người dùng bấm chọn vào 01 ô check box tương ứng với câu trả lời phù hợp nhất:

2. Loại hình tổ chức của đơn vị (?)

(CHỌN 01 LỰA CHỌN PHÙ HỢP NHẤT)

- 2.1 Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội) ☐
- 2.2 Cơ quan hành pháp (Chính phủ, Bộ/ngành, HĐND, UBND các cấp và cơ sở thuộc hệ thống này) ☐
- 2.3 Cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ sở thuộc Tòa án, Viện Kiểm sát) ☐
- 2.4 Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam ☒
- 2.5 Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội ☐

Loại đơn vị quản lý:

- 1. Cấp Trung ương ☐
- 2. Cấp tỉnh ☒
- 3. Cấp xã/phường/đặc khu ☐

Câu 3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc không?

Người dùng chọn 01 giá trị 'Có' hoặc 'Không'

Nếu chọn 'Có' hệ thống hiển thị tab B để kê khai thông tin của trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B
Trung cấp						
2. Loại hình tổ chức của đơn vị ? (CHỌN 01 LỰA CHỌN PHÙ HỢP NHẤT)						
2.1 Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội)						☐
2.2 Cơ quan hành pháp (Chính phủ, Bộ/ngành, HĐND, UBND các cấp và cơ sở thuộc hệ thống này)						☐
2.3 Cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ sở thuộc Tòa án, Viện Kiểm sát)						☐
2.4 Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam						☒
2.5 Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội						☐
Loại đơn vị quản lý: 1. Cấp Trung ương ☐ 2. Cấp tỉnh ☒ 3. Cấp xã/phường/đặc khu ☐						
3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc không? ? CÓ 1 ☒ KHÔNG 2 ☐						
4. Đơn vị có cơ sở SXKD trực thuộc không? ? CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐						

Câu 4. Đơn vị có cơ sở SXKD trực thuộc không?

Người dùng chọn 01 giá trị ‘Có’ hoặc ‘Không’

Nếu chọn ‘Có’ hệ thống hiển thị tab C để kê khai thông tin của các cơ sở SXKD trực thuộc:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
Trung cấp							
2. Loại hình tổ chức của đơn vị ? (CHỌN 01 LỰA CHỌN PHÙ HỢP NHẤT)							
2.1 Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp (Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội)						☐	
2.2 Cơ quan hành pháp (Chính phủ, Bộ/ngành, HĐND, UBND các cấp và cơ sở thuộc hệ thống này)						☐	
2.3 Cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ sở thuộc Tòa án, Viện Kiểm sát)						☐	
2.4 Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam						☒	
2.5 Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội						☐	
Loại đơn vị quản lý: 1. Cấp Trung ương ☐ 2. Cấp tỉnh ☒ 3. Cấp xã/phường/đặc khu ☐							
3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc không? ? CÓ 1 ☒ KHÔNG 2 ☐							
4. Đơn vị có cơ sở SXKD trực thuộc không? ? CÓ 1 ☒ KHÔNG 2 ☐							
LƯU Ý : TỪ CÂU 5 ĐẾN CÂU 22 KÊ KHAI THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ ĐƠN VỊ BAO GỒM TRỤ SỞ CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC ĐỊA ĐIỂM							

Bấm nút  để lưu lại dữ liệu đã cập nhật.

3. Tab ‘A3. Thông tin về lao động của đơn vị’

A1	A2	A3	A4	A5	A6	THÔNG TIN PHIẾU										
A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ						Cơ sở hành chính Ngày tạo: 20/03/2026 Trạng thái: LƯU TẠI CỤC SỞ										
5. Biên chế 5.1. Tổng số biên chế cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 (?) 5.2. Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (?) 6. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu? (?) 6.1. Trong đó: Lao động nữ? 6.2. Cán bộ, công chức 6.3. Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức 6.4. Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ						NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU Họ và tên: Số điện thoại: Email: Thời gian còn lại: 284 ngày 4 giờ 03:36 Lưu Gửi phiếu Tiến độ										
7. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025						GIÁM SÁT VIÊN: - Cấp xã: GSV Cấp xã - 01456546 - Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587 - Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431										
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung chi tiêu</th> <th>Mã số</th> <th>Số lao động (Người)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>A</td> <td>B</td> <td>I</td> </tr> <tr> <td colspan="2">I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 (?)</td> <td>01</td> </tr> </tbody> </table>						Nội dung chi tiêu	Mã số	Số lao động (Người)	A	B	I	I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 (?)		01		
Nội dung chi tiêu	Mã số	Số lao động (Người)														
A	B	I														
I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 (?)		01														
← A2 A3 A4 →																

Người dùng thực hiện kê khai thông tin về biên chế và Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 vào các ô tương ứng với các mục tại câu số 5 và số 6.

A1	A2	A3	A4	A5	A6														
A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ																			
5. Biên chế 5.1. Tổng số biên chế cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 (?) 5.2. Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (?) 6. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu? (?) 6.1. Trong đó: Lao động nữ? 6.2. Cán bộ, công chức 6.3. Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức 6.4. Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ																			
<table border="1"> <tbody> <tr><td>120</td><td>NGƯỜI</td></tr> <tr><td>135</td><td>NGƯỜI</td></tr> <tr><td>82</td><td>NGƯỜI</td></tr> <tr><td></td><td>NGƯỜI</td></tr> <tr><td></td><td>NGƯỜI</td></tr> <tr><td></td><td>NGƯỜI</td></tr> <tr><td></td><td>NGƯỜI</td></tr> </tbody> </table>						120	NGƯỜI	135	NGƯỜI	82	NGƯỜI		NGƯỜI		NGƯỜI		NGƯỜI		NGƯỜI
120	NGƯỜI																		
135	NGƯỜI																		
82	NGƯỜI																		
	NGƯỜI																		
	NGƯỜI																		
	NGƯỜI																		
	NGƯỜI																		
7. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025																			
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Nội dung chi tiêu</th> <th>Mã số</th> <th>Số lao động (Người)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>A</td> <td>B</td> <td>I</td> </tr> </tbody> </table>						Nội dung chi tiêu	Mã số	Số lao động (Người)	A	B	I								
Nội dung chi tiêu	Mã số	Số lao động (Người)																	
A	B	I																	

Câu 7. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025

Người dùng nhập số lao động tương ứng với các câu hỏi trong bảng lần lượt theo các mã từ 01 đến 29.

A1	A2	A3	A4	A5	A6
7. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025					
Nội dung chi tiêu			Mã số	Số lao động (Người)	
A			B	1	
I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 (?)			01	132	
Trong đó: - Lao động nữ			02	85	
II. Phân theo loại lao động (?)					
Cán bộ, công chức			03	110	
Trong đó: CBCC kiêm nhiệm			04	26	
Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức			05	15	
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ			06	7	
Đối tượng khác			07	0	
III. Phân theo nhóm tuổi (?)					
Từ 15 đến 24 tuổi			08		
Từ 25 đến 34 tuổi			09		

Lưu ý: Hệ thống chỉ nhận giá trị 0 hoặc số nguyên dương, mã 02 phải < mã 01, mã 04 phải < mã 03 và tổng riêng mỗi mục II (trừ 04), mục III, mục IV, mục V phải <= mục I. Trong trường hợp nhập sai, khi hệ thống sẽ báo lỗi như sau:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
7. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025					
Nội dung chi tiêu			Mã số	Số lao động (Người)	
A			B	1	
I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 (?)			01	132	
Trong đó: - Lao động nữ			02	150	
II. Phân theo loại lao động (?)					
Cán bộ, công chức			03	110	
Trong đó: CBCC kiêm nhiệm			04	26	
Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức			05	15	
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ			06	7	
Đối tượng khác			07	0	
III. Phân theo nhóm tuổi (?)					
Từ 15 đến 24 tuổi			08		
Từ 25 đến 34 tuổi			09		

Trở chuột trực tiếp vào ô lỗi, hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi cụ thể.

Câu 8. Người dùng thực hiện nhập trực tiếp vào ô tương ứng với câu hỏi về các khoản chi đến người lao động năm 2025 từ mục 8.1 đến 8.5:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
8. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025 (?)					
8.1. Tổng số tiền phải trả CBCC phát sinh trong năm				1.625,8	TRIỆU ĐỒNG
Trong đó:					
- Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh,				1.357	TRIỆU ĐỒNG
- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm)				250,5	TRIỆU ĐỒNG
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị					TRIỆU ĐỒNG
8.2. Tổng số tiền phải trả người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ công chức và hợp đồng khác phát sinh trong năm					TRIỆU ĐỒNG
Trong đó:					
- Tiền lương					TRIỆU ĐỒNG
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị					TRIỆU ĐỒNG

Lưu ý: Hệ thống nhận giá trị ≥ 0 , có thể nhập số thập phân. Ví dụ: 250,5 (triệu đồng).

Giá trị các mục con không được lớn hơn giá trị tại mục cha, nếu nhập sai, hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi.

Bấm nút  để lưu dữ liệu đã nhập.

4. Tab 'A4. Thông tin về tài sản của đơn vị'

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ					
9. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị? (?)					
Đơn vị tính: Triệu đồng					
Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025		
A	B	1	2		
Tổng tài sản	01				
Trong đó:		x	x		
1. Tài sản cố định	02				
- Nguyên giá	03				
- Giá trị hao mòn lũy kế	04				
2. Trị giá hàng tồn kho (?)	05				
3. Xây dựng cơ bản dở dang (?)	06				
10. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) thuộc vụ hoạt động của đơn vị không? (?)					
← A3 A4 A5 →					

THÔNG TIN PHIẾU

Cơ sở hành chính: Ngày tạo: 20/03/2026
 Trạng thái: LƯU TẠI CƠ SỞ

NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ và tên: _____
 Số điện thoại: _____
 Email: _____

Thời gian còn lại: 284 ngày 3 giờ 40:42

Lưu Gửi phiếu Tiếp tục

GIÁM SÁT VIÊN:

- Cấp xã: GSV Cấp xã - 01456546
 - Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587
 - Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431

Câu 9. Người dùng nhập vào thông tin tài sản của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025 vào các cột 1 và 2 của bảng, tương ứng với các chỉ tiêu mã 03 đến 06:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ					
9. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị? (?)					
<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025		
A	B	1	2		
Tổng tài sản	01	1.595,800	1.591,100		
<i>Trong đó:</i>		x	x		
1. Tài sản cố định	02	1.035,800	960,300		
- Nguyên giá	03	1.286,5	1.180,6		
- Giá trị hao mòn lũy kế	04	250,7	220,3		
2. Trị giá hàng tồn kho (?)	05	560	630,8		
3. Xây dựng cơ bản dở dang (?)	06	0	0		
10. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động của đơn vị không? (?)					
← A3		A4		A5 →	

Hệ thống nhận giá trị ≥ 0 , có thể nhập số thập phân. Các ô nền màu xám hệ thống tự động tính theo công thức:

$$+ \text{Mã } 02 = 03 - 04$$

$$+ \text{Mã } 01 = 02 + 05 + 06$$

Câu 10. Trong năm 2025, đơn vị có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ không?

Người dùng lựa chọn 01 giá trị ‘Có’ hoặc ‘Không’ vào ô check box tương ứng:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
10. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động của đơn vị không? (?)					
CÓ		☒		10.1. Tổng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động của đơn vị trong năm 2025? (?)	
				850,6 TRIỆU ĐỒNG	
10.2. Đơn vị có tự thực hiện hoạt động xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ không? (?)					
		CÓ 1 ☐		KHÔNG 2 ☒	
KHÔNG		2 ☐			

Trong trường hợp chọn ‘Có’ thì sẽ kê khai thêm các mục 10.1 và 10.2.

Câu 11. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025.

Người dùng nhập giá trị vào cột 1 tương ứng lần lượt với các chỉ tiêu của bảng từ mã 01 đến 43 (trừ các ô nền màu xám, hệ thống sẽ tự động tính theo công thức):

A1	A2	A3	A4	A5	A6
11. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?					
Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 – 31/12/2025)					
Nội dung chi tiêu		Mã số	Trị giá (Triệu đồng)		
A		B	1		
1. Doanh thu (01=02+05+06+07+08+09+12) ?		01	1.568,800		
1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp ?		02	1.568,8		
Trong đó:					
Kinh phí NSNN giao tự chủ hoạt động của đơn vị		03	1.200		
Kinh phí NSNN không giao tự chủ		04	368,8		
1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài ?		05	0		
1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại ?		06			
1.4. Doanh thu tài chính ?		07			
1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ ?		08			
1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ?		09			

Cảnh báo/ báo lỗi:

- Nếu nhập mã 03 > 02 hoặc mã 04 > 02 -> báo lỗi.
- Nhập mã 14 > 13 -> báo lỗi.
- Nhập mã 27 > 26 -> báo lỗi.

Bấm nút  để lưu dữ liệu đã nhập và kiểm tra logic.

5. Tab 'A5. Thông tin về sản phẩm của đơn vị'

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ					
12. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?					
Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1					
Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị ?	Mã sản phẩm (VCBA cấp 5) ?	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) ?	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) ?	
A	B	C	1	2	
					
12.1 Ngoài các sản phẩm nêu trên, đơn vị còn sản phẩm nào khác không? ?					
CÓ		1 ☐	KHÔNG		2 ☐

← A4
A5
A6 →

THÔNG TIN PHIẾU

Cơ sở hành chính

Ngày tạo: 20/03/2026

Trạng thái: LƯU TẠI CỨ SỞ

NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ và tên: _____

Số điện thoại: _____

Email: _____

Thời gian còn lại: 284 ngày 3 giờ 17:43

Lưu Chỉnh phiếu Tiến độ

GIÁM SÁT VIÊN:

- Cấp xã: GSV Cấp xã - 01456546

- Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587

- Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431

Người dùng kê khai thông tin về sản phẩm của đơn vị vào bảng tại câu 12.

Bước 1: Tại cột A, nhập trực tiếp vào mã số sản phẩm.

Bước 2: Tại cột B, nhập chuỗi ký tự có chứa trong mã hoặc tên nhóm sản phẩm được quy định tại danh mục VCPA cấp 5:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ					
12. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?					
<i>Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>					
Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	
A	B	C	1	2	
01	dịch vụ				
+Thêm sản phẩm					
12.1 Ngoài các sản phẩm nêu trên, đơn vị còn sản phẩm nào khác không? (?)					
CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐					

Sau đó, nhấn nút Tab của bàn phím hoặc click chuột thoát khỏi ô nhập, hệ thống sẽ hiển thị lên danh sách nhóm sản phẩm có chứa ký tự đã nhập trong mã hoặc tên:

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM
X

click để chọn nhóm sản phẩm

Mã sản phẩm	Tên nhóm sản phẩm	Đơn vị tính	Mô tả	
01610	Dịch vụ trồng trọt			☐
01620	Dịch vụ chăn nuôi			☒
01630	Dịch vụ sau thu hoạch			☐
01640	Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống		Gồm: Dịch vụ tuyển chọn những hạt giống đủ chất lượng như loại bỏ những hạt không đủ chất lượng như bị sâu, hạt giống non, hạt giống chưa khô để bảo quản trong kho...	☐
01700	Sản phẩm sản bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan		Gồm: Động vật sản bắt và bẫy để kinh doanh, để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; để lấy da, lông thú, da bò sát và lông chim; dịch vụ khai thác yến ở hang; động vật có vú ở biển như hà mã và hải cẩu đánh bắt; Loại trừ: Lông, da thú, da bò sát, lông chim từ hoạt động chăn nuôi, cá voi, cá mập đánh bắt được phân vào nhóm 03110	☐
02400	Dịch vụ lâm nghiệp			☐
09100	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên		Gồm: Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như: lấy mẫu quặng, quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng; Dịch vụ khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng dàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dàn khoan dầu, trút bờ giếng, bơm giếng, bít giếng, hút giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ hoá lỏng và tái hóa khí phục vụ cho việc vận chuyển được thực hiện tại nơi khai thác mỏ; Dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu	☐
09900	Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác		Gồm: các dịch vụ như: Dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; dịch vụ bơm và tháo nước; dịch vụ khoan thử và đào thử	☐
13130	Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt			☐
18110	Dịch vụ in ấn		Gồm: trang in typo, trang in offset, in lưới, in lụa,...	☐

chuyển trang

Tổng số bản ghi: 388

10

1
 2
 3
 4
 5
 H
 NH

Người dùng click chuột vào ô tương ứng với nhóm sản phẩm cần chọn, sau đó bấm nút ‘Hoàn thành’ để lấy chính xác tên và mã nhóm sản phẩm vào cột B và C:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ					
12. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?					
<i>Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>					
Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	
A	B	C	1	2	
01	Dịch vụ chăn nuôi	01620			

[+Thêm sản phẩm](#)

12.1 Ngoài các sản phẩm nêu trên, đơn vị còn sản phẩm nào khác không? (?)

CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐

Bước 3: Tại cột 1 và 2. Người dùng điền chi phí và doanh thu từ hoạt động SXKD tương ứng với nhóm sản phẩm.

Hệ thống nhận giá trị ≥ 0 , có thể nhập thập phân:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ					
12. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?					
<i>Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>					
Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	
A	B	C	1	2	
01	Dịch vụ chăn nuôi	01620	450,3	1.250,6	

[+Thêm sản phẩm](#)

12.1 Ngoài các sản phẩm nêu trên, đơn vị còn sản phẩm nào khác không? (?)

CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐

Lưu ý: Giá trị cột 2 chỉ nhập được khi mã 09 tại câu 11 (tab A4) > 0 .

Bấm nút [+Thêm sản phẩm](#) để chọn chức năng thêm mới 1 bản ghi sản phẩm.

Bấm nút để chọn chức năng xóa bản ghi sản phẩm.

Câu 12.1. Nếu chọn ‘Có’ thì tiếp tục kê khai sản phẩm ở bảng trên.

Bấm nút  để lưu dữ liệu đã nhập.

6. Tab ‘A6. Ứng dụng công nghệ thông tin và đổi mới, sáng tạo trong năm 2025’

A1	A2	A3	A4	A5	A6	THÔNG TIN PHIẾU
A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025						Cơ sở hành chính
13. Đơn vị có sử dụng mạng LAN trong hoạt động không? 						Ngày tạo: 20/03/2026
CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐						Trạng thái: LƯU TẠI CƠ SỞ
14. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không? 						NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU
CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐						Họ và tên: Phòng Văn hóa - Xã hội phường Cầu Giấy
15. Mục đích sử dụng internet của đơn vị? (CÓ THỂ CHỌN CẢ HAI) 						Số điện thoại:
Cung cấp/sử dụng các dịch vụ công trực tuyến 1 ☐						Email:
Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác (ngân hàng, cơ quan thuế, ...)						Thời gian còn lại: 284 ngày 2 giờ 54:41
16. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không? 						Lưu Gửi phiếu Tìm độ
CÓ 1 ☐						GIÁM SÁT VIÊN:
KHÔNG 2 ☐						- Cấp xã: GSV Cấp xã - 01456546
17. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không? 						- Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587
CÓ 1 ☐						- Cấp TU: Giám sát viên TW - 0874676431
← A5 A6						

Câu 13 đến câu 17, đơn vị chọn 01 đáp án phù hợp (trừ câu 15, có thể chọn cả 2 đáp án).

Câu 18. Người dùng kê khai chi phí phát sinh về công nghệ thông tin (nếu có).

Tại cột C, lựa chọn 01 đáp án ‘Có’ hoặc ‘Không’ tương ứng với mỗi loại chi phí phát sinh về CNTT ở cột A. Nếu chọn ‘Có’ hệ thống sẽ bắt kê khai chi phí tương ứng vào cột 1.

18. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây? 

Loại chi phí về CNTT	Mã số	Tích chọn (Có/Không)		Chi phí (Triệu đồng)
A	B	C		1
		1. Có	2. Không	
Mua, thuê phần cứng	01	☐	☒	
Mua, thuê phần mềm	02	☒	☐	
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	03	☒	☐	
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	☐	☒	

Lưu ý: Trong trường hợp câu 14 chọn ‘Có’ thì tại mã 03 phải chọn ‘Có’, nếu chọn sai hệ thống sẽ cảnh báo báo lỗi:

18. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây? (?)

Loại chi phí về CNTT	Mã số	Tích chọn (Có/Không)		Chi phí (Triệu đồng)
A	B	C		I
		1. Có	2. Không	
Mua, thuê phần cứng	01	☐	☒	
Mua, thuê phần mềm	02	☒	☐	
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	03	☐	☒	
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	☐	☒	

Câu 19. Người dùng lựa chọn 01 đáp án ‘Có’ hoặc ‘Không’. Nếu chọn ‘Có’ thì sẽ thực hiện kê khai thêm mục 19.1 và 19.2:

19. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không? (?)

CÓ 1 ☒

19.1. Tổng chi phí cho hoạt động R&D là bao nhiêu?

TRIỆU ĐỒNG

19.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 ☐ Thuê ngoài 2 ☐ Tự thực hiện và thuê ngoài 3 ☐

KHÔNG 2 ☐

Câu 20. Người dùng chọn 01 đáp án ‘Có’ hoặc ‘Không’ tại cột C tương ứng với các câu hỏi mã 01 đến 03:

20. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây? (?)

Nội dung hoạt động đổi mới sáng tạo	Mã số	Tích chọn (Có/Không)	
A	B	C	
		1. Có	2. Không
Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ	01	☒	☐
Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	02	☐	☒
Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh	03	☒	☐

20.1. Tổng chi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 là bao nhiêu?

TRIỆU ĐỒNG

Trường hợp chọn ít nhất 01 đáp án ‘Có’. Người dùng phải kê khai chi phí vào ô tại mục 20.1.

Câu 21. Người dùng lựa chọn 01 đáp án ‘Có’ hoặc ‘Không’. Nếu chọn ‘Có’ thì sẽ thực hiện kê khai thêm mục 21.1 và 21.2:

21. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động không? (?)

(Mục đích để thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất)

CÓ 1 ☒

21.1. Chi phí cho hoạt động trên là bao nhiêu?

TRIỆU ĐỒNG

21.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 ☐ Thuê ngoài 2 ☐ Tự thực hiện và thuê ngoài 3 ☐

KHÔNG 2 ☐

Câu 22. Người dùng kê khai thông tin về khối lượng và giá trị sử dụng năng lượng vào các ô tương ứng với mỗi loại:

22. Thông tin về sử dụng năng lượng

Sáu tháng cuối năm 2025 (từ tháng 06 đến tháng 12) đơn vị sử dụng loại năng lượng nào dưới đây:

1. Điện Trong đó: 1.1 Tiêu dùng cho vận tải (ô tô, xe máy điện) (?) 1.2 Tự sản xuất điện mặt trời mái nhà sau đó tự tiêu thụ 2. Nhiên liệu Trong đó: 2.1. Xăng 2.2. Dầu 3. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	Khối lượng (?) 3.500 KW → Giá trị (?) 5 (Triệu đồng)
---	--

Cảnh báo/ báo lỗi:

- Nếu có khối lượng mà không có giá trị -> báo lỗi.
- Nếu khối lượng/ giá trị mục con > mục cha -> báo lỗi.
- Nếu điện nằm ngoài khoảng từ 1.000đ/kWh đến 5.000đ/kWh -> cảnh báo.
- Nếu nhiên liệu nằm ngoài khoảng từ 15.000đ/Lít đến 35.000đ/Lít -> cảnh báo.

Bấm nút  để lưu lại dữ liệu đã cập nhật.

7. Tab ‘B. Địa điểm’

(Chỉ hiển thị khi tại câu 3 tab A2 chọn là ‘Có’)

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C	
B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ								
23. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị? (?)								
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)		Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu					
A	B	C	D	E	1	2	3	4
								
← A6		B				C →		

Người dùng nhập thông tin về trụ sở chính và địa điểm của đơn vị tại câu 23:

Bước 1: Bấm nút **+ Thêm địa điểm** để chọn chức năng thêm mới 1 địa điểm/trụ sở:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C	
B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ								
23. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị? (?)								
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)		Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)
		Tỉnh/Thành phố	Xã/Phường/Đặc khu					
A	B	C	D	E	1	2	3	4

1 → **+ Thêm địa điểm**

Bước 2: Nhập thông tin trụ sở/ địa điểm vào các ô tương ứng:

ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ ✕

Trụ sở chính: -- Lựa chọn --

Tên địa điểm (*):

Địa chỉ: Tỉnh/Thành phố (*)

-- Lựa chọn --

Xã/Phường/Đặc khu (*)

-- Lựa chọn --

Đường phố/ ngõ, xóm:

Lao động thời điểm 31/12/2025 (người):

Trụ sở chính: ☐ Kích hoạt

Thứ tự: 0

Chọn Trụ sở chính nếu đang nhập địa điểm trực thuộc
 Click vào đây nếu là trụ sở chính

THÔNG TIN SẢN PHẨM ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG KỲ

Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	
				+
				-

Bước 3: Nhập thông tin về sản phẩm của trụ sở/ địa điểm tương tự như hướng dẫn của tab A5.

Đường phố/ ngõ, xóm

Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)

Trụ sở chính ☐ Kích hoạt

Thứ tự 0

THÔNG TIN SẢN PHẨM ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG KỲ

Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	
Dịch vụ giáo dục mẫu giáo	85120	250	870,5	Thêm Xóa

Hoàn thành Đóng

Nút  để thêm hàng dữ liệu.

Nút  để xóa hàng dữ liệu.

Bước 4: Bấm nút **Hoàn thành** ở cuối form để hoàn tất thêm mới trụ sở/ địa điểm trực thuộc.

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C		
B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ									
23. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị? (?)									
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)		Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Độc khu						
A	B	C	D	E	I	2	3	4	
	Trụ sở A	Thành phố Hà Nội	Phường Ba Đình	120	Dịch vụ giáo dục mẫu giáo ; [Mở rộng]	85120	250	870,5	Thêm địa điểm

← A6 B C →

Bấm nút  để sửa thông tin trụ sở/địa điểm trực thuộc.

Bấm nút  để xóa thông tin trụ sở/địa điểm trực thuộc.

Bấm nút  để lưu lại các thông tin đã cập nhật.

8. Tab 'C. Thông tin về cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị'

(Chỉ hiển thị khi tại câu 4 tab A2 chọn là 'Có')

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C				
C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ											
24. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị? (?)											
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)			Thông tin người đứng đầu/ chủ cơ sở (?)		Mã số thuế (?)	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở (?)	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu	Đường phố/ Ngõ, xóm	Họ và tên	Điện thoại					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4
											+ Thêm

← B C

Người dùng thực hiện kê khai thông tin về cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị vào bảng tại câu 24:

Bước 1: Bấm nút **+ Thêm** để chọn chức năng thêm mới 1 cơ sở sản xuất kinh doanh:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C				
C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ											
24. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị? (?)											
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)			Thông tin người đứng đầu/ chủ cơ sở (?)		Mã số thuế (?)	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở (?)	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu	Đường phố/ Ngõ, xóm	Họ và tên	Điện thoại					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4
											1 → + Thêm

← B C

Bước 2: Nhập thông tin về cơ sở sản xuất kinh doanh vào các ô tương ứng tại form hiển thị:

CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

Tên (*)			
Địa chỉ	Tỉnh/Thành phố (*)		
	- Lựa chọn -		
Xã/Phường/Đặc khu (*)			
	- Lựa chọn -		
Đường phố/ngõ, xóm			
Họ và tên Người đứng đầu			Số điện thoại
Mã số thuế			Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)
Thứ tự		0	

THÔNG TIN SẢN PHẨM CHÍNH CỦA CƠ SỞ SXKD

Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)

Hoàn thành

Đóng

Tại phần thông tin sản phẩm của cơ sở sản xuất kinh doanh. Người dùng nhập từ khóa có chứa trong mã hoặc tên nhóm sản phẩm được quy định tại danh mục VCPA cấp 5 của Cục thống kê vào ô Mô tả sản phẩm:

CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

Tên (*)	Cơ sở A		
Địa chỉ	Tỉnh/Thành phố (*)	01	
	Thành phố Hà Nội		
Xã/Phường/Đặc khu (*)	00004		
	Phường Ba Đình		
Đường phố/ngõ, xóm			
đường 01			
Họ và tên Người đứng đầu	Nguyễn Văn A	Số điện thoại	09637734
Mã số thuế	0037231476	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)	120
Thứ tự	0		

THÔNG TIN SẢN PHẨM CHÍNH CỦA CƠ SỞ SXKD

Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)
dịch vụ		

Hoàn thành

Đóng

Sau đó, nhấn phím Tab của bàn phím hoặc click chuột ra vị trí khác ô nhập, hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm có chứa từ khóa đã nhập trong mã hoặc tên nhóm sản phẩm:

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM

dịch vụ Đơn vị tính **Tìm kiếm**

Mã sản phẩm	Tên nhóm sản phẩm	Đơn vị tính	Mô tả	
01610	Dịch vụ trồng trọt			☐
01620	Dịch vụ chăn nuôi			☐
01630	Dịch vụ sau thu hoạch			☐
01640	Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống		Gồm: Dịch vụ tuyển chọn những hạt giống đủ chất lượng như loại bỏ những hạt không đủ chất lượng như bị sâu, hạt giống non, hạt giống chưa khô để bảo quản trong kho...	☐
01700	Sản phẩm sản bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan		Gồm: Đồng vật sản bắt và bẫy để kinh doanh; để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; đồ lấy da, lông thú, da bò sát và lông chim; dịch vụ khai thác yến ở hang; đồng vật có vú ở biển như hà mã và hải cẩu đánh bắt. Loại trừ: Lông, da thú, da bò sát, lông chim từ hoạt động chăn nuôi; cá voi, cá mập đánh bắt được phân vào nhóm 03110	☐
02400	Dịch vụ lâm nghiệp			☐
09100	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên		Gồm: Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như lấy mẫu quặng, quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng; Dịch vụ khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng dân khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dân khoan dầu, trét bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ hoá lỏng và tái hóa khí phục vụ cho việc vận chuyển được thực hiện tại mọi khai thác mỏ; Dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu	☐
09900	Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác		Gồm: các dịch vụ như: Dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; dịch vụ bơm và tháo nước; dịch vụ khoan thử và đào thử	☐
13130	Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt			☐
18110	Dịch vụ in ấn		Gồm: trang in typo, trang in offset, in lưới, in lụa,...	☐

Tổng số bản ghi: 388

10 1 2 3 4 5 H

2 **Hoàn thành** **Đóng**

Người dùng bấm vào tên nhóm sản phẩm hoặc ô chọn ở cột cuối tương ứng với nhóm sản phẩm cần chọn. Sau đó bấm nút ‘hoàn thành’, hệ thống sẽ lấy tên và mã nhóm sản phẩm tương ứng vào các cột của bảng thông tin sản phẩm:

CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

Tên (*) Cơ sở A

Địa chỉ Tỉnh/Thành phố (*) 01
 Thành phố Hà Nội

Xã/Phường/Dặc khu (*) 00004
 Phường Ba Đình

Đường phố/ngõ, xóm
 đường 01

Họ và tên Người dùng đầu Nguyễn Văn A Số điện thoại 09837734

Mã số thuế 0937231476 Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) 120

Thư tự 0

THÔNG TIN SẢN PHẨM CHÍNH CỦA CƠ SỞ SXKD

Mô tả sản phẩm (?) Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?) Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)

Dịch vụ in ấn 18110

Nhập doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoàn thành **Đóng**

Bước 3: Người dùng nhập doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở trong năm 2025 vào cột cuối của bảng.

Bấm nút **Hoàn thành** để hoàn tất thêm mới cơ sở sản xuất kinh doanh.

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C					
C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ												
24. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị? (?)												
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)			Thông tin người đứng đầu/ chủ cơ sở (?)		Mã số thuế (?)	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở (?)	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)	
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu	Đường phố/ Ngõ, xóm	Họ và tên	Điện thoại						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	
01	Cơ sở A	Thành phố Hà Nội	Phường Ba Đình	đường 01	Nguyễn Văn A	09837734	0937231476	Dịch vụ in ấn; [Mô tả]	18110	120	125,8	 
 Thêm												

Bấm nút  để sửa thông tin cơ sở sản xuất kinh doanh.

Bấm nút  để xóa cơ sở sản xuất kinh doanh.

Bấm nút  Lưu để lưu lại thông tin đã nhập.

Sau khi hoàn tất việc kê khai phiếu. Người dùng nhập thông tin người kê khai phiếu vào các mục Họ tên, Số điện thoại, và Email tại cột phải giao diện màn hình hiển thị:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C					
C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ												
24. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị? (?)												
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)			Thông tin người đứng đầu/ chủ cơ sở (?)		Mã số thuế (?)	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở (?)	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)	
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu	Đường phố/ Ngõ, xóm	Họ và tên	Điện thoại						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	
01	Cơ sở A	Thành phố Hà Nội	Phường Ba Đình	đường 01	Nguyễn Văn A	09837734	0937231476	Dịch vụ in ấn; [Mô tả]	18110	120	125,8	 
 Thêm												

THÔNG TIN PHIẾU

Cơ sở hành chính

Ngày tạo: 20/03/2026

Trạng thái: LƯU TẠI CƠ SỞ

NGƯỜI TRẢ LỖI PHIẾU

Họ và tên:

Số điện thoại:

Email:

Thời gian còn lại: 284 ngày 1 giờ 55:40

Lưu Gửi phiếu Tiến độ

GIÁM SÁT VIÊN:

- Cấp xã: GSV Cấp xã - 01456546

- Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587

- Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974678431

Bấm nút  Lưu để lưu lại thông tin đã nhập.

Bấm nút  Gửi phiếu để chọn chức năng gửi phiếu điều tra đến giám sát viên.

Lưu ý: Hệ thống chỉ gửi thành công khi người dùng nhập đủ tất cả các trường thông tin hiển thị trên phiếu và không có thông báo lỗi logic. Nếu mục nào không có số liệu thì điền là '0'.

Sau khi gửi phiếu thành công, nếu muốn thu hồi, bấm nút  để lấy lại quyền cập nhật phiếu (**chỉ áp thu hồi được trong trường hợp giám sát viên chưa thực hiện phê duyệt phiếu**).

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
Phiếu 2A.HC/ĐTHCSN ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026 PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH <i>Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành</i> <i>Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026, được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê</i>							THÔNG TIN PHIẾU Cơ sở hành chính Ngày tạo: 18/03/2026 Trang thái: CHỜ DUYỆT CẤP XÃ
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH							NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU Họ và tên: Nguyễn Văn A Số điện thoại: 0918756254 Email: bach123@gmail.com
Tên đơn vị (📌): PHÒNG KINH TẾ PHƯỜNG CẦU GIẤY MST (📌): 2 2 1 3 6 8 2 3 7 5 0 2 3 Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương: Thành phố Hà Nội Xã/Phường/Đặc khu: Phường Ba Đình Địa chỉ đơn vị (số nhà, đường phố, ngõ, xóm) (📌): Số nhà 050, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Số điện thoại (📌): 02133791339 Email (📌): bach123@gmail.com							 Thu hồi  Tiến độ
GIÁM SÁT VIÊN: - Cấp xã: GSV Cấp xã - 01456546 - Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587 - Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431							
A1							A2 →

Bấm nút  để xem lịch sử cập nhật và phê duyệt phiếu.

9. Hướng dẫn ký số phiếu điều tra

Bước 1: Thực hiện cắm usb ký số vào máy tính.

Bước 2: Bấm vào nút



xuất hiện ở góc cuối bên phải của phiếu điều tra:

THÔNG TIN PHIẾU

Cơ sở: **Sở Nội vụ, tỉnh A**

Ngày tạo: **15/09/2026**

Trạng thái: **LƯU TẠI CƠ SỞ**

Quy trình ký:

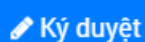
Người cung cấp thông tin:

Người đứng đầu cơ sở:

Thời gian còn lại: 104 ngày 14 giờ 31:19

Ký **Sửa** **Tiến độ** **In**

Bước 3: Bấm vào nút



trên form hiển thị:

Phiếu 2A.HC/ĐTHCSN

ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026, được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DẠNG

Tên đơn vị (®): **PHÒNG KINH TẾ PHƯỜNG CẦU GIẤY** MST (®): **2 2 1 3 6 8 2 3 7 3 0 2 3**

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương: **Thành phố Hà Nội** **0 1**

Xã/Phường/Thị trấn: **Phường Đa Đình** **0 0 0 0 4**

Địa chỉ đơn vị (số nhà, đường phố, ngõ, xóm) (®): **Số nhà 050, đường Nguyễn Văn Linh, Tò 22**

Số điện thoại (®): **02133791339**

Email (®): **bachl23@gmail.com**

KY SỐ

PHẦN II

HƯỚNG DẪN PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU SỰ NGHIỆP (PHIẾU 2B.SN.ĐTHCSN)

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG

1. Đối tượng sử dụng: Là các đơn vị sự nghiệp công lập được tổng hợp từ danh sách bảng kê cơ sở hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026. Mỗi đơn vị chỉ thực hiện kê khai 01 phiếu trên phần mềm.
2. Địa chỉ truy cập phần mềm:
<https://dt2026.moha.gov.vn>
3. Thông tin đăng nhập do quản trị viên hệ thống cung cấp. Mỗi đơn vị được cung cấp 01 tài khoản để thực hiện kê khai phiếu.

CHƯƠNG II: HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHIẾU

I. Hướng dẫn đăng nhập phần mềm.

Truy cập theo đường dẫn:

Nhập thông tin tài khoản được cung cấp (tên đăng nhập, mật khẩu) và mã bảo mật vào các ô tương ứng tại form đăng nhập tài khoản:

HỆ THỐNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2026 - BỘ NỘI VỤ

ĐĂNG NHẬP TÀI KHOẢN

Tài khoản

Mật khẩu

Mã bảo mật

845374

Đăng nhập

Thông tin liên hệ: Vụ kế hoạch - Tài chính - Bộ Nội vụ.
 Địa chỉ: Số 8 Tôn Thất Thuyết - Nam Từ Liêm - TP Hà Nội.
 Email: dieutra2025@moha.gov.vn - Hotline: 0904 771 268

Bấm nút **Đăng nhập** để thực hiện đăng nhập vào hệ thống.

II. Hướng dẫn kê khai phiếu điều tra

Sau khi đăng nhập thành công, hệ thống hiển thị giao diện cập nhật thông tin phiếu điều tra như sau:

**HỆ THỐNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH
VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2026 - BỘ NỘI VỤ**

 Xin chào, H26.3.5
 Đăng xuất

Thông tin điều tra
 HOSD

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
Phiếu 2B.SN/BTHCSN ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026 PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP <i>Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành</i> <i>Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026, được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê</i>							THÔNG TIN PHIẾU Đơn vị sự nghiệp A Ngày tạo: Trạng thái: NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU Họ và tên: Số điện thoại: Email:
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH Tên đơn vị (?) : TRƯỜNG TIỂU HỌC CẦU GIẤY 2 MST (?) :							Thời gian còn lại: 284 ngày 37:41
Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương: Thành phố Hà Nội							Lưu
Xã/Phường/Độc khu: Phường Cầu Giấy							GIÁM SÁT VIÊN
Địa chỉ đơn vị (số nhà, đường phố, ngõ, xóm) (?) : Đường 05							- Cấp xã: GSV Xã- 09414562 - Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587 - Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431
Số điện thoại (?) : 0812331333							
Email (?) :							
A1 A2 →							

Phiếu điều tra gồm 8 mục thông tin chính, tương ứng với 8 tab trên giao diện màn hình:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
----	----	----	----	----	----	---	---

Tab A1: Thông tin định danh của đơn vị.

Tab A2: Thông tin về hoạt động của đơn vị..

Tab A3: Thông tin về lao động của đơn vị.

Tab A4: Thông tin về tài sản và kết quả hoạt động của đơn vị.

Tab A5: Thông tin về sản phẩm của đơn vị.

Tab A6: Thông tin về ứng dụng CNTT và đổi mới, sáng tạo của đơn vị trong năm 2025.

Tab B: Thông tin về các địa điểm trực thuộc của đơn vị (nếu có).

Tab C: Thông tin về cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị (nếu có).

Click chuột vào biểu tượng  để xem giải thích phiếu cho câu hỏi tương ứng.

10.Tab ‘A1. Thông tin định danh’

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C	THÔNG TIN PHIẾU
Phiếu 2B.SN/ĐTHCSN ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026 PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026, được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê								Đơn vị sự nghiệp A Ngày tạo: Trạng thái:
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH Tên đơn vị  : TRƯỜNG TIỂU HỌC CẦU GIẤY 2 MST  : Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương: Thành phố Hà Nội Xã/Phường/Độc khu: Phường Cầu Giấy Địa chỉ đơn vị (số nhà, đường phố, ngõ, xóm)  : Đường 05 Số điện thoại  : 0812331333 Email  :								NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU Họ và tên: Số điện thoại: Email:
Thời gian còn lại: 284 ngày 37:41								Lưu
A1								GIẢM SÁT VIỆN - Cấp xã: GSV/Xã - 09414862 - Cấp tỉnh: gsv/Tỉnh - 09951587 - Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431
A2 →								

Đơn vị thực hiện kê khai thông tin định danh vào các mục tương ứng trên giao diện tại tab A1 của phần mềm.

Bấm nút  Lưu để lưu lại các thông tin đã cập nhật.

11.Tab ‘A2. Thông tin về hoạt động của đơn vị’

A1	A2	A3	A4	A5	A6																
A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ 1. Thông tin về người đứng đầu của đơn vị: 1.1 Họ và tên (?): _____ 1.2 Năm sinh (?): 1.3 Giới tính (?): NAM 1 ☐ NỮ 2 ☒ 1.4 Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài") (?): 1.5 Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường trú nhất) (?): VIỆT NAM 1 ☐ NƯỚC NGOÀI 2 ☒ 1.6 Trình độ chuyên môn (?) (CHỌN 01 LỰA CHỌN THEO BẢNG/GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT) <table border="0"> <tr> <td>Chưa qua đào tạo</td> <td>1 ☐</td> <td>Cao đẳng</td> <td>6 ☐</td> </tr> <tr> <td>Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ</td> <td>2 ☐</td> <td>Đại học</td> <td>7 ☐</td> </tr> <tr> <td>Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng</td> <td>3 ☐</td> <td>Thạc sĩ</td> <td>8 ☒</td> </tr> <tr> <td>Sơ cấp</td> <td>4 ☐</td> <td>Tiến sĩ</td> <td>9 ☐</td> </tr> </table>						Chưa qua đào tạo	1 ☐	Cao đẳng	6 ☐	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	2 ☐	Đại học	7 ☐	Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	3 ☐	Thạc sĩ	8 ☒	Sơ cấp	4 ☐	Tiến sĩ	9 ☐
Chưa qua đào tạo	1 ☐	Cao đẳng	6 ☐																		
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	2 ☐	Đại học	7 ☐																		
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	3 ☐	Thạc sĩ	8 ☒																		
Sơ cấp	4 ☐	Tiến sĩ	9 ☐																		

THÔNG TIN PHIẾU
 Đơn vị sự nghiệp A
 Ngày tạo: 21/03/2026
 Trạng thái: LƯU TẠI CƠ SỞ
NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU
 Họ và tên: _____
 Số điện thoại: _____
 Email: _____
 Thời gian còn lại: 284 ngày 34:54

Lưu
Gửi phiếu
Tiến độ

GIÁM SÁT VIÊN
 - Cấp xã: GSV X8 - 09414562
 - Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 09951587
 - Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974876431

Câu 1. Thông tin về người đứng đầu của đơn vị:

Người dùng kê khai thông tin về người đứng đầu của đơn vị tương ứng với các mục từ 1.1 đến 1.6.

Với các câu hỏi mang tính lựa chọn, (Ví dụ: Câu 1.3 Giới tính của người đứng đầu) thì người dùng sẽ click chuột vào ô checkbox tương ứng với giá trị muốn chọn:

A1	A2	A3	A4	A5	A6																
A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ 1. Thông tin về người đứng đầu của đơn vị: 1.1 Họ và tên (?): _____ 1.2 Năm sinh (?): 1.3 Giới tính (?): NAM 1 ☐ NỮ 2 ☒  1.4 Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài") (?): 1.5 Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường trú nhất) (?): VIỆT NAM 1 ☐ NƯỚC NGOÀI 2 ☒  1.6 Trình độ chuyên môn (?) (CHỌN 01 LỰA CHỌN THEO BẢNG/GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT) <table border="0"> <tr> <td>Chưa qua đào tạo</td> <td>1 ☐</td> <td>Cao đẳng</td> <td>6 ☐</td> </tr> <tr> <td>Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ</td> <td>2 ☐</td> <td>Đại học</td> <td>7 ☒ </td> </tr> <tr> <td>Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng</td> <td>3 ☐</td> <td>Thạc sĩ</td> <td>8 ☐</td> </tr> <tr> <td>Sơ cấp</td> <td>4 ☐</td> <td>Tiến sĩ</td> <td>9 ☐</td> </tr> </table>						Chưa qua đào tạo	1 ☐	Cao đẳng	6 ☐	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	2 ☐	Đại học	7 ☒ 	Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	3 ☐	Thạc sĩ	8 ☐	Sơ cấp	4 ☐	Tiến sĩ	9 ☐
Chưa qua đào tạo	1 ☐	Cao đẳng	6 ☐																		
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	2 ☐	Đại học	7 ☒ 																		
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	3 ☐	Thạc sĩ	8 ☐																		
Sơ cấp	4 ☐	Tiến sĩ	9 ☐																		

Câu 1.4. Người dùng chọn 01 giá trị tại ô dropdown list, hệ thống sẽ dựa vào giá trị mà người dùng chọn để tự động điền mã vào ô tương ứng:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ					
1. Thông tin về người đứng đầu của đơn vị:					
1.1 Họ và tên (?):					
1.2 Năm sinh (?):					
1.3 Giới tính (?): NAM 1 ☐ NỮ 2 ☒					
1.4 Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài") (?): Kinh 0 1					
1.5 Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất) (?): VIỆT NAM 1 ☐ NƯỚC NGOÀI 2 ☒					
1.6 Trình độ chuyên môn (?)					
(CHỌN 01 LỰA CHỌN THEO BẢNG/GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT)					
Chưa qua đào tạo		1 ☐	Cao đẳng	6 ☐	
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ		2 ☐	Đại học	7 ☒	
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng		3 ☐	Thạc sĩ	8 ☐	
Sơ cấp		4 ☐	Tiến sĩ	9 ☐	

Câu 2. Loại đơn vị sự nghiệp công lập.

Người dùng bấm chọn vào 01 ô check box tương ứng với câu trả lời phù hợp nhất:

2. Loại đơn vị sự nghiệp công lập (?)

(CHỌN 01 LỰA CHỌN PHÙ HỢP NHẤT)

- 2.1 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư ☐
- 2.2 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên ☐
- 2.3 Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên ☒
- 2.4 Đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên ☐

Loại đơn vị quản lý:

1. Cấp Trung ương ☐ 2. Cấp tỉnh ☐ 3. Cấp xã/phường/đặc khu ☒

Câu 3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc không?

Người dùng chọn 01 giá trị 'Có' hoặc 'Không'

Nếu chọn 'Có' hệ thống hiển thị tab B để kê khai thông tin của trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B
Trung cấp		5		Hoàn thành sau tiến sĩ	10	
2. Loại đơn vị sự nghiệp công lập ? (CHỌN 01 LỰA CHỌN PHÙ HỢP NHẤT)						
2.1 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư				☐		
2.2 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên				☐		
2.3 Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên				☒		
2.4 Đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên				☐		
Loại đơn vị quản lý: 1. Cấp Trung ương ☐ 2. Cấp tỉnh ☐ 3. Cấp xã/phường/đặc khu ☒						
3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc không? ? CÓ 1 ☒ KHÔNG 2 ☐						
4. Đơn vị có cơ sở SXKD trực thuộc không? ? CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐						

Câu 4. Đơn vị có cơ sở SXKD trực thuộc không?

Người dùng chọn 01 giá trị ‘Có’ hoặc ‘Không’

Nếu chọn ‘Có’ hệ thống hiển thị tab C để kê khai thông tin của các cơ sở SXKD trực thuộc:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
Trung cấp		5		Hoàn thành sau tiến sĩ	10		
2. Loại đơn vị sự nghiệp công lập ? (CHỌN 01 LỰA CHỌN PHÙ HỢP NHẤT)							
2.1 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư				☐			
2.2 Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên				☐			
2.3 Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên				☒			
2.4 Đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên				☐			
Loại đơn vị quản lý: 1. Cấp Trung ương ☐ 2. Cấp tỉnh ☐ 3. Cấp xã/phường/đặc khu ☒							
3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc không? ? CÓ 1 ☒ KHÔNG 2 ☐							
4. Đơn vị có cơ sở SXKD trực thuộc không? ? CÓ 1 ☒ KHÔNG 2 ☐							
LƯU Ý : TỪ CÂU 5 ĐẾN CÂU 28 KÊ KHAI THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ ĐƠN VỊ BAO GỒM TRỤ SỞ CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC ĐỊA ĐIỂM							

Câu 5. Người dùng chọn 01 lĩnh vực hoạt động phù hợp nhất với đơn vị.

Nếu tại câu 5, người dùng chọn ‘Lĩnh vực giáo dục, đào tạo’ thì sẽ trả lời câu 6:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C			
LƯU Ý: TỪ CÂU 5 ĐẾN CÂU 28 KÊ KHAI THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ ĐƠN VỊ BAO GỒM TRỤ SỞ CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC ĐỊA ĐIỂM										
5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây ? (CHỌN 01 LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ)										
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	1	☒								
Lĩnh vực y tế	2	☐								
Lĩnh vực văn hóa, thể thao	3	☐								
Lĩnh vực thông tin, truyền thông	4	☐								
Lĩnh vực lưu trú	5	☐								
Lĩnh vực khác	6	☐								
6. Thông tin về hoạt động giáo dục, đào tạo của đơn vị ?										
(NẾU LÀ TRƯỜNG LIÊN CẤP => CHỌN NHIỀU LOẠI TRƯỜNG TỪ CỘT 4 ĐẾN CỘT 7)										
Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Trường đại học/Học viện/Viện	Trường cao đẳng/Cao đẳng nghề	Trường trung cấp/Trung cấp nghề	Trường trung học phổ thông	Trường trung học cơ sở	Trường tiểu học	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8

Tại bảng Thông tin về hoạt động giáo dục, đào tạo của đơn vị. Người dùng chọn 1 hoặc nhiều giá trị phù hợp từ cột 1 đến cột 8:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C			
6. Thông tin về hoạt động giáo dục, đào tạo của đơn vị ?										
(NẾU LÀ TRƯỜNG LIÊN CẤP => CHỌN NHIỀU LOẠI TRƯỜNG TỪ CỘT 4 ĐẾN CỘT 7)										
Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Trường đại học/Học viện/Viện	Trường cao đẳng/Cao đẳng nghề	Trường trung cấp/Trung cấp nghề	Trường trung học phổ thông	Trường trung học cơ sở	Trường tiểu học	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
(CHỌN LOẠI TRƯỜNG)			☐	☐	☐	☒	☒	☒	☐	☐
I. Số phòng học										
Số phòng học có tại thời điểm 31/12/2025 ?	01	Phòng								
Chia ra:			x	x	x	x	x	x	x	x
- Số phòng học kiên cố ?	02	Phòng								
- Số phòng học bán kiên cố ?	03	Phòng								
- Số phòng học tạm ?	04	Phòng								
II. Diện tích phòng chức năng ?										

Tích chọn cột nào thì điền số liệu tương ứng với các mã hàng từ 01 đến 12 của bảng.

Lưu ý:

- Các ô nền màu xám và các ô đánh dấu 'x' là các ô không được phép cập nhật.
- Hệ thống nhận giá trị ≥ 0
- Các mã hàng từ 05 đến 07 có thể nhập số thập phân. Ví dụ: 560,7 (m2).

Nếu tại câu 5, người dùng chọn ‘Lĩnh vực y tế’ thì sẽ trả lời câu 7:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây ? (CHỌN 01 LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ)							
	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo				1 ☐		
	Lĩnh vực y tế				2 ☒		
	Lĩnh vực văn hóa, thể thao				3 ☐		
	Lĩnh vực thông tin, truyền thông				4 ☐		
	Lĩnh vực lưu trú				5 ☐		
	Lĩnh vực khác				6 ☐		
7. Thông tin về các hoạt động y tế của đơn vị ?							
<i>Hoạt động y tế của đơn vị thuộc loại nào dưới đây?</i>							
	7.1 Đơn vị khám bệnh, chữa bệnh				☐		
	7.2. Đơn vị phòng bệnh				☐		
	7.3. Đơn vị kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế				☐		
	7.4. Đơn vị pháp y, pháp y tâm thần				☐		
	7.5. Đơn vị nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế				☐		

Người dùng tích chọn 1 hoặc nhiều hoạt động y tế của đơn vị từ mục 7.1 đến 7.6. Tích chọn mục nào thì thực hiện kê khai các câu hỏi tương ứng của mục đó:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
7. Thông tin về các hoạt động y tế của đơn vị ?							
<i>Hoạt động y tế của đơn vị thuộc loại nào dưới đây?</i>							
	7.1 Đơn vị khám bệnh, chữa bệnh				☒		
	Bệnh viện đa khoa				☐		
	Bệnh viện chuyên khoa				☐		
	Phòng khám đa khoa				☐		
	Phòng khám chuyên khoa				☐		
	Trạm y tế				☐		
	Nhà hộ sinh				☐		
	Phòng chuẩn trị y học cổ truyền				☐		
	Các cơ sở khám chữa bệnh khác theo quy định của pháp luật (Ghi rõ)				☐		
<i>Đơn vị vui lòng cung cấp một số thông tin về hoạt động khám chữa bệnh của đơn vị</i>							
Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2025							
	1. Số giường bệnh theo đăng ký					Giường	
	2. Số giường bệnh thực tế					Giường	
Số lượt người được khám, chữa bệnh trong năm 2025							
	1. Số lượt người khám bệnh (gồm khám, xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh,...)					Lượt người	

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
7. Thông tin về các hoạt động y tế của đơn vị?							
Hoạt động y tế của đơn vị thuộc loại nào dưới đây?							
7.1 Đơn vị khám bệnh, chữa bệnh				☐			
7.2. Đơn vị phòng bệnh				☒			
Đơn vị vui lòng cung cấp một số thông tin của đơn vị							
Số lượng dịch vụ công cung cấp				Dịch vụ			
Số lượng lấy mẫu, xét nghiệm				Mẫu			
7.3. Đơn vị kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế				☒			
Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thuốc				Mẫu			
Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm vắc xin				Mẫu			
Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thực phẩm				Mẫu			
Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thiết bị y tế				Mẫu			
7.4. Đơn vị pháp y, pháp y tâm thần				☐			
7.5. Đơn vị nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế				☐			
7.6. Đơn vị sự nghiệp công lập khác				☐			

← A1
A2
A3 →

Nếu tại câu 5, người dùng chọn ‘Lĩnh vực văn hóa, thể thao’ thì sẽ trả lời câu 8:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây? (CHỌN 01 LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ)					
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo			1 ☐		
Lĩnh vực y tế			2 ☐		
Lĩnh vực văn hóa, thể thao			3 ☒		
Lĩnh vực thông tin, truyền thông			4 ☐		
Lĩnh vực lưu trú			5 ☐		
Lĩnh vực khác			6 ☐		
8. Đơn vị hoạt động lĩnh vực văn hóa, thể thao chủ yếu nào dưới đây?					
Đơn vị văn hóa (CHỌN 01 LỰA CHỌN)					
BẢO TÀNG			1 ☐		
THƯ VIỆN			2 ☐		
TRUNG TÂM PHÁT HÀNH PHIM VÀ CHIẾU BÓNG			3 ☐		
TRUNG TÂM VĂN HÓA			4 ☐		
ĐOÀN NGHE THUẬT, NHÀ HÁT			5 ☐		
TRUNG TÂM THÔNG TIN XÚC TIẾN DU LỊCH			6 ☐		
LOẠI KHÁC			7 ☐		

← A1
A2
A3 →

Tại câu 8. Người dùng chỉ lựa chọn 01 đáp án phù hợp nhất:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
8. Đơn vị hoạt động lĩnh vực văn hóa, thể thao chủ yếu nào dưới đây? (?)					
Đơn vị văn hóa (CHỌN 01 LỰA CHỌN) (?)					
BẢO TÀNG		1	☐		
THƯ VIỆN		2	☐		
TRUNG TÂM PHÁT HÀNH PHIM VÀ CHIẾU BÓNG		3	☐		
TRUNG TÂM VĂN HÓA		4	☒		
ĐOÀN NGHE THUẬT, NHÀ HÁT		5	☐		
TRUNG TÂM THÔNG TIN XÚC TIẾN DU LỊCH		6	☐		
LOẠI KHÁC		7	☐		
Đơn vị thể thao (CHỌN 01 LỰA CHỌN) (?)					
TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG THỂ THAO		8	☐		
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VĐV THỂ THAO		9	☐		
CƠ SỞ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG THỂ THAO		10	☐		
CẦU LAC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP		11	☐		
LOẠI KHÁC		12	☐		

Nếu tại câu 5, người dùng chọn ‘Lĩnh vực thông tin, truyền thông’ thì sẽ trả lời câu 9:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây? (?) (CHỌN 01 LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ)					
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo		1	☐		
Lĩnh vực y tế		2	☐		
Lĩnh vực văn hóa, thể thao		3	☐		
Lĩnh vực thông tin, truyền thông		4	☒		
Lĩnh vực lưu trữ		5	☐		
Lĩnh vực khác		6	☐		
9. Đơn vị hoạt động lĩnh vực thông tin, truyền thông chủ yếu nào dưới đây? (?) (CHỌN 01 LỰA CHỌN)					
BẢO, TẠP CHÍ		1	☐	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH	7 ☐
ĐÀI PHÁT THANH		2	☐	TẦN SỐ VỎ TUYẾN ĐIỆN	8 ☐
ĐÀI TRUYỀN HÌNH		3	☐	TRUNG TÂM THÔNG TIN, CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	9 ☐
VIỄN THÔNG		4	☒	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	10 ☐
THÔNG TẤN		5	☐	LOẠI KHÁC	11 ☐
NHÀ XUẤT BẢN		6	☐		

Tại câu 9. Người dùng chỉ lựa chọn 01 đáp án phù hợp nhất.

Nếu tại câu 5, người dùng chọn ‘Lĩnh vực lưu trữ’ thì sẽ trả lời câu 10:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây? (CHỌN 01 LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ)					
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo			1	☐	
Lĩnh vực y tế			2	☐	
Lĩnh vực văn hóa, thể thao			3	☐	
Lĩnh vực thông tin, truyền thông			4	☐	
Lĩnh vực lưu trú			5	☒	
Lĩnh vực khác			6	☐	
10. Đơn vị thuộc loại cơ sở lưu trú nào dưới đây? (2)					
KHÁCH SẠN	1	☐	NHÀ KHÁCH, NHÀ NGHỈ	2	☐
			LOẠI KHÁC	3	☐
10.1. Đơn vị thuộc loại cơ sở lưu trú nào dưới đây?					
Nội dung chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Khách trong nước	Khách quốc tế	TỔNG SỐ
A	B	C	1	2	3
Lượt khách ngủ qua đêm	01	Lượt khách			
Lượt khách không ngủ qua đêm	02	Lượt khách			
SỐ LƯỢT KHÁCH PHỤC VỤ (03) = (01) + (02) (2)	03	Lượt khách			
Số ngày khách ngủ qua đêm (2)	04	Ngày khách			

Tại câu 10. Người dùng lựa chọn 01 loại cơ sở lưu trú phù hợp nhất với đơn vị, sau đó thực hiện kê khai thông tin vào các cột 1, 2, 3 tương ứng với các mã từ 01 đến 08 của bảng:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
Lĩnh vực lưu trú			5	☐	
Lĩnh vực khác			6	☐	
10. Đơn vị thuộc loại cơ sở lưu trú nào dưới đây? (2)					
KHÁCH SẠN	1	☒	NHÀ KHÁCH, NHÀ NGHỈ	2	☐
			LOẠI KHÁC	3	☐
10.1. Đơn vị thuộc loại cơ sở lưu trú nào dưới đây?					
Nội dung chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Khách trong nước	Khách quốc tế	TỔNG SỐ
A	B	C	1	2	3
Lượt khách ngủ qua đêm	01	Lượt khách			
Lượt khách không ngủ qua đêm	02	Lượt khách			
SỐ LƯỢT KHÁCH PHỤC VỤ (03) = (01) + (02) (2)	03	Lượt khách			
Số ngày khách ngủ qua đêm (2)	04	Ngày khách			
Số ngày phòng sử dụng trong năm (2)	05	Ngày phòng	x	x	
Số ngày giường sử dụng trong năm (2)	06	Ngày giường	x	x	
Số phòng tại thời điểm ngày 31/12/2025 (2)	07	Phòng	x	x	
Số phòng tăng mới trong năm 2025 (2)	08	Phòng	x	x	

Lưu ý:

- Hệ thống chỉ nhận số 0 và nguyên dương.
- Các ô đánh dấu 'x' và không cần kê khai.
- Các ô nền màu xám hệ thống tự tính theo công thức:

+ Mã 03 = 01 + 02

+ Cột 3 = Cột 1 + cột 2.

Nếu tại câu 5, người dùng chọn ‘Lĩnh vực khác’ thì sẽ phải điền rõ lĩnh vực hoạt động:

5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây ? (CHỌN 01 LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ)

- | | | |
|----------------------------------|---|-------------------------------------|
| Lĩnh vực giáo dục, đào tạo | 1 | ☐ |
| Lĩnh vực y tế | 2 | ☐ |
| Lĩnh vực văn hóa, thể thao | 3 | ☐ |
| Lĩnh vực thông tin, truyền thông | 4 | ☐ |
| Lĩnh vực lưu trú | 5 | ☐ |
| Lĩnh vực khác | 6 | ☒ |

Lĩnh vực khác(Để nghị ghi rõ.....) ?

Bấm nút  để lưu lại dữ liệu đã cập nhật.

12.Tab ‘A3. Thông tin về lao động của đơn vị’

A1	A2	A3	A4	A5	A6	THÔNG TIN PHIẾU
A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ						Đơn vị sự nghiệp A
11. Biên chế						Ngày tạo: 21/03/2026
11.1. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 ?						Trạng thái: LƯU TẠI CƠ SỞ
						NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU
11.2. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 ?						Họ và tên: _____
						Số điện thoại: _____
11.3. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 ?						Email: _____
11.4. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 ?						Thời gian còn lại: 294 ngày 07:41
12. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu ?						Lưu Ghi phiếu Tiếp tục
Trong đó:						GIÁM SÁT VIÊN
12.1. Lao động nữ						- Cấp xã: GSV Xã - 09414062
12.2. Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước						- Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587
12.3. Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp						- Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431

Người dùng thực hiện kê khai thông tin về biên chế và Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 vào các ô tương ứng với các mục tại câu số 11 và số 12.

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ					
11. Biên chế					
11.1. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 (?)			125		Người
11.2. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 (?)			85		Người
11.3. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (?)			25		Người
11.4. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (?)			15		Người
12. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu? (?)			121		Người
Trong đó:			66		Người
12.1. Lao động nữ			35		Người
12.2. Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước					Người
12.3. Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp					Người
12.4. Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ					Người
12.5. Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ					Người

Câu 13. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025

Người dùng nhập số lao động tương ứng với các câu hỏi trong bảng lần lượt theo các mã từ 01 đến 31.

13. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025

Nội dung chi tiết	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	1
I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 (?)	01	142
<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	02	86
II. Phân theo loại lao động (?)		
Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	03	74
Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	04	36
Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ	05	17
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	06	12
Đối tượng khác	07	0
III. Phân theo vị trí việc làm (?)		
Lãnh đạo, quản lý	08	
Chuyên môn, nghiệp vụ	09	

Lưu ý: Hệ thống chỉ nhận giá trị 0 hoặc số nguyên dương, mã 02 phải < mã 01, và tổng riêng mỗi mục II (trừ 04), mục III, mục IV, mục V phải <= mục I. Trong trường hợp nhập sai, khi hệ thống sẽ báo lỗi như sau:

13. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025

Nội dung chi tiêu	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	1
I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 (?)	01	142
<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	02	86
II. Phân theo loại lao động (?)		
Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	03	74
Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	04	36
Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ	05	17
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	06	12
Đối tượng khác	07	10
III. Phân theo vị trí việc làm (?)		
Lãnh đạo, quản lý	08	

Trở chuột trực tiếp vào ô lỗi, hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi cụ thể.

Câu 14, Người dùng thực hiện nhập trực tiếp vào ô tương ứng với câu hỏi về các khoản chi đến người lao động năm 2025 từ mục 14.1 đến 14.3:

14. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025 (?)

14.1. Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm

1.975,8

TRIỆU ĐỒNG

14.1.1. Tổng số tiền phải trả cho lao động Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ phát sinh trong năm

276,4

TRIỆU ĐỒNG

Trong đó:

- Tiền lương

210,4

TRIỆU ĐỒNG

- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...)

60

TRIỆU ĐỒNG

- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị

300

TRIỆU ĐỒNG

14.1.2. Tổng số tiền phải trả cho lao động Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

524,2

TRIỆU ĐỒNG

Trong đó:

- Tiền lương

TRIỆU ĐỒNG

Lưu ý: Hệ thống nhận giá trị ≥ 0 , có thể nhập số thập phân. Ví dụ: 250,5 (triệu đồng).

- Giá trị các mục con không được lớn hơn giá trị tại mục cha, nếu nhập sai, hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi.

Bấm nút  để lưu dữ liệu đã nhập.

13. Tab 'A4. Thông tin về tài sản của đơn vị'

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ					
15. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị? (?)					
Đơn vị tính: Triệu đồng					
Chi tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025		
A	B	1	2		
Tổng tài sản	01				
<i>Trong đó:</i>		x	x		
1. Tài sản cố định	02				
- Nguyên giá	03				
- Giá trị hao mòn lũy kế	04				
2. Trị giá hàng tồn kho (?)	05				
3. Xây dựng cơ bản dở dang (?)	06				
16. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) như vụ hoạt động của đơn vị không? (?)					
← A3		A4		A5 →	

THÔNG TIN PHIẾU
 Đơn vị sự nghiệp A
 Ngày tạo: 21/03/2026
 Trang thái: LƯU TÀI CHÍNH
NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU
 Họ và tên: _____
 Số điện thoại: _____
 Email: _____
 Thời gian còn lại: 283 ngày 2 giờ 44:02

Lưu
Gửi phiếu
Tiêu độ

GIÁM SÁT VIÊN
 - Cấp xã: GSV Xã - 09414582
 - Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951587
 - Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431

Câu 15. Người dùng nhập vào thông tin tài sản của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025 vào các cột 1 và 2 của bảng, tương ứng với các chỉ tiêu mã 03 đến 06:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ					
15. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị? (?)					
Đơn vị tính: Triệu đồng					
Chi tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025		
A	B	1	2		
Tổng tài sản	01	1.647,400	1.103,300		
<i>Trong đó:</i>		x	x		
1. Tài sản cố định	02	1.162,200	1.078,200		
- Nguyên giá	03	1.286,5	1.165,7		
- Giá trị hao mòn lũy kế	04	124,3	87,5		
2. Trị giá hàng tồn kho (?)	05	0	25,1		
3. Xây dựng cơ bản dở dang (?)	06	485,2	0		

- Hệ thống nhận giá trị ≥ 0 , có thể nhập số thập phân. Các ô nền màu xám hệ thống tự động tính theo công thức:

+ Mã 02 = 03 – 04

+ Mã 01 = 02 + 05 + 06

Câu 16. Trong năm 2025, đơn vị có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ không?

Người dùng lựa chọn 01 giá trị ‘Có’ hoặc ‘Không’ vào ô check box tương ứng:

16. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động của đơn vị không? (?)

CÓ ☒

16.1. Tổng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động của đơn vị trong năm 2025? (?)

850,6

TRIỆU ĐỒNG

16.2. Đơn vị có tự thực hiện hoạt động xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ không? (?)

CÓ ☐

KHÔNG ☒

KHÔNG ☐

Trong trường hợp chọn ‘Có’ thì sẽ kê khai thêm các mục 16.1 và 16.2.

Câu 17. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025.

Tại câu 17.1. Người dùng nhập vào số tiền mà NSNN cấp chi cho đầu tư phát triển:

17. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?

17.1. NSNN cấp cho chi đầu tư phát triển? (?)

1.520,6

TRIỆU ĐỒNG

17.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)

Trong năm 2025, đơn vị có áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 không?

CÓ ☐

KHÔNG ☐

Câu 17.2. Người dùng chọn 01 đáp án ‘Có’ hoặc ‘Không’. Nếu chọn ‘Có’ thì nhập doanh thu chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 và bảng 17.2.1.

Người dùng nhập giá trị vào cột 1 tương ứng lần lượt với các chỉ tiêu của bảng từ mã 01 đến 43 (trừ các ô nền màu xám, hệ thống sẽ tự động tính theo công thức):

A1

A2

A3

A4

A5

A6

17.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)

Trong năm 2025, đơn vị có áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 không?

CÓ

1

☒

KHÔNG

2

☐

17.2.1. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	I
1. Doanh thu (01-02+05+06+07+08+09+12) (?)	01	2.001,100
1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp (?)	02	1.520,6
Trong đó:		
Kinh phí NSNN giao tự chủ hoạt động của đơn vị	03	1.300
Kinh phí NSNN không giao tự chủ	04	220,6
1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài (?)	05	0
1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại (?)	06	480,5

Cảnh báo/ báo lỗi:

- Nếu nhập mã 03 > 02 hoặc mã 04 > 02 -> báo lỗi.
- Nhập mã 14 > 13 -> báo lỗi.
- Nhập mã 27 > 26 -> báo lỗi.

Nếu tại câu 17.2, chọn ‘Không’ thì nhập doanh thu chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 và bảng 17.2.2.

Người dùng nhập giá trị vào cột 1 tương ứng lần lượt với các chỉ tiêu của bảng từ mã 01 đến 19 (trừ các ô nền màu xám, hệ thống sẽ tự động tính theo công thức):

17.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)

Trong năm 2025, đơn vị có áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 không?

CÓ 1 ☐

KHÔNG 2 ☒ 

17.2.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	1
I. Hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (?)		
1. Doanh thu (Mã 01=02+03+04+05+06)	01	2.351,670
Từ NSNN cấp (?)	02	1.520,6
Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	03	210,5
Trích từ dự án, công trình XD CB (?)	04	0
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05	620,57
Thu khác còn lại	06	

Cảnh báo/ báo lỗi:

- Nhập mã 12 > 11 -> báo lỗi.

Bấm nút  để lưu dữ liệu đã nhập và kiểm tra logic.

14. Tab ‘A5. Thông tin về sản phẩm của đơn vị’

A1	A2	A3	A4	A5	A6			
A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ								
18. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?								
<i>Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>								
Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sản phẩm,...)? (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) (?)	
A	B	C	1	2	3	4	5	
								
+Thêm sản phẩm								
18.1 Ngoài các sản phẩm nêu trên, đơn vị còn sản phẩm nào khác không? (?)								
CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐								
 A4			A5			 A6		

Người dùng kê khai thông tin về sản phẩm của đơn vị vào bảng tại câu 18.

Bước 1: Tại cột A, nhập trực tiếp vào mã số sản phẩm.

Bước 2: Tại cột B, nhập chuỗi ký tự có chứa trong mã hoặc tên nhóm sản phẩm được quy định tại danh mục VCPA cấp 5 của Cục thống kê:

A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ

18. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?

Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1

Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sân GDDT,...)? (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) (?)	
A	B	C	1	2	3	4	5	
01	dịch vụ							

[+Thêm sản phẩm](#)

Sau đó, nhấn nút Tab của bàn phím hoặc click chuột thoát khỏi ô nhập, hệ thống sẽ hiển thị lên danh sách nhóm sản phẩm có chứa ký tự đã nhập trong mã hoặc tên:

dịch vụ

Đơn vị tính:

Tìm kiếm

click để chọn nhóm sản phẩm

Mã sản phẩm	Tên nhóm sản phẩm	Đơn vị tính	Mô tả	
01610	Dịch vụ trồng trọt			☐
01620	Dịch vụ chăn nuôi			☐
01630	Dịch vụ sau thu hoạch			☐
01640	Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống		Gồm: Dịch vụ tuyển chọn những hạt giống đủ chất lượng như loại bỏ những hạt không đủ chất lượng như bị sâu, hạt giống non, hạt giống chưa khô để bảo quản trong kho...	☐
01700	Sản phẩm sản bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan		Gồm: Động vật sản bắt và bắt để kinh doanh, để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình; để lấy da, lông thú, da bò sát và lông chim; dịch vụ khai thác yến ở hang, động vật có vú ở biển như hà mã và hải cẩu đánh bắt; Loại trừ: Lông, da thú, da bò sát, lông chim từ hoạt động chăn nuôi, cá voi, cá mập đánh bắt được phân vào nhóm 03110	☐
02400	Dịch vụ lâm nghiệp			☐
09100	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên		Gồm: Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như: lấy mẫu quảng, quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng; Dịch vụ khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng dàn khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dàn khoan dầu, trát bờ giếng, bơm giếng, bít giếng, hút giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ hoá lỏng và tái hóa khí phục vụ cho việc vận chuyển được thực hiện tại nơi khai thác mỏ; Dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu	☐
09900	Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác		Gồm: các dịch vụ như: Dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quảng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; dịch vụ bơm và tháo nước; dịch vụ khoan thử và đào thử	☐
13130	Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt			☐
18110	Dịch vụ in ấn		Gồm: trang in typo, trang in offset, in lưới, in lụa,...	☐

Tổng số bản ghi: 388

10

1 2 3 4 5 H NH

Hoàn thành

Đóng

Người dùng click chuột vào ô tương ứng với nhóm sản phẩm cần chọn, sau đó bấm nút 'Hoàn thành' để lấy chính xác tên và mã nhóm sản phẩm vào cột B và C:

A1	A2	A3	A4	A5	A6			
A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ								
18. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?								
<i>Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>								
Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDĐT,...)? (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) (?)	
A	B	C	1	2	3	4	5	
01	Dịch vụ chăn nuôi	01620						

[+Thêm sản phẩm](#)

Bước 3: Tại cột 1 và 2. Người dùng điền chi phí và doanh thu từ hoạt động SXKD tương ứng với nhóm sản phẩm.

Hệ thống nhận giá trị ≥ 0 , có thể nhập thập phân:

A1	A2	A3	A4	A5	A6			
A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ								
18. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?								
<i>Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>								
Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDĐT,...)? (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) (?)	
A	B	C	1	2	3	4	5	
01	Dịch vụ chăn nuôi	01620	250,8	725,68				

[+Thêm sản phẩm](#)

Lưu ý: Giá trị cột 2 chỉ nhập được khi mã 09 tại câu 17.2.1 (tab A4) > 0 hoặc mã 05 tại câu 17.2.2 (tab A4) > 0 .

Bước 4: Tại cột 3. Người dùng nhập tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến tương ứng với từng nhóm sản phẩm:

Hệ thống nhận giá trị ≥ 0 , có thể nhập thập phân:

A1	A2	A3	A4	A5	A6		
A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ							
18. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?							
<i>Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>							
Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDDT,...)? (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) (?)
A	B	C	1	2	3	4	5
01	Dịch vụ chăn nuôi	01620	250,8	725,68	52,7		

+Thêm sản phẩm

Bước 5: Nếu tại cột 4 nhập > 0 thì tại cột 5. Người dùng bấm nút  để chọn hình thức trực tuyến chủ yếu:

A1	A2	A3	A4	A5	A6		
A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ							
18. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?							
<i>Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>							
Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDDT,...)? (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) (?)
A	B	C	1	2	3	4	5
01	Dịch vụ chăn nuôi	01620	250,8	725,68	52,7	1. Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,... ☒ 1. Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,... ☐ 2. Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon,...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó ☐ 3. Qua Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị ☐ 4. Qua ứng dụng thương mại điện tử (Lazada, Shopee, Tiktokshop,...) ☐ 5. Hình thức khác	

Trường hợp chọn mã 5 (hình thức khác) thì phải ghi cụ thể

Bước 6: Tại cột 5. Người dùng nhập tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến tương ứng với từng nhóm sản phẩm:

Hệ thống nhận giá trị ≥ 0 , có thể nhập thập phân:

A1	A2	A3	A4	A5	A6		
A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ							
18. Thông tin về sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?							
<i>Ghi chú: Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>							
Mã số	Mô tả nhóm sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDĐT,...)? (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) (?)
A	B	C	1	2	3	4	5
01	Dịch vụ chăm sóc	01620	250,8	725,68	52,7	1. Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử.... ☒ 1. Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử.... ☐ 2. Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bae, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon,...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó ☐ 3. Qua Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị ☐ 4. Qua ứng dụng thương mại điện tử (Lazada, Shopee, Tiktokshop,...) ☐ 5. Hình thức khác	5,2

Lưu ý: Giá trị cột 5 chỉ nhập được khi mã 09 tại câu 17.2.1 (tab A4) > 0 hoặc mã 05 tại câu 17.2.2 (tab A4) > 0.

Bấm nút **+Thêm sản phẩm** để chọn chức năng thêm mới 1 bản ghi sản phẩm.

Bấm nút  để chọn chức năng xóa bản ghi sản phẩm.

Câu 18.1, nếu chọn ‘Có’ thì tiếp tục kê khai sản phẩm ở bảng trên.

Bấm nút **Lưu** để lưu dữ liệu đã nhập.

15. Tab ‘A6. Ứng dụng công nghệ thông tin và đổi mới, sáng tạo trong năm 2025’

A1	A2	A3	A4	A5	A6
A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025					
19. Đơn vị có sử dụng mạng LAN trong hoạt động không? (?)					
CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐					
20. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không? (?)					
CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐					
21. Mục đích sử dụng internet của đơn vị? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU LỰA CHỌN) (?)					
Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến ☐					
Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác (ngân hàng, cơ quan thuế, ...)					
Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường ☐					
Ứng dụng thương mại điện tử để bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ ☐					
Sử dụng các mạng truyền thông xã hội phục vụ hoạt động SXKD ☐					
22. Đơn vị có công thông tin/trang thông tin điện tử riêng không? (?)					
CÓ 1 ☐					
KHÔNG 2 ☐					
23. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không? (?)					
← A5					

Câu 19 đến câu 23, đơn vị chọn 01 đáp án phù hợp (trừ câu 21, có thể chọn cả 2 đáp án).

Câu 22. Nếu chọn ‘Có’ thì phải nhập vào địa chỉ của cổng thông tin/ trang thông tin điện tử:

A1	A2	A3	A4	A5	A6
Sử dụng các dịch vụ công nghệ hiện					
Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác (ngân hàng, cơ quan thuế, ...)				2	☐
Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường				3	☐
Ứng dụng thương mại điện tử để bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ				4	☐
Sử dụng các mạng truyền thông xã hội phục vụ hoạt động SXKD				5	☐
22. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không? (?)					
CÓ	1	☒	22.1. Địa chỉ truy cập:	test.com	
KHÔNG	2	☐			
23. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không? (?)					
CÓ	1	☒			
KHÔNG	2	☐			

Câu 24. Người dùng kê khai chi phí phát sinh về công nghệ thông tin (nếu có). Tại cột C, lựa chọn 01 đáp án ‘Có’ hoặc ‘Không’ tương ứng với mỗi loại chi phí phát sinh về CNTT ở cột A. Nếu chọn ‘Có’ hệ thống sẽ bắt kê khai chi phí tương ứng vào cột 1.

24. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây? (?)

Loại chi phí về CNTT	Mã số	Tích chọn (Có/Không)		Chi phí (Triệu đồng)
A	B	C		I
		1. Có	2. Không	
Mua, thuê phần cứng	01	☐	☒	
Mua, thuê phần mềm	02	☒	☐	
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	03	☒	☐	
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	☐	☒	

Lưu ý: Trong trường hợp câu 20 chọn ‘Có’ thì tại mã 03 phải chọn ‘Có’, nếu chọn sai hệ thống sẽ cảnh báo lỗi:

24. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây? (?)

Loại chi phí về CNTT	Mã số	Tích chọn (Có/Không)		Chi phí (Triệu đồng)
A	B	C		I
		1. Có	2. Không	
Mua, thuê phần cứng	01	☐	☒	
Mua, thuê phần mềm	02	☒	☐	
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	03	☐	☒	
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	☐	☒	

Câu 25. Người dùng lựa chọn 01 đáp án ‘Có’ hoặc ‘Không’. Nếu chọn ‘Có’ thì sẽ thực hiện kê khai thêm mục 25.1 và 25.2:

25. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không? (?)

CÓ ☒

25.1. Tổng chi phí cho hoạt động R&D là bao nhiêu?

TRIỆU ĐỒNG

25.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 ☐ Thuê ngoài 2 ☐ Tự thực hiện và thuê ngoài 3 ☐

KHÔNG 2 ☐

Câu 26. Người dùng chọn 01 đáp án ‘Có’ hoặc ‘Không’ tại cột C tương ứng với các câu hỏi mã 01 đến 03:

26. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây? (?)

Nội dung hoạt động đổi mới sáng tạo	Mã số	Tích chọn (Có/Không)	
A	B	C	
		1. Có	2. Không
Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ	01	☒	☐
Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	02	☐	☒
Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh	03	☐	☒

26.1. Tổng chi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 là bao nhiêu?

TRIỆU ĐỒNG

Trường hợp chọn ít nhất 01 đáp án ‘Có’. Người dùng phải kê khai chi phí vào ô tại mục 26.1.

Câu 27. Người dùng lựa chọn 01 đáp án ‘Có’ hoặc ‘Không’. Nếu chọn ‘Có’ thì sẽ thực hiện kê khai thêm mục 27.1 và 27.2:

27. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động SXKD không? (?)

(Mục đích để thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất)

CÓ ☒

27.1. Tổng chi phí cho hoạt động trên là bao nhiêu?

TRIỆU ĐỒNG

27.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 ☐ Thuê ngoài 2 ☐ Tự thực hiện và thuê ngoài 3 ☐

KHÔNG 2 ☐

Câu 28. Người dùng kê khai thông tin về khối lượng và giá trị sử dụng năng lượng vào các ô tương ứng với mỗi loại:

28. Thông tin về sử dụng năng lượng

Sáu tháng cuối năm 2025 (từ tháng 06 đến tháng 12) đơn vị sử dụng loại năng lượng nào dưới đây:

1. Điện

Trong đó:

1.1 Tiêu dùng cho vận tải (ô tô, xe máy điện) (?)

1.2 Tự sản xuất điện mặt trời mái nhà sau đó tự tiêu thụ

2. Nhiên liệu

Trong đó:

2.1. Xăng

2.2. Dầu

3. LPG (Gas, khí hóa lỏng)

Khối lượng (?)	Đơn vị	Giá trị (?) (Triệu đồng)
5.200	KW	7
6.500	KW	
	KW	
37	Lít	5
25	Lít	0.3
	Lít	
	Kg	

báo lỗi

cảnh báo

Cảnh báo/ báo lỗi:

- Nếu có khối lượng mà không có giá trị -> báo lỗi.
- Nếu khối lượng/ giá trị mục con > mục cha -> báo lỗi.
- Nếu điện nằm ngoài khoảng từ 1.000đ/kWh đến 5.000đ/kWh -> cảnh báo.
- Nếu nhiên liệu nằm ngoài khoảng từ 15.000đ/Lít đến 35.000đ/Lít -> cảnh báo.

Bấm nút  để lưu lại dữ liệu đã cập nhật.

16.Tab 'B. Địa điểm'

(Chỉ hiển thị khi tại câu 3 tab A2 chọn là 'Có')

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C				
B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ											
29. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị? (?)											
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)		Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDDT...)? (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu thực nào dưới đây? (CHỈ CHON 1 PHƯƠNG ÁN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) (?)
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu								
A	B	C	D	E	F	G	I	2	3	4	5

[+ Thêm địa điểm](#)

← A6 B C →

Người dùng nhập thông tin về trụ sở chính và địa điểm của đơn vị tại câu 29:

Bước 1: Bấm nút **+ Thêm địa điểm** để chọn chức năng thêm mới 1 địa điểm/ trụ sở:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C				
B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ											
29. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị? 											
Mã số 	Tên 	Địa chỉ 		Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) 	Mô tả sản phẩm 	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) 	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) 	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) 	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sân GDBT...)? (%) 	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN) 	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) 
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu								
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5



+ Thêm địa điểm

Bước 2: Nhập thông tin trụ sở/ địa điểm vào các ô tương ứng:

ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ

Trụ sở chính: -- Lựa chọn --

Tên địa điểm (*)

Địa chỉ Tỉnh/Thành phố (*) Xã/Phường/Đặc khu (*) Đường phố/ngõ, xóm

Lao động thời điểm 31/12/2020 (Người)

Trụ sở chính ☒ Kích hoạt

Thứ tự: 0

check nếu là trụ sở chính

nếu nhập địa điểm trực thuộc thì phải chọn trụ sở chính

THÔNG TIN SẢN PHẨM ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG KỲ

Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chỉ phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDDT...) (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD (%) (?)

Bước 3: Nhập thông tin về sản phẩm của trụ sở/ địa điểm tương tự như hướng dẫn của tab A5.

Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)

Trụ sở chính ☒ Kích hoạt

Thứ tự

THÔNG TIN SẢN PHẨM ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG KỲ

Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDDT,...)? (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHON 1 PHƯƠNG AN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) (?)	
Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống	01640	274,6	1.205,45	73,2	1. Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,...	33,5	Thêm Xóa

Nút  để thêm hàng dữ liệu.

Nút  để xóa hàng dữ liệu.

Bước 4: Bấm nút ở cuối form để hoàn tất thêm mới trụ sở/ địa điểm trực thuộc.

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C					
29. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị? (?)												
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)		Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5) (?)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng) (?)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng) (?)	Tỷ trọng Doanh thu hoạt động của đơn vị qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDDT,...)? (%) (?)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHON 1 PHƯƠNG AN) (?)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%) (?)	
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu									
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5	
	Trụ sở A	Thành phố Hà Nội	Phường Ba Đình	275	Dịch vụ xử lý hạt... [Mô rộng]	01640	274,6	1.205,5	73,2	1. Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,....	33,5	Sửa Xóa

Bấm nút  để sửa thông tin trụ sở/địa điểm trực thuộc.

Bấm nút  để xóa thông tin trụ sở/địa điểm trực thuộc.

Bấm nút  để lưu lại các thông tin đã cập nhật.

17. Tab 'C. Thông tin về cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị'

(Chỉ hiển thị khi tại câu 4 tab A2 chọn là 'Có')

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C				
C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ											
30. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?											
Mã số	Tên	Địa chỉ			Thông tin người đứng đầu/ chủ cơ sở		Mã số thuế	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng)
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Quận	Đường phố/ Ngõ, xóm	Họ và tên	Điện thoại					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4

Người dùng thực hiện kê khai thông tin về cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị vào bảng tại câu 24:

Bước 1: Bấm nút để chọn chức năng thêm mới 1 cơ sở sản xuất kinh doanh:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C				
C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ											
30. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?											
Mã số	Tên	Địa chỉ			Thông tin người đứng đầu/ chủ cơ sở		Mã số thuế	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng)
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Quận	Đường phố/ Ngõ, xóm	Họ và tên	Điện thoại					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4

Bước 2: Nhập thông tin về cơ sở sản xuất kinh doanh vào các ô tương ứng tại form hiển thị:

CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

Tên (*)			
Địa chỉ	Tỉnh/Thành phố (*)		
	- Lựa chọn -		
Xã/Phường/Đặc khu (*)			
	- Lựa chọn -		
Đường phố/ngõ, xóm			
Họ và tên Người đứng đầu			Số điện thoại
Mã số thuế			Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)
Thứ tự			

THÔNG TIN SẢN PHẨM CHÍNH CỦA CƠ SỞ SXKD

Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)

Hoàn thành Đóng

Tại phần thông tin sản phẩm của cơ sở sản xuất kinh doanh. Người dùng nhập từ khóa có chứa trong mã hoặc tên nhóm sản phẩm được quy định tại danh mục VCPA cấp 5 của Cục thống kê vào ô Mô tả sản phẩm:

CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

Tên (*)	Cơ sở A		
Địa chỉ	Tỉnh/Thành phố (*)	01	
	Thành phố Hà Nội		
Xã/Phường/Đặc khu (*)	00004		
	Phường Ba Đình		
Đường phố/ngõ, xóm			
đường 01			
Họ và tên Người đứng đầu	Nguyễn Văn A		Số điện thoại
			09637734
Mã số thuế	0037231476		Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)
			120
Thứ tự			

THÔNG TIN SẢN PHẨM CHÍNH CỦA CƠ SỞ SXKD

Mô tả sản phẩm (?)	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)
dịch vụ		

Hoàn thành Đóng

Sau đó, nhấn phím Tab của bàn phím hoặc click chuột ra vị trí khác ô nhập, hệ thống sẽ hiển thị danh sách sản phẩm có chứa từ khóa đã nhập trong mã hoặc tên nhóm sản phẩm:

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM

Mã sản phẩm	Tên nhóm sản phẩm	Đơn vị tính	Mô tả	
01610	Dịch vụ trồng trọt			☐
01620	Dịch vụ chăn nuôi			☐
01630	Dịch vụ sau thu hoạch			☐
01640	Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống		Gồm: Dịch vụ tuyển chọn những hạt giống đủ chất lượng như loại bỏ những hạt không đủ chất lượng như bị sâu, hạt giống non, hạt giống chưa khô để bảo quản trong kho...	☐
01700	Sản phẩm sản bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan		Gồm: Đồng vật sản bắt và bắt để kinh doanh, để làm thực phẩm, lấy lông, lấy da hoặc để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, nuôi trong sở thú hay trong gia đình, đồ lấy da, lông thú, da bò sát và lông chim, dịch vụ khai thác yến ở hang; đồng vật có vú ở biển như hà mã và hải cẩu đánh bắt; Loại trừ: Lông, da thú, da bò sát, lông chim từ hoạt động chăn nuôi; cá voi, cá mập đánh bắt được phân vào nhóm 03110	☐
02400	Dịch vụ lâm nghiệp			☐
09100	Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên		Gồm: Dịch vụ phục vụ thăm dò dầu khí như lấy mẫu quặng, quan sát địa chất ở những khu vực có tiềm năng; Dịch vụ khoan định hướng, đào lớp ngoài, xây dựng dân khoan, sửa chữa và tháo dỡ thiết bị dân khoan dầu, trét bờ giếng, bơm giếng, bịt giếng, hủy giếng dầu và giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ bơm và tháo nước vào các giếng dầu hay giếng thăm dò dầu khí; Dịch vụ hoá lỏng và tái hóa khí phục vụ cho việc vận chuyển được thực hiện trong khai thác mỏ; Dịch vụ chữa cháy do khí ga và dầu	☐
09900	Dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác		Gồm: các dịch vụ như: Dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; dịch vụ bơm và tháo nước; dịch vụ khoan thử và đào thử	☐
13130	Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt			☐
18110	Dịch vụ in ấn		Gồm: trang in typo, trang in offset, in lưới, in lụa...	☐

Tổng số bản ghi: 388

Người dùng bấm vào tên nhóm sản phẩm hoặc ô chọn ở cột cuối tương ứng với nhóm sản phẩm cần chọn. Sau đó bấm nút ‘hoàn thành’, hệ thống sẽ lấy tên và mã nhóm sản phẩm tương ứng vào các cột của bảng thông tin sản phẩm:

CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

Tên (*)
 Địa chỉ

 Xã/Phường/Dặc khu (*)

 Đường phố/ngõ, xóm

 Họ và tên Người đứng đầu Số điện thoại
 Mã số thuế Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)
 Thứ tự

THÔNG TIN SẢN PHẨM CHÍNH CỦA CƠ SỞ SXKD

Mô tả sản phẩm (?)
 Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)
 Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)

Bước 3: Người dùng nhập doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở trong năm 2025 vào cột cuối của bảng.

Bấm nút để hoàn tất thêm mới cơ sở sản xuất kinh doanh.

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C					
C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ												
30. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị? (?)												
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)			Thông tin người đứng đầu/ chủ cơ sở (?)		Mã số thuế (?)	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở (?)	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)	
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu	Đường phố/ Ngõ, xóm	Họ và tên	Điện thoại						
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	
01	Cơ sở A	Thành phố Hà Nội	Phường Ba Đình	Đường 01	Nguyễn Văn A	09837734	0937231476	Dịch vụ in ấn; (Mô rộng)	18110	120	125,8	 
 Thêm												

Bấm nút  để sửa thông tin cơ sở sản xuất kinh doanh.

Bấm nút  để xóa cơ sở sản xuất kinh doanh.

Bấm nút  Lưu để lưu lại thông tin đã nhập.

Sau khi hoàn tất việc kê khai phiếu. Người dùng nhập thông tin người kê khai phiếu vào các mục Họ tên, Số điện thoại, và Email tại cột phải giao diện màn hình hiển thị:

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C					
C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ												
30. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị? (?)												
Mã số (?)	Tên (?)	Địa chỉ (?)			Thông tin người đứng đầu/ chủ cơ sở (?)		Mã số thuế (?)	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở (?)	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5) (?)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người) (?)	Tổng doanh thu từ hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng) (?)	
		Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường/ Đặc khu	Đường phố/ Ngõ, xóm	Họ và tên	Điện thoại						
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	
01	Cơ sở A	Thành phố Hà Nội	Phường Ba Đình	Đường 01	Nguyễn Văn A	09837734	0937231476	Dịch vụ in ấn; (Mô rộng)	18110	120	125,8	 
 Thêm												

THÔNG TIN PHIẾU

Đơn vị sự nghiệp A

Ngày tạo: 21/03/2026

Trạng thái: LƯU TẠI CƠ SỞ

NGƯỜI TRA LỖI PHIẾU

Họ và tên:

Số điện thoại:

Email:

Thời gian còn lại: 283 ngày 1 giờ 40:24

 Lưu  Gửi phiếu  In phiếu

GIÁM SÁT VIÊN

- Cấp xã: GSV X3 - 09414562

- Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951387

- Cấp TƯ: Giám sát viên TW - 0974676431

Bấm nút  Lưu để lưu lại thông tin đã nhập.

Bấm nút  Gửi phiếu để chọn chức năng gửi phiếu điều tra đến giám sát viên.

Lưu ý: Hệ thống chỉ gửi thành công khi người dùng nhập đủ tất cả các trường thông tin hiển thị trên phiếu và không có thông báo lỗi logic. Nếu mục nào không có số liệu thì điền là '0'.

Sau khi gửi phiếu thành công, nếu muốn thu hồi, bấm nút **Thu hồi** để lấy lại quyền cập nhật phiếu (*chỉ áp thu hồi được trong trường hợp giám sát viên chưa thực hiện phê duyệt phiếu*).

A1	A2	A3	A4	A5	A6	B	C
Phiếu 2B.SN/BTHCSN ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2026 PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP <i>Thông tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026, được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê</i>							THÔNG TIN PHIẾU Đơn vị sự nghiệp A Ngày tạo: 18/03/2026 Trạng thái: CHỜ DUYỆT CẤP XÃ
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH Tên đơn vị (📌): ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP A Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương: Thành phố Hà Nội Xã/Phường/Đặc khu: Phường Ba Đình Địa chỉ đơn vị (số nhà, đường phố, ngõ, xóm) (📌): đường 30/4, Tổ 26 Số điện thoại (📞): 02133 877 715 Email (📧): badinh@gmail.com							NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU Họ và tên: Trương Mâu non Ba Đình Số điện thoại: 0123456789 Email: badinh@gmail.com
MST (🔍): 2 1 2 2 4 5 7 6 5 4 3 2 1 0 1 0 0 0 0 4							Thu hồi Tiến độ
A1 A2 →							GIÁM SÁT VIÊN - Cấp xã: GSV Cấp xã - 01456546 - Cấp tỉnh: gsv Tỉnh - 08951987 - Cấp TƯ: Giám sát viên TƯ - 0974678431

Bấm nút **Tiến độ** để xem lịch sử cập nhật và phê duyệt phiếu.

18. Hướng dẫn ký số phiếu điều tra

Bước 1: Thực hiện cắm usb ký số vào máy tính.

Bước 2: Bấm vào nút  xuất hiện ở góc cuối bên phải của phiếu điều tra:



THÔNG TIN PHIẾU

Cơ sở: **Sở Nội vụ, tỉnh A**

Ngày tạo: **15/09/2026**

Trạng thái: **LƯU TẠI CƠ SỞ**

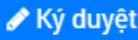
Quy trình ký:

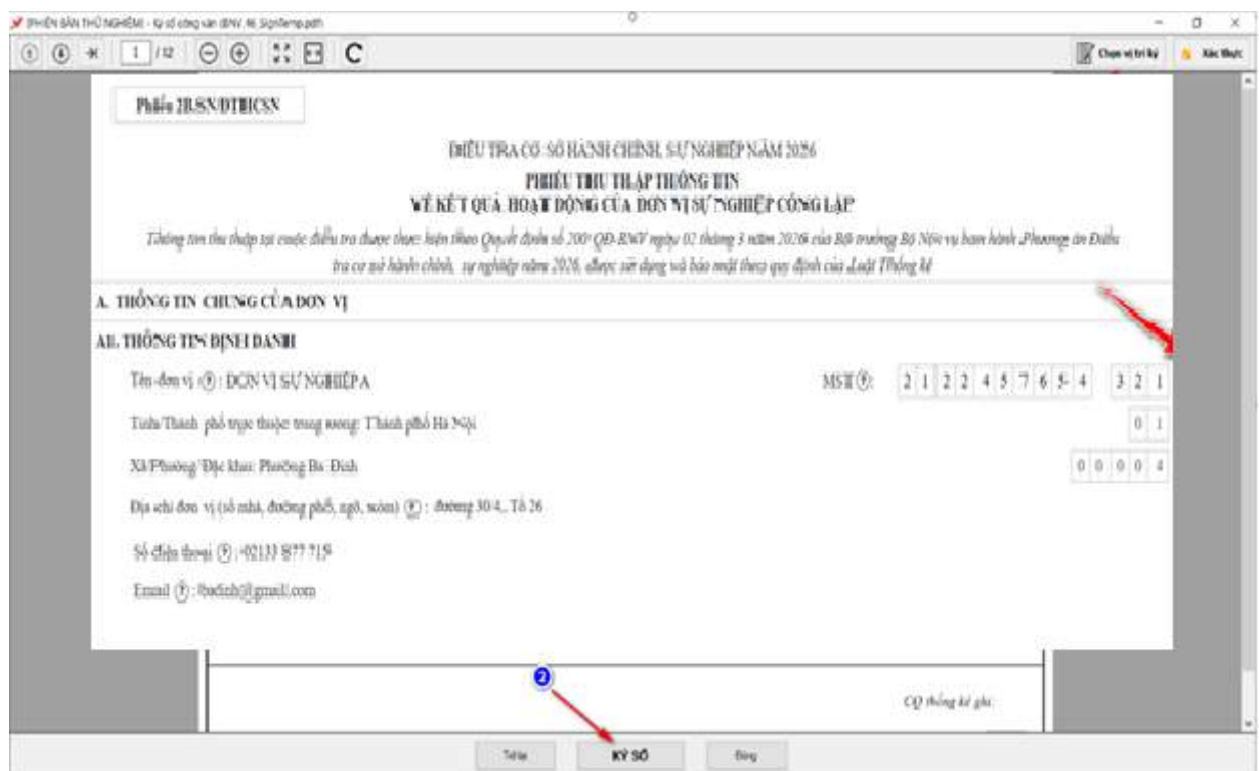
Người cung cấp thông tin:

Người đứng đầu cơ sở:

Thời gian còn lại: 104 ngày 14 giờ 31:19

Bước 3: Bấm vào nút  trên form hiển thị:



PHIẾU ĐIỀU TRA

ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2026

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Tổng tin thu thập tại cuộc điều tra được thực hiện theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành *Phương án Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2026, được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê*

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

A1. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên đơn vị (t): **ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP A** MSN (t): **2 1 2 2 4 5 7 6 9 4 3 2 1**

Tên/Thành phố trực thuộc trung ương: **Thị xã Phổ Yên** **0 1**

Xã/Phường/Độc lập: **Phường Ba Đình** **0 0 0 0 4**

Địa chỉ đơn vị (số nhà, đường phố, ngõ, xóm) (t): **Đường 30/4, Tà 26**

Số điện thoại (t): **+84111 877 715**

Email (t): **ba đình@gmail.com**

KÝ SỐ

=====HẾT=====

KẾT LUẬN

Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm phiếu hành chính sự nghiệp năm 2026 được xây dựng nhằm hỗ trợ các đơn vị điều tra, giám sát viên, quản trị hệ thống, những người thực hiện kê khai phiếu điều tra trong việc thực hiện đúng quy định của phương án điều tra thông qua việc hệ thống hóa các quy trình, thủ tục, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và cá nhân tham gia điều tra.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh các vấn đề mới, các đơn vị cần chủ động phản ánh về ban chỉ đạo, tổ thường trực và giám sát viên các cấp để được hướng dẫn, điều chỉnh kịp thời.

Việc tuân thủ đầy đủ các nội dung trong sổ tay này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả điều tra được triển khai đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng và phát huy tối đa hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

D

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xia Phổng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi Bì, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nòng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Dìu*, Miên*, Kiềm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyến**, Sán Ngải**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hòa,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lãng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hờn Bạ, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
16	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	Chăm	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk ...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Krẹ*, Luỹ*, Thượng Ba To**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐiPri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Diêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắc Lắc, Thừa Thiên - Huế,...
24	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng (5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắc Lắc, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dắng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng,...
27	Gié Triêng	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve (Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang (7), La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắc Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cẩu, Khạ Klẩu**, Măng Cẩu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tềnh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uót**...	Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dăng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brẻn**, Kháng Dăng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bẻn**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nội (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlạo (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uống**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phỏ*, Vaxơ, Cắn Thín**, Phù Lá Đen**, Phù La Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mần Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mần**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Cui*, Tắc Cui*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liềng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niềng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	Pà Thên	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tú Đư**, Ho Ki**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
48	Cống	Xám Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pề...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Péo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hạt, I Đu**	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh,...
56	Không xác định		

Nguồn:

- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).
- Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

- Là tên người Thái chỉ người Mường.
- Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
- Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
- Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

* Chỉ xuất hiện trong “Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...”;

** Chỉ xuất hiện trong “Miền núi Việt Nam,...”

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH MÃ LOẠI TỔ CHỨC Ở ĐỊA PHƯƠNG

Tên đơn vị	Mã số
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH	
Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh	T00
Văn phòng Hội đồng nhân dân	T01
Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố	T02
Văn phòng Ủy ban nhân dân	T03
Ban Tiếp công dân tỉnh	T031
Trung tâm phục vụ hành chính công	T032
Sở Công Thương	T08
Chi cục Quản lý thị trường	T081
Sở Giáo dục và Đào tạo	T09
Sở Khoa học và Công nghệ	T10
Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	T101
Sở Nội vụ	T11
Ban Thi đua - Khen thưởng	T111
Sở Nông nghiệp và Môi trường	T12
Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	T121
Chi cục Chăn nuôi và Thú y	T122
Chi cục Thủy lợi	T123
Chi cục Kiểm lâm	T124
Hạt Kiểm lâm/Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng	T1241
Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng	T125
Chi cục Khoáng sản và Tài nguyên nước	T126

Chi cục Quản lý đất đai	T127
Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	T128
Chi cục Bảo vệ môi trường	T129
Chi cục Biển và Hải đảo	T130
Văn phòng Điều phối nông thôn mới	T131
Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	T132
Sở Quy hoạch - Kiến trúc	T13
Sở Tài chính	T14
Sở Tư pháp	T15
Sở Văn hóa và Thể thao	T16
Sở Du lịch	T17
Sở Ngoại vụ	T31
Sở Xây dựng	T18
Cảng vụ Đường thủy nội địa tỉnh	T181
Sở Y tế	T19
Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	T191
Chi cục Dân số	T192
Sở Dân tộc và Tôn giáo	T20
Ban Tôn giáo	T201
Thanh tra tỉnh, thành phố	T21
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp	T22
Ban Quản lý dự án tỉnh	T23
Sở An toàn thực phẩm	T30
Văn phòng Ban An toàn giao thông	T32
CƠ QUAN ĐẢNG CẤP TỈNH	
Văn Phòng Thành ủy/tỉnh ủy	T80
Ban Tổ chức	T81

Ban Tuyên giáo và Dân vận:	T82
Ban Nội chính	T83
Ủy Ban Kiểm tra	T84
Đảng ủy Các cơ quan Đảng	T85
Đảng ủy UBND tỉnh	T86
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CẤP TỈNH	
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh/thành phố	T90
Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	T91
Hội Nông dân tỉnh	T92
Hội cựu chiến binh tỉnh	T93
Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	T94
Liên đoàn lao động	T95
CẤP XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU	

Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc xã	X00
Văn phòng Đảng ủy	X01
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	X02
Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	X04
Phòng Kinh tế (hoặc Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đối với phường/đặc khu)	X05
Phòng Văn hóa - Xã hội	X06
Phòng Tài chính - Kế hoạch	X07
Phòng Nông nghiệp và Môi trường	X08
Trung tâm Hành chính công	X09
KHÁC	K

Ghi chú: Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ sở hành chính lấy mã của cơ sở hành chính đó.

PHỤ LỤC III. HỎI - ĐÁP

1. Đối với các cơ quan thuộc Đảng ủy xã hiện nay hạch toán chung và qua Mã QHNS là Văn phòng Đảng ủy. Vậy đối tượng điều tra xác định là Đảng ủy xã hay là Văn phòng Đảng ủy xã?

Trả lời: Đối tượng điều tra là Văn phòng Đảng ủy xã.

2. Đối với UBND xã: Hiện nay UBND xã là đơn vị dự toán cấp 1 và UBND cấp xã chỉ thực hiện giao dự toán còn việc hạch toán chi phí thường xuyên (liên quan đến các trường thông tin khai trong phiếu điều tra Phiếu 2A.HC.ĐTCSHCSN) lại ở đơn vị dự toán cấp 2 là Văn phòng HĐND và UBND xã. Vậy địa phương phải thực hiện kê khai đơn vị điều tra là cả 2 đơn vị hay thế nào cho đúng?

Trả lời: Đơn vị điều tra là Văn phòng UBND xã. Tuy nhiên, hiện nay mô hình mới nhiều xã có các phòng thuộc UBND xã có tài khoản, con dấu riêng và hạch toán độc lập. Khi kê ở bảng kê thì vẫn kê đầy đủ đến phòng vì đủ điều kiện, khi lập danh sách phát phiếu chỉ có danh sách đến UBND xã không phát phiếu cho các phòng.

3. Đối với Trung tâm Cung ứng dịch vụ công là đơn vị sự nghiệp công lập đã được thành lập từ tháng 7/2025 nhưng trong năm 2025 hạch toán qua phòng HĐND và UBND xã. Vậy Trung tâm Cung ứng dịch vụ công có được xác định là 1 đối tượng điều tra không?

Trả lời: Trung tâm Cung ứng dịch vụ công **KHÔNG** là đối tượng điều tra

4. Hiện nay đơn vị dự toán của Khối trường học thuộc quản lý của UBND cấp xã thì được gọi là đơn vị dự toán cấp mấy?

Trả lời: UBND xã là đơn vị dự toán cấp 1 nên Khối trường học thuộc UBND xã đơn vị dự toán cấp 2.

5. Đơn vị tự chủ 100% thì cấp dự toán là cấp mấy?

Trả lời: đơn vị tự chủ 100% thì cấp dự toán ghi 0.

6. Trường hợp trạm y tế xã thành lập và có mặt tại thời điểm 31/12/2025 tuy nhiên tại thời điểm đó chưa có mã số thuế và mã ĐVQHNS vậy có được thống kê là đối tượng điều tra không?

Trả lời: Không

7. Các Quỹ thuộc UBND tỉnh thành lập có thuộc đối tượng điều tra không như Quỹ đầu tư phát triển của tỉnh và Quỹ phát triển đất của tỉnh?

Trả lời: Các Quỹ thuộc UBND tỉnh thành lập có thuộc đối tượng điều tra nếu các Quỹ đó không hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và không đăng ký là doanh nghiệp.

8. Trường hợp trung tâm y tế thuộc Sở Y tế đến 31/12/2025 giải thể thì có thuộc đối tượng điều tra không?

Trả lời: Có thuộc đối tượng điều tra. Tuy nhiên nếu trung tâm y tế đã giải thể chấm dứt hoạt động không có ai đứng ra kê khai phiếu thì chỉ cần kê vào bảng kê còn khi phát phiếu thì không cho vào danh sách. Nếu trung tâm đã giải thể mà các thông tin hoạt động, các hồ sơ, tài liệu của trung tâm được bàn giao cho cơ quan khác quản lý thì vẫn phải kê khai phiếu.

9. Các đơn vị đã được sáp nhập từ tháng 1/2026 (Các trường Trung cấp, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh), nhưng trước đó (từ ngày 31/12/2025 trở về trước) là đơn vị thuộc diện điều tra đảm bảo đầy đủ 4 nguyên tắc xác định đơn vị điều tra theo quy định. Nếu đưa vào danh sách điều tra thì vẫn đảm bảo theo thời điểm điều tra quy định (có đến ngày 31/12/2025); tuy nhiên, các thông tin về đơn vị điều tra đã lỗi thời (như địa chỉ đơn vị, số điện thoại, mã số thuế, mã số đơn vị quan hệ ngân sách, cấp dự toán...). Xin ý kiến Bộ Nội vụ xem xét có đưa vào đơn vị điều tra hay không? Nếu là đơn vị điều tra thì cơ quan hoặc cá nhân nào cung cấp thông tin lời phiếu điều tra? Đơn vị có trách nhiệm xác định đối tượng và lập danh sách đối tượng điều tra? Nên chăng đưa vào danh sách điều tra là đơn vị mới (mới được thành lập sau sáp nhập các đơn vị là trường Cao đẳng)?

Trả lời: Có đưa vào đối tượng điều tra, đơn vị điều tra vẫn kê khai đơn vị cũ trước sáp nhập. Cơ quan trả lời phiếu sẽ là cơ quan mới sau sáp nhập vì khi sáp nhập các cơ quan sẽ phải bàn giao lại tình hình tài sản, nhân sự, hồ sơ, tài liệu...cho cơ quan mới.

10. Đối với đơn vị đã chuyển đổi chủ thể quản lý từ cấp tỉnh quản lý (Ban quản lý dự án khu vực) về cấp xã quản lý (có đủ 04 điều kiện quy định) từ tháng 01/2026: Đối với đơn vị này có đủ điều kiện lập danh sách điều tra có đến ngày 31/12/2025 hay không? Đơn vị có trách nhiệm xác định đối tượng và lập danh sách đối tượng điều tra?

Trả lời: Có thuộc đối tượng điều tra.

PHỤ LỤC IV: PHIẾU 2A.HC.ĐTHCSN

LƯU Ý: TỪ CÂU 5 ĐẾN CÂU 22 KẾ KHAI THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ ĐƠN VỊ BAO GỒM TRỤ SỞ CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC ĐỊA ĐIỂM

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

5. Biên chế

Tổng số biên chế cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026

NGƯỜI

Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025

NGƯỜI

6. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu?

NGƯỜI

6.1. Trong đó: Lao động nữ?

NGƯỜI

6.2. Cán bộ, công chức

NGƯỜI

6.3. Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức

NGƯỜI

6.4. Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

NGƯỜI

7. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025

Nội dung chi tiết	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	I
I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025	01	
Trong đó:		
- Lao động nữ	02	
II. Phân theo loại lao động		
Cán bộ, công chức	03	
Trong đó: CBCS kiêm nhiệm	04	
Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức	05	
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	06	
Đối tượng khác	07	
III. Phân theo nhóm tuổi		
Từ 15 đến 24 tuổi	08	
Từ 25 đến 34 tuổi	09	
Từ 35 đến 44 tuổi	10	
Từ 45 đến 54 tuổi	11	
Từ 55 đến 59 tuổi	12	
Từ 60 tuổi trở lên	13	
IV. Phân theo trình độ chuyên môn		
Chưa qua đào tạo	14	
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	15	
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	16	
Sơ cấp	17	
Trung cấp	18	
Cao đẳng	19	
Đại học	20	
Thạc sĩ	21	
Tiến sĩ	22	
Hoàn thành sau tiến sĩ	23	
V. Lao động phân theo ngạch công chức		
Chuyên gia cao cấp	24	
Chuyên viên cao cấp và tương đương	25	
Chuyên viên chính và tương đương	26	
Chuyên viên và tương đương	27	
Cán sự và tương đương	28	
Nhân viên	29	

8. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025

8.1. Tổng số tiền phải trả CBCC phát sinh trong năm		TRIỆU ĐỒNG
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh,		TRIỆU ĐỒNG
- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...).		TRIỆU ĐỒNG
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị		TRIỆU ĐỒNG
8.2. Tổng số tiền phải trả người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ công chức và hợp đồng khác phát sinh trong năm		TRIỆU ĐỒNG
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lương		TRIỆU ĐỒNG
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị		TRIỆU ĐỒNG
8.3. Tổng số tiền phải trả người lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ phát sinh trong năm		TRIỆU ĐỒNG
8.4. Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có)		TRIỆU ĐỒNG
8.5. Đóng góp BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn		TRIỆU ĐỒNG

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

9. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025
A	B	1	2
Tổng tài sản	01		
<i>Trong đó:</i>		x	x
1. Tài sản cố định	02		
- Nguyên giá	03		
- Giá trị hao mòn lũy kế	04		
2. Tài sản hàng tồn kho	05		
3. Xây dựng cơ bản dở dang	06		

10. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động của đơn vị không?

CÓ 1 ☐ 10.1. Tổng chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động của đơn vị trong năm 2025? TRIỆU ĐỒNG

10.2. Đơn vị có tự thực hiện hoạt động xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ không?

CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐

KHÔNG 2 ☐

11. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025

Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Tỷ giá (Triệu đồng)
A	B	1
1. Doanh thu (01=02+05+06+07+08+09+12)	01	
1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	02	
<i>Trong đó:</i>		
- Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị	03	
- Kinh phí NSNN không giao tự chủ	04	
1.2. Doanh thu từ nhà ở tài trợ nước ngoài	05	
1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	06	

1.4. Doanh thu tài chính	07
1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	08
1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	09
- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	10
- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	11
1.7. Thu nhập khác	12
2. Chi phí (13=15+20+25+26+32+33+38+39)	13
<i>Trong tổng chi phí tách riêng:</i>	
+ Chi sửa chữa lớn TSCĐ (chỉ ghi số liệu khi đơn vị không hạch toán làm tăng giá trị tài sản cố định)	14
2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ (15=16+17+18+19)	15
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	16
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	17
Chi phí hao mòn TSCĐ	18
Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	19
2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ (20=21+22+23+24)	20
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	21
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	22
Chi phí hao mòn TSCĐ	23
Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	24
2.3. Chi phí tài chính	25
2.4. Giá vốn hàng bán (26=28+29+30+31)	26
<i>Trong đó: Giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại</i>	27
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	28
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	29
Chi phí khấu hao TSCĐ	30
Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	31
2.5. Chi phí bán hàng	32
2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (33=34+35+36+37)	33
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	34
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	35
Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	36
Chi phí quản lý khác	37
2.7. Chi phí khác	38
2.8. Chi phí tài sản bản giao	39
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40
4. Kết quả hoạt động trong năm (41=01-13-40)	41
5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước	42
6. Thặng dư/Thiếu hụt trong năm (43=41+42)	43

A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ

12. Thông tin về các sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?

Mã số	Mô tả sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)
A	B	C	1	2

01	Sản phẩm 1:	(Chỉ hỏi câu này nếu mã 09 - Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở Câu 11 > 0)
02	Sản phẩm 2:	Tương tự sp 1
Tổng số x		
Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1		

12.1. Ngoài các sản phẩm nêu trên đơn vị còn sản phẩm nào khác không?

CÓ 1 ☐ → Bổ sung sản phẩm ở Câu 12 KHÔNG 2 ☐

A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025

13. Đơn vị có sử dụng mạng LAN trong hoạt động không?

CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐

14. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?

CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐

15. Mục đích sử dụng internet của đơn vị? (CÓ THỂ CHỌN CẢ HAI)

Cung cấp/sử dụng các dịch vụ công trực tuyến

1 ☐

Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác (ngân hàng, cơ quan thuế, ...)

2 ☐

16. Đơn vị có cổng thông tin trang thông tin điện tử riêng không?

CÓ 1 ☐ → 16.1. Địa chỉ truy cập:

KHÔNG 2 ☐

17. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?

CÓ 1 ☐

KHÔNG 2 ☐

18. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây?

Loại chi phí về CNTT	Mã số	Tích chọn (Có/Không)		Chi phí (Triệu đồng)
A	B	C		D
		1. Có	2. Không	
Mua, thuê phần cứng	01	☐	☐	
Mua, thuê phần mềm	02	☐	☐	
Thuê đường, tuyến internet, cước điện thoại	03	☐	☐	
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	☐	☐	

19. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

CÓ 1 ☐ → 19.1. Tổng chi phí cho hoạt động R&D là bao nhiêu? TRIỆU ĐỒNG

→ 19.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 ☐ Thuê ngoài 2 ☐ Tự thực hiện và thuê ngoài 3 ☐

KHÔNG 2 ☐

20. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?

Nội dung hoạt động đổi mới sáng tạo	Mã số	Tích chọn (Có/Không)	
		C	
		1. Có	2. Không
A	B		
Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ	01	☐	☐
Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	02	☐	☐
Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh	03	☐	☐

20.1. Tổng chi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 là bao nhiêu? TRIỆU ĐỒNG
(NẾU MÃ 01/02/03 CỦA CÂU 20 CHỌN "CÓ")

21. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động không?

(Mục đích để thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất)

CÓ ☐ 1 ☐ 21.1. Chi cho hoạt động trên là bao nhiêu? TRIỆU ĐỒNG
21.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?
Tự thực hiện 1 ☐ Thuê ngoài 2 ☐ Tự thực hiện và thuê ngoài 3 ☐

KHÔNG ☐ 2 ☐

22. Thông tin về sử dụng năng lượng

Sáu tháng cuối năm 2025 (từ tháng 6 đến tháng 12) đơn vị sử dụng loại năng lượng nào dưới đây:

	Khối lượng	Giá trị (Triệu đồng)
1. Điện	kWh	→
Trong đó:		
1.1 Tiêu dùng cho vận tải (ô tô, xe máy điện)	kWh	→
1.2 Tự sản xuất điện mặt trời mái nhà sau đó tự tiêu thụ	kWh	→
2. Nhiên liệu		
Trong đó:		
2.1. Xăng	Lit	→
2.2. Dầu	Lit	→
3. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	Kg	→

B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ

23. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị? (Chỉ trả lời câu này khi đơn vị trả lời câu 3 là "Có")

Mã số	Tên	Địa chỉ		Lao động thời điểm 31/12/2025	Sản phẩm (vật chất và dịch vụ)			
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường / đặc khu		Mã mã sản phẩm	Chi phí hoạt động SXKD (VCPA cấp 5)	Doanh thu từ hoạt động SXKD (theo sản phẩm [...]) (Triệu đồng)	
A	B	C	D	E	1	2	3	4

01	Tay số chính			Sản phẩm 1 :		(Chỉ hỏi của này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 11 > 0)
				Sản phẩm 2 :		 Tương tự sản phẩm 1
				Sản phẩm		
				Sản phẩm 1 :		
02	Địa điểm 1			Sản phẩm 2		
						
						
						
03	Địa điểm 2			Sản phẩm 1		
				Sản phẩm 2		
						
						
Tổng số				X	X	

Lít

C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC CƠ SỞ NV

24. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?

Mã số	Tên	Địa chỉ			Thông tin người đăng đến/chủ cơ sở		Mã số thuế	Mã số sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở	Mã số sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)	Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Trệu đồng)
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường/đặc khu	Địa chỉ chi tiết	Họ và tên	Điện thoại					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4
01	Cơ sở 1										
02	Cơ sở 2										
.....											

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

LƯU Ý: TỪ CÂU 5 ĐẾN CÂU 28 KỂ KHAI THÔNG TIN CỦA OÀN BỘ ĐƠN VỊ BAO GỒM MTRU, SỞ CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC ĐỊA ĐIỂM

5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây? (CHỌN 01 LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ)

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	1	→ Câu 6
Lĩnh vực y tế	2	→ Câu 7
Lĩnh vực văn hóa, thể thao	3	→ Câu 8
Lĩnh vực thông tin, truyền thông	4	→ Câu 9
Lĩnh vực lưu trú	5	→ Câu 10
Lĩnh vực khác	6	Để nghị ghi rõ _____

6. Thông tin về hoạt động giáo dục, đào tạo của đơn vị

(NEU LA TRUONG LIEN CAP => CHON NHIEU LOAI TRUONG TU COT 4 DEN COT 7)

Nội dung	Mã số	Đơn vị tính	Trường đại học/ Học viện/ Viện	Trường cao đẳng/ Cao đẳng nghề	Trường trung cấp/ Trung cấp nghề	Trường trung học phổ thông	Trường trung học cơ sở	Trường tiểu học	Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Loại khác (ghi rõ _____)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
(CHỌN LOẠI TRƯỜNG)			☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
I. Số phòng học										
Số phòng học có tại thời điểm 31/12/2025	01	Phòng								
Chia ra:			x	x	x	x	x	x	x	x
- Số phòng học kiên cố	02	Phòng								
- Số phòng học bán kiên cố	02	Phòng								
- Số phòng học tạm	04	Phòng								
II. Diện tích phòng chức năng										
Diện tích phòng học thể chất thời điểm 31/12/2025	05	m2								
Diện tích phòng thư viện thời điểm 31/12/2025	06	m2								
Diện tích phòng thí nghiệm thực hành thời điểm 31/12/2025	07	m2								
III. Số học sinh/sinh viên, giảng viên/giáo viên										
Số giảng viên/giáo viên thời điểm 31/12/2025	08	Người								
Số học sinh/sinh viên thời điểm 31/12/2025	09	Người								
Số học sinh/sinh viên nước ngoài thời điểm 31/12/2025	10	Người								
Số học sinh/sinh viên nhập học năm 2025	11	Người				x	x	x	x	
Số học sinh/sinh viên tốt nghiệp năm 2025	12	Người				x	x	x	x	

7. Thông tin về các hoạt động y tế của đơn vị?

Hoạt động y tế của đơn vị thuộc loại nào dưới đây?

7.1. Đơn vị khám bệnh, chữa bệnh

Bệnh viện đa khoa

Bệnh viện chuyên khoa

Phòng khám đa khoa

☐
☐
☐
☐

Phòng khám chuyên khoa	☐
Trạm y tế	☐
Nhà hộ sinh	☐
Phòng chẩn trị y học cổ truyền	☐
Các cơ sở khám chữa bệnh khác theo quy định của pháp luật (Ghi rõ)	☐

Đơn vị vui lòng cung cấp một số thông tin về hoạt động khám chữa bệnh của đơn vị

Số giường bệnh của cơ sở cơ tại thời điểm 31/12/2025

1. Số giường bệnh theo đăng ký		Giường
2. Số giường bệnh thực tế		Giường

Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2025

1. Số lượt người khám bệnh (gồm khám bệnh, xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh,...)		Lượt người
2. Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú		Lượt người
3. Tổng số ngày điều trị nội trú		Ngày

7.2. Đơn vị phòng bệnh

Đơn vị vui lòng cung cấp một số thông tin của đơn vị:

Số lượng dịch vụ công cộng cấp		Dịch vụ
Số lượng lấy mẫu, xét nghiệm		Mẫu

7.3. Đơn vị kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế

Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thuốc		Mẫu
Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm vắc xin		Mẫu
Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thực phẩm		Mẫu
Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thiết bị y tế		Mẫu

7.4. Đơn vị pháp y, pháp y tâm thần

Số lượng giám định, điều trị		Người
------------------------------	----------------------	-------

7.5. Đơn vị nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế

Số lượng sản xuất, nghiên cứu		
-------------------------------	----------------------	--

7.6. Đơn vị sự nghiệp công lập khác

(Ghi rõ tại đây)		
------------------	----------------------	--

8. Đơn vị hoạt động lĩnh vực văn hóa, thể thao chủ yếu nào dưới đây?

Đơn vị văn hóa (CHỌN 01 LỰA CHỌN)

BẢO TÀNG	1	
THƯ VIỆN	2	
TRUNG TÂM PHÁT HÀNH PHIM VÀ CHIẾU BÓNG	3	
TRUNG TÂM VĂN HÓA	4	
ĐOÀN NGHỆ THUẬT, NHÀ HÁT	5	
TRUNG TÂM THÔNG TIN XÚC TIẾN DU LỊCH	6	
LOẠI KHÁC (GHI RÕ _____)	7	

Đơn vị thể thao (CHỌN 01 LỰA CHỌN)

TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG THỂ THAO	8	
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VĐV THỂ THAO	9	
CƠ SỞ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG THỂ THAO	10	
CẦU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP	11	
LOẠI KHÁC (GHI RÕ _____)	12	

9. Đơn vị hoạt động lĩnh vực thông tin, truyền thông chủ yếu nào dưới đây? (CHỌN 01 LỰA CHỌN)

- BÁO, TẠP CHÍ 1 ☐ ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH 7 ☐
 ĐÀI PHÁT THANH 2 ☐ TÀI SẢN VỐ TUYÊN ĐIỆN 8 ☐
 ĐÀI TRUYỀN HÌNH 3 ☐ TRUNG TÂM THÔNG TIN, CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ 9 ☐
 VIỆN THÔNG 4 ☐ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN 10 ☐
 THÔNG TẤN 5 ☐ LOẠI KHÁC (GHI RÕ _____) 11 ☐
 NHÀ XUẤT BẢN 6 ☐

10. Đơn vị thuộc loại cơ sở lưu trú nào dưới đây? (CHỌN 01 LỰA CHỌN)

- KHÁCH SẠN 1 ☐ NHÀ KHÁCH, NHÀ NGHỈ 2 ☐ LOẠI KHÁC (GHI RÕ _____) 3 ☐

10.1. Thông tin về hoạt động lưu trú của đơn vị?

Nội dung chi tiết	Mã số	Đơn vị tính	Khách trong nước	Khách quốc tế	TỔNG SỐ
A	B	C	1	2	3
Lượt khách ngủ qua đêm	01	Lượt khách			
Lượt khách không ngủ qua đêm	02	Lượt khách			
SỐ LƯỢT KHÁCH PHỤC VỤ (03)=(01)+(02)	03	Lượt khách			
Số ngày khách ngủ qua đêm	04	Ngày khách			
Số ngày phòng sử dụng trong năm	05	Ngày phòng	x	x	
Số ngày giường sử dụng trong năm	06	Ngày giường	x	x	
Số phòng tại thời điểm ngày 31/12/2025	07	Phòng	x	x	
Số phòng tăng mới trong năm 2025	08	Phòng	x	x	

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

11. Biên chế

- 11.1. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 NGƯỜI
 11.2. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 NGƯỜI
 11.3. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 NGƯỜI
 11.4. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 NGƯỜI

12. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu? NGƯỜI

Trong đó:

- 12.1. Lao động nữ NGƯỜI
 12.2. Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước NGƯỜI
 12.3. Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp NGƯỜI
 12.4. Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ NGƯỜI
 12.5. Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ NGƯỜI

13. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025?

Nội dung chi tiết	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	1
I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025	01	
Trong đó:		
- Lao động nữ	02	

II. Phân theo loại lao động		
Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước		03
Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		04
Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ		05
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ		06
Đối tượng khác		07
III. Phân theo vị trí việc làm		
Lãnh đạo, quản lý		08
Chuyên môn, nghiệp vụ		09
Hỗ trợ, phục vụ		10
IV. Phân theo nhóm tuổi		
Từ 15 đến 24 tuổi		11
Từ 25 đến 34 tuổi		12
Từ 35 đến 44 tuổi		13
Từ 45 đến 54 tuổi		14
Từ 55 đến 59 tuổi		15
Từ 60 tuổi trở lên		16
V. Phân theo trình độ chuyên môn		
Chưa qua đào tạo		17
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ		18
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng		19
Sơ cấp		20
Trung cấp		21
Cao đẳng		22
Đại học		23
Thạc sĩ		24
Tiến sĩ		25
Hoàn thành sau tiến sĩ		26
VI. Lao động phân theo chức danh nghề nghiệp		
Hạng I tương đương		27
Hạng II và tương đương		28
Hạng III và tương đương		29
Hạng IV và tương đương		30
Hạng V và tương đương		31
VII. Lao động theo ngành y, dược, dân số, công tác xã hội		
(CHỈ HỎI NẾU CÂU 5 CHỌN MÃ 2)		
Bác sĩ		32
Bác sĩ y học dự phòng		33
Y sĩ		34
Y tá công cộng		35
Dược		36
Điều dưỡng		37
Hộ sinh		38
Kỹ thuật y		39
Dinh dưỡng		40
Dân số		41
Khác xạ nhân khoa		42
Công tác xã hội		43
Khác		44

14. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025

14.1. Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm

14.1.1. Tổng số tiền phải trả cho lao động Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ phát sinh trong năm

Trong đó:

- Tiền lương

TRIỆU ĐỒNG

TRIỆU ĐỒNG

TRIỆU ĐỒNG

- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...).
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị

14.1.2. Tổng số tiền phải trả cho lao động Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

Trong đó:

- Tiền lương
- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...).
- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị

14.2. Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có)

14.3. Đóng góp BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn

TRIỆU ĐỒNG

TRIỆU ĐỒNG

TRIỆU ĐỒNG

TRIỆU ĐỒNG

TRIỆU ĐỒNG

TRIỆU ĐỒNG

TRIỆU ĐỒNG

TRIỆU ĐỒNG

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

15. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị?

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025
A	B	1	2
Tổng tài sản	01		
Trong đó:			
1. Tài sản cố định	02		
- Nguyên giá	03		
- Giá trị hao mòn lũy kế	04		
2. Trị giá hàng tồn kho	05		
3. Xây dựng cơ bản dở dang	06		

16. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động của đơn vị không?

- CÓ 1 ☐ → 16.1. Tổng chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động của đơn vị trong năm 2025? TRIỆU ĐỒNG
- 16.2. Đơn vị có tự thực hiện hoạt động xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ không?
- CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐
- KHÔNG 2 ☐

17. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?

17.1. NSNN cấp cho chi đầu tư phát triển

TRIỆU ĐỒNG

17.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)

Trong năm 2025, đơn vị có áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 không?

- CÓ 1 ☐ → Trả lời câu 17.2.1
- KHÔNG 2 ☐ → Trả lời câu 17.2.2

17.2.1. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	1
1. Doanh thu (01=02+05+06+07+08+09+12)	01	
1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	02	

<i>Trong đó:</i>	
Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị	03
Kinh phí NSNN không giao tự chủ	04
1.2. Doanh thu từ nhà mại sự nước ngoài	05
1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	06
1.4. Doanh thu tài chính	07
1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	08
1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	09
- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	10
- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	11
1.7. Thu nhập khác	12
2. Chi phí (13=15+16+25+26+32+33+35+39)	13
<i>Trong tổng chi phí tách riêng:</i>	
+ Chi sửa chữa lớn TSCĐ (chỉ ghi số liệu khi đơn vị không hạch toán làm tăng giá trị tài sản cố định)	14
2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ (15=16+17+18+19)	15
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	16
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	17
Chi phí hao mòn TSCĐ	18
Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	19
2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ (20=21+22+23+24)	20
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	21
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	22
Chi phí hao mòn TSCĐ	23
Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	24
2.3. Chi phí tài chính	25
2.4. Giá vốn hàng bán (26=28+29+30+31)	26
<i>Trong đó: Giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại</i>	27
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	28
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	29
Chi phí khấu hao TSCĐ	30
Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	31
2.5. Chi phí bán hàng	32
2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (33=34+35+36+37)	33
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	34
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	35
Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	36
Chi phí quản lý khác	37
2.7. Chi phí khác	38
2.8. Chi phí tài sản bán giao	39
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40
4. Kết quả hoạt động trong năm (41=01-13-40)	41
5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước	42
6. Tổng dư/Tổng hụt trong năm (43=41+42)	43

17.2.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025

Nội dung chi tiêu	Mã	Tên giá
A	B	(Triệu đồng)
1. Hoạt động sự nghiệp; hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1. Doanh thu (Mã 01=02+03+04+05+06)	01	
Từ NSNN cấp	02	
Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	03	

CÓ 1 ☐ → Bổ sung sản phẩm ở Câu 18 KHÔNG 2 ☐

A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025

19. Đơn vị có sử dụng mạng LAN trong hoạt động không?

CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐

20. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?

CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐

21. Mục đích sử dụng internet của đơn vị? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU LỰA CHỌN)

- Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến 1 ☐
- Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác (ngân hàng, cơ quan thuế, ...)
- Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường 3 ☐
- Ứng dụng thương mại điện tử để bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 4 ☐
- Sử dụng các mạng truyền thông xã hội phục vụ hoạt động SXKD 5 ☐

22. Đơn vị có đăng thông tin trên cổng thông tin điện tử riêng không?

CÓ 1 ☐ → 22.1. Địa chỉ truy cập: _____

KHÔNG 2 ☐

23. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?

CÓ 1 ☐

KHÔNG 2 ☐

24. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây?

Loại chi phí về CNTT A	Mã số B	Tích chọn (Có/Không) C		Chi phí (Triệu đồng) I
		1. Có	2. Không	
Mua, thuê phần cứng	01	☐	☐	_____
Mua, thuê phần mềm	02	☐	☐	_____
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	03	☐	☐	_____
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	☐	☐	_____

25. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

CÓ 1 ☐ → 25.1. Tổng chi phí cho hoạt động R&D là bao nhiêu? _____ TRIỆU ĐỒNG

→ 25.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 ☐ Thuê ngoài 2 ☐ Tự thực hiện và thuê ngoài 3 ☐

KHÔNG 2 ☐

26. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?

Nội dung hoạt động đổi mới sáng tạo A	Mã số B	Tích chọn (Có/Không) C	
		1. Có	2. Không
Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ	01	☐	☐
Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	02	☐	☐

Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh					03	—	—				
26.1. Tổng chi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 là bao nhiêu?						TRIỆU ĐỒNG					
(NEU MA 01/02/03 CUA CÂU 26 CHON "CÓ")											
27. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động SXKD không? (Mục đích để thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất)											
CÓ		1	→		27.1. Chi cho hoạt động trên là bao nhiêu?		TRIỆU ĐỒNG				
KHÔNG		2	→		27.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?						
			Tự thực hiện	1	—	Thuê ngoài	2	—			
					Tự thực hiện và thuê ngoài			3			
28. Thông tin về sử dụng năng lượng											
Sáu tháng cuối năm 2025 (từ tháng 06 đến tháng 12) đơn vị sử dụng loại năng lượng nào dưới đây:											
					Khối lượng	Giá trị (Triệu đồng)					
1. Điện					KW	→					
Tương đương:											
1.1 Tiêu dùng cho vận tải (ô tô, xe máy điện)					KW	→					
1.2 Tự sản xuất điện mặt trời mái nhà sau đó tự tiêu thụ					KW	→					
2. Nhiên liệu											
Tương đương:											
2.1. Xăng					Lit	→					
2.2. Dầu					Lit	→					
3. LPG (Gas, khí hóa lỏng)					Kg	→					
B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ											
29. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị? (Chỉ trả lời câu này khi đơn vị trả lời câu 3 là "CÓ")											
Mã số	Tên	Địa chỉ			Mã mã sản phẩm	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động/SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)	Tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDDT,...) (%)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chi yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN)	Tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD (%)
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường / quận/khu	Lao động thời điểm 31/12/2025							
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5
01	Trụ sở chính				Sản phẩm 1:	---	---	(Chỉ hỏi của này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 17.2.1 > 0 hoặc mã 05 Câu 17.2.2 > 0)	---	☐ 1. Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử... ☐ 2. Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bazo, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng... ☐ 3. Qua Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị ☐ 5. Hình thức khác (Ghi rõ:)	(Chỉ hỏi của này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 17.2.1 > 0 hoặc mã 05 Câu 17.2.2 > 0)
					Sản phẩm 2:	---	---	Tương tự sản phẩm 1	Tương tự sản phẩm 1	Tương tự sản phẩm 1	Tương tự sản phẩm 1

			Số nhận	...	...	...	...	...	...
			Số nhận	...	...	...	...	...	...
02	Địa điểm 1		Số nhận 1	...	...	...	...	...	...
			Số nhận 2	...	...	...	...	...	...
				...	...	...	...	...	...
03	Địa điểm 2		Số nhận 1	...	...	...	...	...	...
			Số nhận 2	...	...	...	...	...	...
				...	...	...	...	...	...
.....				...	...	...	...	...	...
Tổng số			X	X		X		X	X

C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

30. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?

Mã số	Tên	Địa chỉ			Thông tin người đứng đầu/chủ cơ sở				Mã mã phẩm, dịch vụ danh (VCPA cấp 3)	L so đóng thời điểm 31/12/2025 (Người)	Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng)
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường/đặc khu	Đường, phố, ngõ, số nhà	Họ và tên	Điện thoại	Mã số thuế	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4
01	Cơ sở 1										
02	Cơ sở 2										
.....											

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email: